

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Bình luận quan điểm của
NEHRU về đường lối Văn-
Hóa Nhân-bản Á-Châu.

PHAN KHOANG

Chung quanh vấn-đề dung-
hợp Văn-Hóa Đông Tây

NGUYỄN ĐÌNH HÒA

Công cuộc cải cách văn-tự
và ngôn ngữ của người
Trung-Hoa

TRÀ GIANG MẶC TỬ

Mùa Xuân Đông Phương qua
Đường Thi

THẠCH TRUNG GIẢ

Tìm hiểu chân tướng Ôn Như
Hầu qua Cung Oán Ngâm Khúc

Và các bài của: **LÊ VĂN - HUYỀN QUANG -**

THẾ PHONG v. v...



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số II

Tháng 2-1959

MỤC LỤC

•

	Trang
Bình luận quan điểm của NEHRU về đường lối Văn-Hóa Nhân-Bản của Á-Châu	NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC . . . 1
Chung quanh vấn đề dung hợp Văn-Hóa Đông Tây	PHAN-KHOANG 13
Công cuộc cải cách văn tự và ngôn ngữ của người Trung-Hoa	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA . . . 27
Mùa Xuân Đông Phương qua Đường Thi	TRÀ-GIANG MẶC-TỬ . . . 32
Tìm hiểu dựa hấu Cầu Đúc	LÊ-VĂN 43
Mùa Xuân trên đất Thái	THẾ-PHONG 59
Tìm hiểu chân tướng Ôn Như Hầu qua Cung Oán Ngâm Khúc	TRẠCH-TRUNG-GIẢ . . . 73
Nghệ thuật viết chữ Hán	HUYỀN-QUANG 82
• Hoạt-động của Hội Văn-Hóa Á-Châu	97
• Giới thiệu sách mới	107

BÌNH LUẬN QUAN - ĐIỂM CỦA NEHRU VỀ ĐƯỜNG LỐI VĂN-HÓA NHÂN-BẢN CỦA Á-CHÂU

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

GẦN đây trên tờ kỷ yếu của « Đảng Quốc gia Ấn-Độ Hội nghị » : « Parti du Congrès National de l'Inde ». Lấy tên là *Economic Review*, có đăng một bài của J. Nehru nhan đề là « Nguyên lý đầu », trong đó có một sự xác định lập trường đối trước phong trào cộng-sản và lý tưởng của mình. Bài này đã làm cho dư luận trong giới lý thuyết gia Cộng sản quốc tế ở Nga cũng như ở Tàu xôn xao và phản đối kịch liệt. Đây cũng là một sự nhận định lại về ý-thức hệ tiếp theo sự nhận định của U Nu nguyên thủ tướng Miện-Điện mà trước đây Bản chỉ chủ bút đã bình luận ở tạp chí Văn-hóa Á-châu kỳ số 2 tháng 5-1958 dưới đầu đề *Truyền thống Á Châu với chủ nghĩa Mác-Xít*. Lần này chúng tôi cũng xin bình luận bài của J. Nehru, hiện thủ tướng Ấn-Độ. Vì là những ý kiến có quan hệ mật thiết đến thời cục của những nhân vật trọng yếu cầm vận mệnh những khối nhân dân lớn lao ở Á Châu, lại thuộc về vấn đề văn hóa sinh động có thể quyết định đường lối dẫn đạo cho Á Châu và thế giới, cho nên chúng tôi tưởng quý độc giả Việt Nam không thể không đề tâm suy nghĩ.

CÀN CHÍ

HIỆN-TÌNH Thế-giới và Á-châu đang ở vào một giai-đoạn quyết định. Có nhiều vấn đề nổi lên ở các khu vực hoạt động tinh thần và thực tế; quốc-gia và quốc-tế đòi người ta phải nhận-định và nghiên-cứu có mạch-lạc và khách-quan ngõ hầu tìm lấy một đường lối cho dân-tộc. Vì dân tộc với thế-giới ngày nay là một hệ-thống quan hệ mật thiết, không một vấn-đề trọng đại quyết định đến số phận của một dân-tộc mà không ảnh-hưởng cho cả thế-giới, cũng như không một vấn đề gì trọng đại xảy ra cho thế giới nhân loại mà không ảnh-hưởng vào thái-độ của các dân tộc. Không bao giờ hơn ngày nay, vấn đề quốc-gia đã trở nên vấn-đề quốc-tế, cho nên các nhà lãnh đạo dân tộc đều phải nhìn vấn đề quốc gia ở quan-điểm quốc tế nhân loại.

Gần đây nhà lãnh-đạo dân tộc Ấn Shri J. Lal. Nehru có phản tỉnh về nhận định lại thái độ đối với quốc gia và quốc tế. Những ý kiến của Ông đã toát-yếu vào bài « Khái niệm tổng quát », « The basic Approach » đăng ở « Economic review », ngày 15 tháng 8 năm 1958.

Trước hết tác-giả thú nhận nỗi lo âu về hiện tình thế giới, vì sự bối rối mà thế giới hiện nay đang lâm vào. Tuy không giải-đáp được những vấn đề trọng-đại của thế giới, nhưng tác giả thuộc vào hạng ưu-thời miễn-thể dám nhận trách-nhiệm chứ không phải hạng lãnh-đam với thời thế hay là an phận với những thành-kiến nhất định. « Vì đứng ở quan-điểm của tôn giáo hay ý-thức-hệ nào đó, hạng người này không thấy bối rối vì những xung đột nội-tại, nó thường luôn luôn đi theo với các thời đại giao thời ». Bởi vì họ không phải bận tâm để nhìn sâu vào các vấn đề hiện thời vậy.

Cái thực sự cơ-bản ngày nay là sự biến chuyển mau chóng lạ lùng của đời sống nhân loại. Sự biến chuyển ấy là do-tiến bộ khoa học gây nên, và như tác giả viết: « Trong chính đời tôi, tôi nhờ thấy những biến đổi lạ lùng, và tôi chắc chắn rằng trong quá trình sinh hoạt của thế-hệ sau này những biến đổi còn lớn lao gấp bội, nếu nhân loại không bị chiến-tranh nguyên-tử tràn ngập và tiêu diệt ».

Ở đây chúng ta nhận thấy sự lo lắng chinh của Nehru là cái điều « chiến-tranh nguyên-tử ». Và sự lo sợ ấy cũng rất chính-đáng nhất là đối với một người đang cầm vận-mạng của hàng trăm triệu nhân dân, lại quá từng trải về sự đời, cũng như am-tường sâu rộng về tư tưởng Đông-Tây, về tình hình thế giới, về lịch sử nhân loại. Không phải Nehru có ý chống với tiến bộ của Khoa-học, phản tinh-thần khoa-học mà hoài-nghĩ nhân-loại đâu. Nhưng sự thực Nehru cũng như các tư tưởng gia thâm hiểu con người thực tế, không tin ở khoa-học vạn-năng, không tin hiện nay khoa-học đã đem lại cho nhân-loại cái khả năng căn-bản tự mình làm chủ được mình, không tin nhân loại ngày nay đã hành động một cách ý thức cả. Cho nên Nehru lo sợ về cái sức nguyên-tử-năng mà khoa-học mới đặt vào tay con người. Ông nhắc lại cái điều mà Đạo-sĩ Vivekananda, cuối thế kỷ XIX đã tuyên bố ở Tây-Âu :

« Không gì đáng chú ý bằng sự tiến bộ trên con đường chinh phục hay hiểu biết của tinh thần nhân loại hiện nay về vũ trụ vật lý, và mục tiến bộ ấy đang tiếp tục với một tốc độ kinh khủng. Nhân loại chẳng bao lâu nữa không còn là bị động đối với những trường hợp bên ngoài, dù sao thì cũng đến một

mực lớn nào. Trong khi công cuộc chinh phục những điều kiện ngoại giới khách quan đang tiến triển thì đồng thời hiện ra một cảnh tượng lạ lùng là sự khuyết điểm về động cơ luận lý và tinh thần tự chủ ở con người coi như một nhân vị toàn diện. Chinh phục vũ trụ vật lý, nhân loại không thể chinh phục nổi lấy mình ».

Nếu nhân loại ngày nay có trong tay những quyền-năng « Để thiên đại thánh » của nguyên-tử-lực đối với thiên-nhiên, mà tự mình lại không làm chủ được chính mình, không điều-khiển nổi những vật-dục ở tại chính bản-thân mình thì lẽ dĩ nhiên mỗi lo sợ chiến tranh nguyên tử tiêu diệt nhân loại không phải là một mối lo vắn vớ. Cái lo sợ chính của tư-tưởng-giới ngày nay là cái sự mâu thuẫn vĩ đại này là nhân loại tiến về hiểu biết sự vật bên ngoài mà thoái về đức-tính bên trong. Sự mâu-thuẫn ấy có thể giải quyết bằng cách nào? Dĩ nhiên người ta sẽ trả lời là một ngày kia khoa-học sẽ quay về khám phá tâm hồn con người, sẽ nắm được những quyền năng bên trong và sẽ nhân đẩy tự mình làm chủ được mình hơn. Nhưng Nehru bảo hiện nay nhân loại đang sống với sự lo sợ, với trên đầu lủng lẳng lưỡi gươm Damodès. Chờ đến ngày khoa học khám phá được hết nội-giới con người để giải quyết sự mâu thuẫn trên kia thì liệu có kịp không? Tất cả vấn đề là làm sao các nhà lãnh đạo nhân dân thế giới hiện nay chịu làm cái việc tranh thủ thời gian, dùng « hoãn binh chi kế » để chiến tranh nguyên tử khỏi bùng nổ. Muốn như vậy thì trước hết phải cách mệnh tinh thần cùng phương-pháp làm việc ở phạm-vi chính-trị, xã-hội, cũng như ở phạm vi quan niệm cá nhân. Chính khoa học đã đặt cho chúng ta những vấn đề ấy, vì khoa học càng đi sâu vào công việc tìm tòi về sự vật càng khám phá thấy những khu-vực bí-biêm của vũ-trụ, cũng như những khả-năng mới mẻ của nó. Mỗi bước tiến lại làm thay đổi những quan niệm cũ xưa đi, ví như quan-niệm cũ về vật-chất, tinh-lực, và tinh-thần xưa kia hầu như có những biên giới bất-khả xâm-phạm, thì ngày nay biên giới ấy mờ dần đi. Vấn đề xung-đột giữa lý-trí với tin-ngưỡng cũng không thể tồn-tại. Nếu lý trí khoa học đã vượt các tín ngưỡng thuần-túy tinh cảm xưa thì trái lại với những khám phá mới của khoa học về bí hiêm của vũ trụ, người ta đòi hỏi một tín ngưỡng mới vượt quá lý trí cơ giới, để trở nên một tín ngưỡng khoa học vượt quá hình thức lễ nghi.

Với sự tiến bộ về khoa học kỹ thuật, với sự tổ chức kỹ nghệ hóa xã hội, đời sống con người hướng cả ra bên ngoài, cạnh-tranh bốn-lầu không còn lúc nào phản-tĩnh về mình, luôn luôn phải thích-ứng với sự biến đổi ở bên ngoài, chạy theo sự vật. Như thế càng ngày đời sống càng mất ý-nghĩa của nó đi. Người ta sống như cái máy. Người ta không còn biết sống có lý thú gì, chỉ là so nhau mà thi đua không biết để đuổi theo cái gì, Không biết đi đến đâu, ý-nghĩa của đời người, của sự sống chính thức là gì ?

Những câu hỏi ấy ở miệng một vị chính khách thuộc khuôn khổ quốc tế ngày nay như Nehru thực đã biểu lộ dấu hiệu đặc biệt của thời-đại, vì là những câu hỏi của một triết-gia hơn là của một chính-khách phổ-thông người ta gọi một chính-khách. Hai tiếng « chính-khách »

người ta thường hiểu ở Đông cũng như ở Tây ít khi bận tâm đến ý nghĩa của sự sống, vì còn mãi với vàng tranh đua mưu tri để chiếm lấy quyền thế địa vị ưu tiên. Chính khách ngày nay là hạng người vô-số bất-vi, có tinh thần thực-tiễn đến nỗi không còn bận khoăn đến sự lựa chọn phương tiện để thành công. Bởi vì thế giới hiện nay đang chú-mục cả vào thể lực kinh tế, hơn là văn hóa, nó là một thể « Chiến-quốc » vĩ đại, một thể « Xuân-thu » đại-quy-mô, trong đó đang diễn ra sự thực của thời Mạnh-tử, « thượng hạ giao chinh lợi », cho nên một chính-khách còn thắc mắc lo âu về ý nghĩa của đời người thì thật hiếm có vậy. Nhưng Nehru là một chính-khách lãnh-đạo nhân-dân Ấn-độ có một nền văn hóa truyền-thống cổ kính thượng đạo-đức nhân vị hơn là quyền lợi kinh tế. Cho nên, tuy không hiểu chủ-nghĩa Mác-xít nhưng không vong-bản nên đã vẫn trung thành với tinh thần cách mệnh dân tộc của Gandhi. Cũng như Gandhi, Nehru ở đây quay về tinh thần văn hóa truyền thống của Ấn-độ, tuy bận về công việc chính trị đối nội cũng như đối ngoại, mà vẫn thắc mắc về các vấn đề triết-học nhân-sinh. Ông viết :

« Những vấn đề cổ xưa vẫn đặt ra trước mắt chúng ta cũng như chúng ta vẫn đặt ra trước mắt nhân loại ở các thời đại về trước. Ý nghĩa của đời sống là gì ? Thừa tín ngưỡng ngày xưa không còn thích hợp cho ngày nay, chừng nào nó có thể trả lời được cho những câu hỏi của đời nay. Trong một thế giới biến đổi, sống phải là một sự thích ứng liên tiếp với những biến cố. Chính vì thiếu sự thích ứng ấy mà sinh ra có sự khủng-hoàng xung đột.

Các nền văn hóa cổ xưa với nhiều đức tính, chúng có đã chứng tỏ rõ ràng không thích hợp nữa. Văn minh mới của Tây phương với tất cả sự thắng lợi và thành công cùng với bom nguyên tử của nó, cũng tỏ ra không thích-hợp. Bởi vậy mà người ta có cảm tưởng có cái gì sai lầm trong các nền văn hóa của chúng ta. Thực thể, các vấn-đề của chúng ta ngày nay cốt yếu là các vấn đề thuộc về chính văn-hóa vậy. Tôn giáo có đem lại cho người ta trật-tự, luân-lý và tinh-thần, nhưng nó cũng có bảo tồn sự mê tín và những tập tục xã hội. Thực thể, những mê-tín ấy và tập-tục xã-hội ấy làm mờ lấp tinh-thần chân-chính của tôn-giáo. Kết quả là có sự thất-vọng. Trong trạng thái thất vọng ấy, chủ nghĩa Cộng-sản xuất-hiện, công-hiến một loại tín ngưỡng và một loại trật tự. Nó đã lấp một sự trống rỗng đến mức nào, nó đã thành công đến mức nào bằng cách đem lại sự thỏa mãn về đời người ?

Nhưng mặc dầu cái ảo ảnh thành công của nó, nó đã thất bại, một phần vì sự đánh thép tàn nhẫn của nó, nhưng nó còn thất bại phần lớn ở chỗ nó không biết đến một số nhu cầu cốt yếu của bản tính người. Trong chủ-nghĩa Cộng sản người ta nói nhiều về những mâu-thuẫn ở xã-hội tư-bản, và sự phân tích ấy cũng xác thực. Nhưng chúng ta cũng nhận thấy những mâu-thuẫn nảy nở trong khung cảnh cứng nhắc của chính Cộng-sản. Sự bài trừ tự-do cá-nhân gây nên những phản-ứng mạnh-mẽ. Sự miệt-thị của Cộng-sản về cái gì có thể gọi là phương-diện luân-lý và tâm-linh của sự sống, không những đã không biết đến

cái yếu-tố cơ-bản của nhân loại mà còn bỏ mất tiêu-chuẩn giá trị ở nhân cách con người. Sự liên hợp bất chính của nó với bạo-lực đã khuyến-khích cho một khuynh-hướng tà ác ở nhân loại ».

Theo sự nhận xét xác-thiết trên đây thì Nehru vẫn trung thành với chủ nghĩa bất-bạo-động của Gandhi đã xướng xuất và áp dụng vào hành động chính trị giải phóng dân tộc trước đây. Cái chủ nghĩa ấy có vẻ không thực tế đối với chính-giới quốc-tế và đã bị cộng-sản chế điều thỏa mại sinh thời Gandhi, kết cục đã mang lại kết quả thực tế cho dân tộc Ấn. Ngày nay Nehru lại cũng muốn áp dụng cái chủ nghĩa bất bạo động ấy vào chính sách quốc tế, nhất là đối với cái thế giới hiện chia ra làm hai phe « Cộng » và « Chống Cộng ». Lẽ dĩ nhiên là nhân loại luôn luôn phấn đấu chống với tất cả cái gì cản trở con đường tiến bộ, con đường tìm hạnh-phúc của nó, vì nhu-cầu của sự sống cho nên nó đã chống với chế-độ phong-kiến xưa kia để đi đến chế-độ tư-bản. Ở chế độ tư bản, con người nhân-vị được phát-triển hơn, nảy nở hơn là ở chế độ phong kiến. Nhưng rồi chủ nghĩa cộng-sản nảy ra vì những mâu-thuân nội-tại của xã hội tư-bản. Cộng-sản tưởng rằng có thể dẹp hết được mâu-thuân trong xã-hội, nhất là mâu-thuân giai-cấp, mâu-thuân giữa năng-lượng sản-xuất với năng-lượng tiêu-thụ bằng một chính-sách « có sở bất ni » miễn là đạt tới mục đích. Cái triết lý « cứu cánh chứng minh cho phương tiện » của Mác-xít đã cho phép cộng-sản dùng bạo-lực chà đạp lên con người, coi như những con số nhân, chia, trừ, cộng.

Nhưng ở phe chống Cộng, cũng có một số người muốn đem cái triết lý « An miêng trả miêng » (Ceil pour œil, dent pour dent) để chống đối phần đấu với phe Cộng. Làm như thế, không biết người ta vì nhân loại, vì dân tộc mà chống Cộng, hay là chỉ vì quyền lợi riêng tư, vì căm thù cá nhân mà người ta chống Cộng ? Nếu vì quyền lợi riêng của bè-đảng mà người ta chống Cộng thì đấy là quyền riêng của người ta, nhưng như thế thì phe chống Cộng cũng chẳng khác gì phe Cộng, đều « Cá mè một lứa » như phương ngôn ta thường nói. Và dân tộc hay nhân loại, không thấy có gì quan-hệ mật-thiết với cuộc thi-đua chống đối ấy vậy.

Nay nếu vì dân tộc hay nhân loại mà chống Cộng thì cứu-cánh của sự chống Cộng phải là hạnh-phúc chính đáng của nhân loại hay dân tộc. Hạnh phúc chính đáng chẳng phải là tôn trọng sự sống, tôn-trọng nhân-vị, phẩm-giá con người, tôn trọng cái gì làm cho người còn là người tối-linh trong vạn-vật ? Với cứu cánh ấy, phải chăng người ta có thể đi tới bằng bất cứ phương-tiện nào, bằng bạo-lực hung-tàn ? Do đấy mà trong tinh thần văn-hóa Á-Châu ở Ấn-Độ cũng như ở Trung-Hoa, người ta đã áp dụng vào chính trị cái triết-ly phương-tiện với cứu-cánh ảnh-hưởng lẫn nhau trực-tiếp, quan hệ với nhau mật thiết như Gandhi đã tuyên bố :

« Means and ends are convertible terms in my philosophy of life ».

« Phương tiện và cứu cánh là những bước đường, có thể thay thế nhau trong triết lý nhân sinh của tôi ».

Và Nehru ngày nay muốn đem áp dụng cái tinh thần ấy vào vấn đề Cộng-sản và chống Cộng-sản ở thế giới không phải là vấn đề lý thuyết,

chính là một vấn đề thực-tiến. Vì với trình-độ khoa-học kỹ-thuật hiện thời, phương pháp bạo-lực không đưa đến sự thắng lợi cho một phe nào, mà trái lại cả hai phe chiến-đấu đều phải chiến-bại, vì sức tàn phá sẽ tiêu-diệt cả kẻ tham chiến lẫn kẻ không tham chiến nghĩa là sẽ tiêu diệt cả nhân loại.

Huống chi phương pháp bạo lực ở phạm vi tổ chức kinh tế, chính trị hay văn hóa, tinh thần đòi cưỡng-ép nhân dân sống theo một cách thức hay tín-ngưỡng theo một lối đi đến thất-bại trước mắt. Những biến cố ở Hung-gia-lợi mới đây cũng như cuộc khởi nghĩa Quỳnh-Lưu tại Bắc-Việt đã chứng minh một cách hùng hồn rằng khát vọng dân-tộc tự-do còn mạnh hơn tất cả ý-thức-hệ nào hết, tinh-thần dân-tộc cổ-hữu của nhân loại còn thâm-trần thiết-yếu hơn tất cả quyền lợi kinh-tế và không một phương-pháp tày-não nào có thể tiêu diệt được ở bản-tính con người. Và Nehru đã viết :

« Biến cố Hungary căn bản không phải là một sự xung đột giữa chủ nghĩa Cộng-Sản và chủ nghĩa Chống-Cộng. Nó biểu thị tinh thần dân tộc cố gắng giải phóng khỏi sự đô-hệ ngoại lai ».

Dù tỏ rằng nhân dân sớm chầy sẽ trở về với tiếng nói của bản-tính thiên-nhiên cổ-hữu dù có phải liều đến tinh-mạng cũng chẳng sờn lòng. Và ý thức dân-tộc suy thực ra cũng biểu-thị cái ý-chí sống còn của nhân loại như là ý-thức giai-cấp, nhưng trong ý-thức giai cấp. Mã-Khắc-Tư chỉ chuyên chú về mặt sống còn kinh-tế vật-chất còn trong ý thức dân-tộc không những nhân-loại tranh-đấu cho sự sống còn kinh-tế mà là sống còn toàn-diện con người, nghĩa là sống còn về cả tinh thần nữa cho nên ý-thức dân-tộc đã có từ lâu tinh cách thiêng-liêng của một thực-tại siêu-việt ở chữ Tổ-Quốc, Hồn Sông Núi.

*« Ceux qui, pieusement, sont morts pour la patrie,
Ont droit qu'à leur cercueil la foule vienne et prie ».*

V.HUGO

— *“ Những người thành tín đã chết cho tổ quốc,*

Đều có quyền được đại chúng nghiêng mình trước quan tài và cầu nguyện ”.

Đủ tỏ rằng ý-thức dân-tộc trả lời cho khát vọng sâu xa của tâm hồn nhân loại hơn là ý-thức giai-cấp. Tự cổ lai con người vẫn khao khát và hy-sinh cho đời sống thiêng liêng thần-bí, tự-do, lý-tưởng hơn là cho đời sống bách-thức của nhu-cầu thực-tế. Khoa-học kỹ-thuật tiến bộ khắp thế giới ngày nay phải giải quyết được cho nhân loại những vấn-đề nhu-cầu tiên-quyết của đời sống là nhu-cầu kinh-tế. Vậy mà chính ở thời đại khoa học này chủ-nghĩa cộng-sản nhằm vào mục-tiêu kinh-tế chính-trị để giới hạn tất cả ý nghĩa của sự sống. Như thế chẳng phải là trái ngược với con đường tiến bộ của nhân loại lắm sao ? Sự trái ngược ấy đòi chúng ta phải nhìn lại vấn đề tiến bộ, nghĩa là tiến bộ khoa học kỹ thuật, chưa thỏa mãn được tất cả nguyện vọng của nhân loại, nhất là những nguyện-vọng tha-thiết nhất làm cho con người trở nên con người cõi mờ, hướng lên một vũ-trụ vô hạn vô biên, con người toàn-diện hoà-bào những lý-tưởng cho sự sống. Bởi vậy mà Nehru trích dẫn và bình luận một lời nói của một đồng chí lão thành có uy-tín ở Ấn-Độ rằng :

« Chúng ta đang thiếu một triết-lý nhân-sinh và thực ra cả thế giới cũng đang đau khổ về sự thiếu thốn một quan-điểm triết-lý. Trong sự gắng sức để bảo-đảm về thịnh-vượng vật-chất của xứ-sở, chúng ta đã lãng quên yếu-tố tâm-linh trong bản-tính con người. Bởi vậy nên muốn đem lại cho cá nhân và dân tộc một quan-niệm về cứu-cánh, cái gì để sống vì nó và, nếu cần để chết vì nó, chúng ta cần phải làm sống lại một triết-lý nhân-sinh và đem vào một cách hết sức rộng rãi cho tư-tưởng chúng ta một cơ-bản tâm-linh. Chúng ta bàn-luận về một xã-hội hoàn-hảo, về chế-độ dân-chủ và chủ-nghĩa xã-hội. Đây là những khái-niệm hay, nhưng chúng ít có đưa đến một ý nghĩa minh bạch không hàm-hỗ. Đây là luận-thuyết, và bây giờ hỏi rằng mục-đích cùng tốt của chúng ta ở tại cái gì? Chế độ dân chủ và chủ nghĩa xã hội chỉ là những phương-tiện đi đến một cứu-cánh chứ tự chúng không phải là cứu-cánh. Chúng ta thảo-luận về sự lương-hảo của xã-hội. Sự lương hảo ấy có thể ở ngoài và siêu-việt sự lương hảo của những cá nhân hợp thành xã hội không? Nếu cá-nhân bị bỏ quên và hy-sinh cho cái gì gọi là sự lương hảo của xã hội thì phải chăng là mục tiêu chân chính của chúng ta?

Nếu chúng ta biểu-đồng-tình rằng không có thể hy sinh cá nhân như thế được, và sự thực là sự tiến bộ chân chính của xã hội chỉ có được khi nào cá nhân có cơ-hội thuận tiện để phát-triển, miễn là cá nhân kia không phải một nhóm chọn lựa, mà là gồm tất cả đoàn-thể. Vậy thì cái tiêu-chuẩn sẽ ở tại chỗ một lý thuyết chính trị hay xã hội đã giúp cho cá nhân vượt được lên trên bản-năng ti-tiện của nó như thế nào, nhìn ở quan điểm lương hảo của toàn thể. Định luật của sự sống không phải là tranh dành nhau và thu hoạch mà là công tác, lương-hảo của phần-tử cung vào cho lương-hảo toàn-thể. Trong một xã hội như thế, sẽ phải nhấn mạnh vào bốn-phần chứ không phải vào quyền-lợi, quyền lợi theo sau sự làm tròn bốn phận. Chúng ta phải mở ra một hướng mới cho giáo-dục và khai-triển một kiểu mẫu nhân loại mới ».

Sau khi khái quan ý hướng của nhân sinh hành vi nó đòi hỏi một triết lý cho sự sống, một thế-giới-quan đại khái, vì sống là sống trong sự tương quan, thực tại là thực tại với cái gì, là quan hệ với cái gì, tác giả Nehru đã trở về với cái quan niệm triết lý siêu hình truyền thống Veda, đặt tin tưởng vào nguồn sống thần-linh đại-đồng tràn ngập vạn vật có tri-giác hay vô-tri vô-giác, trong giới hữu-cơ hay trong giới vô-cơ; Tin tưởng ấy là tin tưởng thuộc về siêu-hình, nhưng theo tác giả thì tuy tư-tưởng siêu-hình hay làm cho chúng ta đi xa vấn đề thực-tế hàng ngày, nhưng bất cứ một đường lối tư-tưởng nào nếu theo đuổi đến cùng kỳ lý thì cũng đi đến trình-độ siêu-hình. Cả đến tư tưởng khoa học thực nghiệm duy lý hiện nay cũng đương mon men đến cõi siêu hình của những vi-thê. Đủ tỏ rằng quan niệm siêu hình nói chung không có thể rời được với sự sống vì sống là triết lý rồi, mà điều ấy có ích lợi cho nhân loại ngày nay hơn bao giờ hết vì trong cái thế giới quốc tế « Bốn bề một nhà, năm châu một chợ » này nó giúp chúng ta vượt được lên trên những quan điểm hẹp hòi của dân-tộc, chủng-tộc, giai-cấp và đẳng-cấp

để chúng ta có một tinh-thần bao-dung đối với những tư-tưởng có vẻ xa lạ hay khác biệt với ta. Đây là lợi ích thực tế của siêu-hình và chính đây là cái chí-h-trị Vương-đạo cổ hữu của Á-Châu, mà Thánh Gandhi mới đây đã thực-nghiệm, muốn đem tinh thần đạo-học ứng dụng vào chính-trị. Và theo Nehru thì tất cả những hoạt động của nhân loại, văn hóa, chính trị, kinh tế, triết học, tôn giáo v.v... đều có một nguồn gốc chung và hướng về mục đích chung là nguyên lý của sự sống đại-đồng. Vậy chúng phải ảnh hưởng lẫn cho nhau, và mỗi người chúng ta phải có quan điểm thống-quan ấy để nhìn sự vật, thì mới tránh khỏi cái nạn thông thường trong giới trí thức chuyên môn ngày nay là « *Một cây che lấp mắt cả rừng* ».

Sau khi đã có được một quan niệm thống quan ấy rồi, chúng ta hãy nhìn vào các vấn đề thực tế hiện nay của thế giới, nào Tư-bản, Dân-chủ, Xã-hội, Cộng sản v.v...

Như trên kia đã nói, xã hội tư bản chứa sự mâu-thuẫn như Cộng-sản đã phân tích, nhưng ngày nay xã hội Cộng sản cũng bày ra những mâu thuẫn. Như thế chứng tỏ biện pháp bạo lực vũ-đoán của Cộng-sản không giải-quyết nổi mâu-thuẫn của xã-hội tư-bản. Mâu thuẫn của xã hội tư-bản phát sinh ra do sự tiến bộ canh tân về phương tiện sản xuất khiến cho năng lượng sản xuất tăng lên mau chóng. Đáng lẽ như thế thì sức tiêu thụ của nhân loại phải được thỏa-mãn. Nhưng sự thực chính trong xã hội tư-bản lại bày ra có cảnh thiếu thốn, giàu nghèo quá chênh lệch, nạn kinh-tế khủng-hoảng, nhân-công thất-nghiệp. Đã có lúc công nhân đồ cho cơ khí đã cướp mất chỗ làm, cho nên đã có phen họ nổi lên phá phách nhà máy, Nhưng xét kỹ ra nguyên nhân ở tại phương-pháp sản-xuất và phương-pháp phân phối không đều. Nhưng nếu truy-nguyên xa hơn nữa, thì sở dĩ có sự mâu thuẫn giữa sức sản xuất và sức tiêu thụ như thế, đề rồi phải giải quyết bằng chiến-tranh và chinh-phục, là vì có sự tự-do cạnh-tranh trên thị-trường, chế-độ tư-bản xây dựng trên nền móng của nguyên-tắc tự-do. Tự do có thể đề làm điều hay nhưng tự do cũng có thể đề làm điều dở. Con đẻ của tự do cạnh tranh trên trường kinh tế chính là độc-quyền tư-hữu. Cộng sản muốn đem hết cách, nhất là vũ-lực để giết chết đứa con độc-quyền tư-hữu kia, thì đồng-thời nó cũng giết cả bố đẻ nó là tự-do cạnh-tranh. Vậy thì có còn cách nào đề tu-bổ những mâu thuẫn nội-bộ của xã-hội tư-bản không? Theo Nehru thì Tư-bản, Xã-hội, Cộng sản đều công nhận lý tưởng Quốc-gia lương hảo. Ông viết :

« *Chủ nghĩa tư bản, ở một vài nước đã thành tựu được cái lý tưởng lương hảo kia đến mức độ nào, tuy rằng còn xa nó mới giải quyết những vấn đề nội bộ của nó, và như thế là vì có sự khiếm khuyết căn bản về cái gì sinh hoạt. Chế độ dân-chủ đi đôi với chủ nghĩa tư bản hẳn rằng đã giảm bớt đi được nhiều điều sai lầm và sự thực thì xã-hội Tư-bản hiện nay khác với xã hội tư-bản của một hai thế-hệ trước. Ở các xã hội kỹ nghệ tiến bộ, khuynh hướng phát triển kinh tế vẫn tiếp tục một cách đều đều. Sự tổn thất ghê gớm của trận Đại-chiến Thế-giới vừa rồi cũng không cản trở khuynh hướng kia, ở các nước tân tiến nhất. Hơn nữa, ở đây sự phát triển kinh tế phổ cập cho tất cả*

các giai-cấp, tuy mức độ khác nhau. Điều ấy không đúng với các nước chưa kỹ nghệ hóa, thực vậy, ở các nước này sự phân đấu để phát triển gặp rất nhiều khó khăn và nhiều khi, mặc dầu có sự cố gắng, không những không làm mất được sự giàu nghèo mà trái lại còn có khuynh hướng làm cho xa cách hơn. Bình thường mà nói, người ta có thể bảo được rằng những năng lực của một xã hội tư-bản, nếu không kiềm-chế, có khuynh-hướng làm cho người giàu giàu thêm, kẻ nghèo nghèo hơn và như thế thì càng đào sâu cái hố giữa giàu nghèo. Điều ấy đúng cho những nước cũng như cho những nhóm người, những địa-phương hay cho những giai-cấp của những nước ấy. Có nhiều sách-lược dân-chủ can-thiệp vào những khuynh-hướng tự nhiên ấy. Vậy nên chủ nghĩa tư-bản tự nó đã phát triển một số yếu tố xã hội, tuy rằng phương diện chính của nó vẫn còn ».

Vậy xã-hội tư-bản với chính-sách dân chủ đã tự nó đi đến xã-hội-hóa dần dần. Chính đấy là mục-tiêu của chủ-nghĩa xã hội. Vậy chủ-nghĩa xã-hội là gì ? Chính Nehru cũng thú nhận rằng :

« Khó lòng trả lời cho câu hỏi ấy một cách xác-thiết, và đã có vô số định-nghĩa cho chủ-nghĩa xã-hội rồi. Có người có lẽ tưởng chủ-nghĩa xã-hội một cách hàm-hồ như là cái gì đem lại tốt lành và có nhằm đi đến sự bình-đẳng. Như thế chúng ta cũng chẳng đi đến đâu. Chủ nghĩa xã-hội căn-bản là một con đường khác với con đường tư-bản, tuy nhiên tôi nghĩ rằng sự thực cái hố ngăn cách hai con đường ấy có khuynh-hướng được lấp dần vì nhiều ý tưởng của chủ nghĩa xã hội đã được cơ cấu xã-hội tư bản tuần tự thấm hóa. Chủ nghĩa xã hội không phải chỉ là một đường lối sống mà còn là một phương pháp khoa học để giải-quyết những vấn đề kinh tế và xã hội nữa. Nếu chủ nghĩa xã hội đem áp dụng vào các nước hậu-tiến hay lạc-hậu, nó không làm cho nước ấy bỗng nhiên khỏi hậu-tiến được. Thực ra như vậy chúng ta chỉ có một chủ-nghĩa xã-hội của hạng đói rách và lạc hậu thôi ».

Chính vậy chủ nghĩa xã hội là bước tiến đến sau chủ nghĩa tư-bản. Có tư bản rồi mới có sự cần thiết xã-hội-hóa. Nếu đem một xã hội đói rách nghèo nàn mà xã-hội-hóa thì chỉ thành ra một xã hội hóa nghèo nàn đói rách thôi. Cho nên muốn áp dụng chủ nghĩa xã hội thì trước hết phải có kỹ nghệ hóa cái xã hội ấy đã. Nhưng một xã hội kỹ nghệ hóa tất nhiên phải chờ qua giai đoạn tư bản tự do cạnh tranh hay không ? Đây là vấn đề đang đặt ra cho các nước Á-Châu mới tranh thủ được chủ quyền chính trị. Bởi vì ở đây có một sự tiến hóa không tự nhiên trong thời gian còn là đất thực dân thuộc địa. Ở đất thuộc địa, tư-bản phần lớn ở trong tay giai-cấp thống-trị ngoại-lai. Tư-bản bản-xứ có chăng chỉ lẻ tẻ gồm hạng mại-bản (compradore) làm môi-giới giữa nhân dân với phe thống trị. Đến khi mới dành được quyền độc lập về chính trị, nhưng thực tế vẫn lệ thuộc thế lực kinh tế ngoại lai cũng như lệ thuộc văn hóa ngoại lai. Nếu người ta nhận rằng kinh tế và văn hóa chi phối chính trị, thì người ta thấy ngay các nước kia độc lập về chủ-quyền chính-trị chỉ là hữu danh vô thực, cho nên công cuộc tranh đấu dành độc lập càng

phải tiếp tục trên phương diện văn hóa và kinh tế. Bằng không chính phủ gọi là độc lập sẽ chỉ đóng vai chính-quyền mại-bản mà thôi.

Vấn đề tranh thủ độc lập về kinh tế và văn hóa

Nehru nhận xét rằng: « Dù một nước đã trở nên độc lập, nó có thể vẫn tiếp tục lệ thuộc vào các nước khác về mặt kinh tế. Các loại sự-kện này được mệnh danh một cách hoa mỹ là có quan hệ mật thiết kinh-tế và văn-hóa ».

Theo nhận xét ấy thì Chính-quyền các nước mới Độc-lập, phải tập trung lực lượng ngay vào công cuộc xây dựng kinh tế quốc-gia và văn hóa dân tộc. Công việc xây dựng phục hồi ấy nên thi hành theo đường lối nào? Dĩ nhiên là ở các nước thuộc-địa mới giải-phóng, việc đầu tiên là phải canh-tân kỹ-thuật trong việc sản xuất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách là nghèo đói. Chúng ta phải hủy bỏ thủ-tục sản xuất cũ kỹ để lợi dụng các nguồn năng-lực mới và kỹ thuật tối tân. Nhưng làm như thế, Nehru nhấn mạnh rằng:

« Chúng ta không được quên yếu tố nhân-bản căn-bản và điều thực-tế này là mục-tiêu của chúng ta cốt để mở mang cá-nhân và giảm bớt sự bình-dẳng đi. Và chúng ta không được quên phương-diện đạo-đức và tâm-linh của sự sống nó là căn-bản cùng tột của văn-hóa và văn-minh và mang cho đời sống một ý nghĩa của nó ».

Sự thực tất cả công cuộc phục-hưng của một nước mới độc-lập, dù ở khu vực kinh-tế hay chính-trị, văn-hóa đều trông đợi vào điều-kiện nhân sự trước đã. Một nước độc-lập khác với một nước thuộc địa ở chỗ nhân dân đóng vai chủ động trong việc xây dựng đời mình chứ không phải chỉ biết thừa hành như ở thời kỳ lệ thuộc. Vậy vấn đề chọn người lãnh đạo chỉ huy của các nước mới độc lập đã rõ ràng quyết-định cho tiền đồ của nước ấy.

Thứ đến là chúng ta không thể theo con đường đã trải qua của các nước tư bản tân tiến là tự do cạnh tranh về mặt kinh-tế được: Tư bản cá nhân không có, công ty doanh nghiệp không quen, kỹ-sảo chưa lành, chuyên môn thiếu thốn v.v... Tất cả những thiếu thốn ấy bắt buộc phải giải quyết bằng tinh-thần xã-hội của một chính-phủ biết áp-dụng phương-pháp, kế hoạch hóa dài hạn hay ngắn hạn. « Kế-hoạch không phải chỉ có nghĩa là sưu tập chương trình hay lược đồ, mà là một phương pháp suy nghĩ chu đáo để làm thế nào củng cố cơ bản và tốc độ của sự tiến-bộ ngõ hầu tất cả đoàn thể đều tiến bộ trên mọi phương diện ». Nhưng ở các nước mới độc lập tức là hậu tiến, nhân dân thường có tinh thần y lại vào chính phủ, hay vào ngoại quốc, cho nên vấn đề phải khuyến khích chính lại là làm thế nào cho người ta có sáng kiến, có tinh thần phát minh, tìm tòi. Cho nên kế hoạch quốc gia không như Cộng sản khổng-chế, phải khuyến khích xí-nghiệp tư nhân ở nhiều phạm vi, chỉ cốt làm sao cho xí-nghiệp tư thích ứng một cách rộng rãi với kế-hoạch quốc-gia để tránh sự xung đột cạnh tranh lẫn nhau đã nảy ra ở các xã-hội tư-bản trước kia. Đây là cái chủ-trương mà xã hội Việt-Nam xưa kia từng mơ tưởng về tổ chức kinh-tế quốc gia là « Công tư oen cả đôi đường » tức là nhằm

mục đích thực hiện thể quân bình giữa quyền lợi cá nhân với quyền lợi đoàn thể. Nhưng mục tiêu thực khó đạt nếu thiếu vấn đề nhân sự. Chương-trình có hay, kế-hoạch có khéo mà không có người thi hành đúng thì cũng thất bại. « *Thần thiêng còn nhờ ở bộ hạ* » như tục ngữ Việt nam thường nói. Cho nên có chương-trình đã vậy còn cán sự có tinh thần để thi hành chương trình ấy thì sao? Nehru trông cậy vào sự phát-triển văn-hóa và giáo-dục để đào tạo lấy lớp cán sự có tinh thần xây dựng. Ông viết :

« *Phân tích đến cùng thì rõ ràng chính cái phẩm tính con người là yếu tố đáng kể. Chính người xây dựng nên thịnh vượng của một dân-tộc, cũng như tiến-bộ văn-hóa của nó. Vậy thì giáo dục và khang kiện là tối trọng yếu để đào tạo lấy phẩm cách con người. Ở đây chúng ta cũng phải chịu có sự thiếu nhân tài, nhưng chúng ta luôn luôn nhớ rằng chính nhờ một nền giáo dục chân chính với một sự khang kiện đem lại cơ sở cho sự tiến bộ về kinh-tế văn-hóa cũng như tinh thần ».*

Lẽ dĩ nhiên một dân-tộc mới thoát khỏi vòng nô lệ về vật chất cũng như tinh-thần, muốn phục-hưng để trở nên một dân tộc độc lập thì điều tiên quyết là làm cách nào tẩy sạch tầng tích thực dân ở đầu óc mới mong chỉ huy lãnh đạo được công cuộc phục hưng. Sự tẩy sạch tinh thần « thừa hành » ở quá khứ để có được một tinh thần mới phù hợp với tình thế mới. Cho nên ở các nước đang khôi phục độc lập người ta tập trung năng-lực vào cuộc cải cách giáo dục, chính là để có người thừa hành chính đáng hơn. Tinh thần của nền giáo dục này chắc chắn là phải tìm phát triển tinh thần tự lập tự cường ở con người, tinh thần quốc hồn quốc túy làm nòng cốt cho tất cả sự học tập chuyên môn. Chính ở tại tinh thần giáo dục cùng tinh thần văn hóa mà người ta có thể đặt hy vọng vào sự phục hưng của một dân-tộc mới dành độc-lập. Và giữ được độc lập hay không cũng lại trông cậy vào cái tinh thần giáo hóa ấy vậy. Cho nên không phải là không chính đáng mà Nehru sau khi nêu lên ba mươi điểm luận án về thời cục Á-Châu đã đứng ở quan điểm Ấn-độ là một nước nhân dân còn đang thiếu thốn về phương diện kinh-tế, đã kết luận rằng :

« *Trong khi xem xét các phương diện kinh-tế của những vấn đề của chúng ta, chúng ta luôn luôn phải nhớ kỹ biện pháp căn-bản của các phương diện ôn-hòa. Và có lẽ chúng ta cũng không được nháng quên cái lý-tưởng cò Veda về nguồn sống động là nền tảng nội tại của tất cả hiện hữu ».*

Dân-tộc Việt-Nam ở bên cạnh Ấn-độ chịu ảnh-hưởng sâu rộng tinh-thần văn-hóa Ấn-độ tưởng cũng có thể tìm ở trong kinh nghiệm hiện tại của nhân dân Ấn-độ lấy những bài học hiệu nghiệm để dùng vào công cuộc phục hưng dân tộc của mình vậy.

Bài học hiệu nghiệm mà Nhật bản đã từng kinh nghiệm cũng như ở Ấn độ đang thi nghiệm ấy là tinh thần văn hóa truyền thống Á-châu mà đặc tính là tâm linh như văn-hào Nhật Okakura đã tuyên bố « *Á châu chẳng là chi hết nếu chẳng là tâm linh* » (Asia is nothing but spiritual).

Cái tin ngưỡng tâm linh cổ truyền ấy ở Ấn độ cũng như ở Trung hoa không làm trở ngại chúng ta trên con đường tìm hiểu và thấu thái khoa học thực nghiệm Âu Tây, nhất là sau những cuộc phát minh tối

tân về nguyên tử năng. Tinh thần khoa học ngày nay thực đã vượt xa tinh thần thực tiễn khoa học kỹ sư của thế kỷ XIX. Nó đã đi đến biên giới của siêu hình tâm linh và như thế tự nhiên nó sẽ đồng điệu với đạo học tâm linh thực nghiệm của Á châu vậy.

Tiếng gọi nhân dân Ấn độ trở về truyền thống Veda của Nehru trên đây, hình như đã làm cho lý thuyết gia chính trị Cộng-sản ở U.R.S.S. và trên thế giới nổi nóng về lo sợ mất thế lực ở Á châu. Lý thuyết gia Cộng sản Pavel Judi, sử thần Nga-sô tại Bắc-kinh đã lên tiếng phản đối Nehru. Việt-Nam Press ngày 27-12-1958 có nhắc lại lời bình luận của báo « Combat » rằng : *« cuộc tranh luận còn lâu mới hết và người ta sẽ chứng kiến cuộc tấn công của Nga sẽ có xếp đặt chống với » chủ nghĩa trung lập tích cực... »* Còn nhiều trận tấn công đang sửa soạn ở Moscow và Pekin để làm yếu bớt cuộc tấn công chống Mác-xít của Nehru ».

Nhưng Nehru, nhà lãnh tụ cách mệnh dân tộc Ấn độ, thấu hiểu Mác-xít với chủ nghĩa Cộng sản, không phải tấn công Mác-xít và Cộng sản vì chính trị, mà chính vì sự thật, vì nhân đạo. Ông đã từng phục thiện trước tấm gương thực nghiệm của Gandhi. Và ngày nay, cũng như U-Nu ở Miến-điện trở về với tin ngưỡng tâm linh của Phật-giáo, thì Nehru cũng trở về với tiếng gọi truyền-thống của Veda, không phải vì ưa thích riêng mà vì sự thực hiển nhiên là hàng ngàn triệu nhân dân Ấn, cũng như tất cả nhân dân Á-châu, đều tin vào nguồn sống tâm linh vô hạn, cái đức lớn hiếu sinh của trời đất, trước « tà thuyết bạo hành » đang bành trướng-khắp thế giới.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC



CHUNG QUANH VẤN-ĐỀ DUNG-HỢP VĂN-HÓA ĐÔNG, TÂY

PHAN-KHOANG

ĐẶT VẤN ĐỀ

DUNG-HỢP văn-hóa Đông, Tây là một vấn-đề tối quan-trọng của thế-giới, nhất là ở thời-đại hiện-kim. Vì muốn kiến tạo được một nền hòa-bình chân thật, phải nhờ đến văn-hóa trước hết. Văn-hóa của dân tộc này có chỗ di-biệt với văn-hóa của dân tộc kia, nếu hai bên không tìm hiểu lẫn nhau thì sự xung đột rất dễ phát sinh ; và đã thế thì những biện-pháp về quân-sự, về chính-trị, về tài-chính, dầu khôn ngoan, khéo-léo đến đâu cũng không thể nào đưa đến một cảnh sống chung hòa hảo, lâu dài được.

Hai nền văn-hóa Đông, Tây chứa đựng nhiều điều trái ngược nhau, nên trước kia đã khiến nhiều bậc thức-giả Tây, Đông, khi nghĩ đến sự dung-hòa, đã thốt ra những lời nói bi-quan. Nào là « Đông là Đông, Tây là Tây, không khi nào hai bên có thể gặp nhau được » của Rudyard Kipling ; hoặc « Người là Người, máy là máy, hai bên không bao giờ có thể hợp nhất được » của R. Tagore.

Nhưng với thời-gian, người ta thấy rằng từ đôi ba mươi năm lại đây, Đông và Tây trong sự chung đụng nhau, đã không đến nỗi quá cách biệt, kỳ thị như người ta tưởng lúc ban đầu. Phải chăng vì nhờ những phương-tiện giao thông tiện lợi của thời-đại, Đông, Tây tiếp xúc nhau dễ-dàng, gần-gụi nhau, nên đã hiểu biết nhau hơn ? ấy là một bước tiến đáng mừng, dầu rằng chỉ là một bước tiến bề ngoài, và còn sơ thiển.

Vậy ngày nay mỗi bên cần thấy có bốn phận tìm tòi đến tận nguồn gốc văn-hóa của mình, của người, để tri bỉ, tri kỷ một cách rõ ràng hơn, mới có thể đề ra những biện-pháp dung hợp được hai nền văn-hóa. Ấy là một việc làm rất cần thiết cho nền hòa-bình mà thế-giới đương thiết-tha mong muốn xây dựng.

Nhưng dung-hợp cách nào ? Dung hòa không phải là lựa cái hay, cái tốt của bên này để đem áp dụng cho bên kia, vì cái hay cái tốt của một nơi, khi đem đến một nơi khác, vì hoàn-cảnh, vì cá-tính, vì bẩm-sinh v.v..., có thể thành ra dở, ra xấu. Dung hợp là vay mượn của nhau những cái hay, cái tốt nó không làm hại, không xung đột với cái toàn thể sẵn có, cái cá-tính của mình, và có thể giúp cho sự thực hiện cái nhân-tính chung của nhân-loại một cách đầy đủ ; nhân tính này thì ở Đông-phương hay ở Tây-phương vẫn là một. Dung-hợp không phải là hỗn-hợp, cũng không phải là phối-hợp, chúng ta nên nhớ điều ấy.

KHẢ-NĂNG DUNG-HỢP CỦA VĂN-HÓA ĐÔNG - PHƯƠNG

Xem xét những đặc-tính của văn-hóa Đông-phương, người ta tin rằng : Về phần Đông-phương, sự dung-hợp ấy có thể thành tựu được. Vì văn-hóa Đông-phương không cố-chấp, rất giàu tinh-thần thỏa-hiệp. Khổng-tử, lực lượng trung-tâm của văn-hóa Trung-Quốc, chủ-trương : muôn vật đều hóa dục mà không hại lẫn nhau, các đạo đều lưu hành mà không chống nghịch nhau... (vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại, đạo tịnh hành nhi bất tương bội...) Thái độ « Không có gì nhất định là nên làm, không có gì nhất định là không nên làm » (vô khả, vô bất khả) của ông tỏ rằng, theo đạo ông, hề việc gì phải, hợp thời, thuận lý thì làm, việc gì quấy, trái thời, nghịch lý thì không nên làm, chứ không lấy cái trí hẹp hòi mà câu chấp một mặt nào hay một thuyết nào. Vì vậy, dẫu đối với tư-tưởng, đạo lý khác của mình, ông cũng không bài bác, công kích, và có thể dung nạp được, bởi lẽ ông cho rằng « Thiên hạ tuy có nhiều đường khác nhau, nhưng rốt cục cũng về một chỗ, trăm điều lo nghĩ rồi chung qui cũng quay về một mối » (Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lộ) Việc Khổng-Tử đến hỏi lễ Lão-Tử, rồi rất ca tụng ông này, mặc dầu học-thuyết và chủ nghĩa rất khác với của mình, tỏ rõ tinh-thần bao dung, hoằng-đại của Nho-giáo. Lại nghe một lời nói này của ông về đức nhân « bỏ tự dục, đem lễ phải tự nhiên lại, ấy là làm việc nhân », (khắc kỷ phục lễ vi nhân) chúng ta thấy rằng người Trung-Quốc đối với việc đời thường giữ thái độ khách-quan, biết phục-thiện, tôn trọng lễ phải, và thừa nhận dễ dàng lễ phải của đối-phương. Mạnh-Tử nói : « Ta ghét kẻ chấp nhất, vì kẻ ấy làm hại đạo lý, hành động theo một phương-diện mà bỏ hồng

cả trăm phương-diện » (Sở ở, chấp nhất giả, vi kỳ tặc đạo giả, cử nhất nhi phễ bách giả). Đối với một học thuyết, một chủ-nghĩa đã tin theo, người Đông-phương không giữ thái-độ cứng rắn, là vì họ cho rằng « người có thể mở rộng đạo-lý, chứ đạo-lý không thể mở rộng người » (nhơn năng hoằng đạo, phi đạo hoằng nhơn). Xem như Mạnh-Tử suốt đời học theo Khổng-Tử mà ông hết lòng sùng bái và ca ngợi « Từ khi có loài người, chưa có ai là Thánh hơn Khổng-Tử », thế mà Mạnh-Tử có nhất nhất theo Khổng-Tử đâu, nên trong tư-tưởng, ở lắm nơi, Mạnh-Tử khác hẳn với thầy, ví dụ: Khổng cho rằng người ta (hạng trung nhân) cái tính ai cũng gần như ai (tính tương cận), còn Mạnh thì quả quyết tính của ai cũng thiện (tính thiện); Khổng chủ-trương tôn quân, Mạnh lại nói « dân quý, rồi đến xã tắc; vua là khinh, (dân quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh), và nếu » vua coi tôi như cỏ rác thì tôi coi vua như giặc thù (quân chi thị thần như thảo giới, tặc thần thị quân như Khấu thù). Mạnh-tử trái với Khổng-Tử như thế mà vẫn không hại gì đến đạo của thầy, và đời sau vẫn cho ông đã nối được cái học chánh-thống của Khổng-giáo và có công phát triển thêm ra. Nhiều học giả trong cửu lưu, tuy cùng một môn-phái, nhưng ý-kiến khác nhau như thế là điều thường thấy, và không thể kể hết được. Vì sao? Vì văn-hóa Trung-Quốc việc gì cũng cốt giữ lấy cái tinh-thần, không câu nệ ở chi-tiết hình thức.

Văn-hóa Ấn-độ là văn-hóa mà các nhà trí-thức thế giới tin có thể thực hiện sự dung hòa Đông-phương và Tây-phương. Các nhà đạo-sĩ Ấn-độ có thể tượng trưng cho dân-chủ, vì họ biết kính trọng phượng-tiện, nên bỏ cửu được cho văn-hóa duy-vật Tây-phương chỉ biết theo đuổi cứu-cánh bằng bất cứ phương-tiện nào. Người ta thấy rằng tinh-thần dân chủ Tây-phương hiện cần nhiều đức tính của các đạo sĩ ấy để xác lập và vững bền. Mà văn-hóa Ấn-độ cũng có tinh-thần bao dung, rộng-rãi, không chấp nhất, chẳng khác gì văn-hóa Trung-Quốc. Xem trường-hợp Gandhi và Nehru, Nehru là cao-đệ của Gandhi, được thánh lựa chọn làm kẻ nối chí mình để tiếp tục nhiệm-vụ lịch-sử giải-phóng cho Ấn-Độ. Đọc những lời của Gandhi nói về Nehru, người ta thấy thầy đã tin tưởng ở trò biết chừng nào, cũng như nghe Nehru ca tụng Gandhi, người ta biết trò đã cảm phục thầy biết bao nhiêu. Thế mà hai thầy trò, về chủ trương xã hội, về chánh-kiến, có hoàn toàn giống nhau đâu? Gandhi thuần-túy quốc-gia, Nehru thuần-túy xã-hội, Gandhi bài xích xã-hội cơ-khí, còn Nehru muốn dung-hòa trí-thức khoa học với tâm-linh đạo-học, nghĩa là Đông-phương với Tây-phương. Ấy chẳng qua vì ở thời Gandhi, Ấn-độ cần một chủ-nghĩa Quốc-gia cứng rắn để khích-thích dân chúng tranh thủ độc-lập, còn ở thời Nehru, vấn-đề độc-lập quốc-gia không cấp bách nữa, nước Ấn cần cơ-khí hóa và gia nhập gia đình quốc-tế. Cho nên dân Ấn-độ trước kia đã tin phục Gandhi bao nhiêu thì ngày nay cũng tin tưởng ở Nehru

bấy nhiêu. Hai thầy trò Gandhi cũng hiểu nghĩa « thời trung » như Nho-giáo vậy.

Khả-năng dung-hợp với văn-hóa ngoại-quốc của các dân tộc Đông-phương đã từng thí-nghiệm và đem lại những hiệu-quả chắc-chắn, rõ ràng trong lịch sử.

Phật-giáo của Ấn-độ truyền vào Trung-quốc, liền được người Tàu tin theo, rồi họ đem sửa đổi, phát huy. Các tông Thiền-thai, Hoa-nghiêm, Tịnh-thổ đều Trung-quốc-hóa, không giống với khi còn ở Ấn-độ, nên càng khiến nhiều người Tàu hâm mộ. Trong các tông lưu hành ở Trung-quốc, Thiền-Tông thịnh hơn cả, nhưng ở Ấn-Độ, tông ấy gần như không có; Duy-thức là tông có nhiều màu sắc Ấn-độ thì từ đời Đường về sau, cũng gần thất truyền. Người ta nhận rõ một điều: học thuyết nào của Ấn-độ truyền vào Trung-quốc mà càng Trung-quốc-hóa thì càng thịnh, trái lại, càng giữ đậm đà màu sắc Ấn-Độ thì càng suy. Đó là chỉ nói trong phạm vi Phật-giáo. Đi xa hơn nữa, các nhà học-giả đời Tống đã đem Phật-học dung hợp với Nho-học để lập ra Lý-học. Nho-học tăng cường về giáo-lý như thế, càng thêm cao siêu, nên vẫn thịnh hành và giữ địa-vị quốc-giáo từ đó trở đi, còn tồn nghiêm hơn trước nữa.

Văn-hóa Việt-Nam cũng đã trải qua những công trình tương-tợ. Nó đã thực hành được một cách khôn khéo sự dung-hợp với hai nền văn-hóa cổ-diễn vĩ-dại là văn-hóa Trung-quốc và văn-hóa Ấn-Độ. Văn-Hóa Việt-Nam ngày nay là kết tinh của sự dung-hợp tinh-thần văn-hóa phương Bắc và tinh thần văn-hóa phương Nam, mâu thuẫn nhau ở nhiều điểm.

Nước Nhật-Bản hiện kim là tấm gương sáng của sự dung-hợp hai nền văn-hóa Đông, Tây. Trong lịch-sử nhân loại, chưa có một công cuộc dung-hợp văn-hóa nào khôn khéo và hiệu quả tốt đẹp, vẻ vang như thế.

Với một tinh thần thỏa hiệp dễ dàng như vậy, văn-hóa Đông-phương chắc sẽ dung-hợp được với văn-hóa Tây-phương.

NHỮNG ĐIỂM XUNG-ĐỘT GIỮA HAI NỀN VĂN-HÓA

Bản về sự dung-hợp hai nền văn-hóa Đông, Tây, trước hết phải tìm biết chỗ hai bên khác nhau, xung đột nhau.

Người Tây-phương đối với xã-hội, quốc-gia, lấy cái « thân » làm gốc, còn người Đông-phương thì lấy cái « tâm » làm khởi điểm. Vì vậy, người Tây-phương chỉ lo bồi dưỡng « thân », còn người Đông-phương chỉ lo bồi dưỡng « tâm ». Đó là gốc-gác của sự sai-dị giữa hai văn-hóa.

Người Tây-phương coi con người là trung-tâm của Vũ-trụ, nên đặt bản-ngã của mình lên trên tất cả. Ấy là một văn-hóa khuynh hướng duy-nhân vậy. Người là Chủ-tể, không còn gì cao quý hơn nữa, người là mặt trời, không có một ánh sáng nào, ngoài mặt trời soi sáng được, Nghĩa là con người chỉ quý thân mình, cho mình là trên tất cả vạn vật, rồi cái gì ngoài thân họ, họ không cần thiết đến, và đối với họ không có giá trị gì. Đã trọng thân mình, ắt coi thân người khác là đối lập, vì đã có « ta » ắt có « người », nên con người cách biệt với những người xung quanh, với Vũ-trụ. Rồi do đó, tự-tôn chủ-nghĩa, ích-kỷ chủ-nghĩa, cá-nhân chủ-nghĩa v.v... phát sinh.

Người Đông-phương lấy cái tâm làm gốc. Ở Trung-quốc, từ đời thái cổ, cái học mà các bậc minh-triết truyền thụ cho nhau chỉ cốt mấy điều « cái tâm của con người dễ nghiêng ngã, con đường đạo-lý thì tế vi, không rõ-rệt, vậy phải giữ cái tâm cho tinh-thuần và chuyên nhất thì mới giữ được cái trung » (nhơn tâm duy nguy, đạo tâm duy vi, duy tinh, duy nhất, doãn chấp khuyệt trung).

Giáo-lý đạo Phật Ấn-độ có thể tóm tắt lại trong một câu « tâm là Phật, Phật là tâm » (tâm tức Phật, Phật tức tâm). Vì phương-pháp để chuyển mê khai ngộ tóm lại chỉ là giữ tâm ý mình cho ngay chánh, trong sạch, nên người tín-đồ phải tự cái tâm mình phấn chấn lên mà làm điều lành, tránh điều ác, và đã phá cho hết những cái nó trói buộc mình vào chỗ khổ. Đạo Phật thường dùng bốn chữ « Dừng mãnh tinh tiến » : dừng mãnh tinh tiến để giải thoát, dừng mãnh tinh tiến để phá mê, trừ hại. Mà dừng mãnh tinh tiến ắt phải có cái tâm-lực rất cường-khien mới được.

Mạnh-Tử cho rằng người ta sở chủ có cái tâm, vạn sự hay dở đều ở cái tâm. Vậy nên sự học của người quân-tử cần phải tồn tâm, nghĩa là giữ cho còn cái bản tâm hư-linh của mình. Ông nói: « Cái đạo học vẫn không có gì khác việc tìm cái tâm đã sẩy mất đi mà thôi » (học vẫn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỹ).

Không chỉ phải chú trọng cái tâm vì thiện, ác đều do tâm mà ra, mà còn phải giữ cái tâm cho sáng suốt mới có được cái khiêu tri giác nó giúp người ta khi có vật gì cảm đến là ứng ngay được, và biết rõ các lẽ, đạt đến chân-lý của sự vật.

Cái tâm quan trọng như thế, nên ở Tàu, sau Mạnh-Tử, nhiều học giả như Lục-Cửu-Uyên, Vương-Dương Minh kể nhau tìm tòi, lập lên một nền tâm-học rất cao thâm.

Khổng-giáo dạy rằng « Muốn sửa mình, trước phải chánh tâm, muốn chánh tâm, trước phải thành ý » (dục tu kỳ thân giả, tiên chánh kỳ tâm, dục chánh kỳ tâm giả, tiên thành kỳ ý). Từ « thân » mà vào trong, tìm cho được

« ý », lấy việc « thành ý » làm gốc, rồi mới trở ra ngoài mà phát triển : tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Ấy chẳng khác gì muốn xây cất một ngôi nhà, trước phải quét tước rác-rến, dọn bản, sửa soạn đất-đai cho bằng phẳng, rồi đắp nền móng, xong mới xây dựng trên nền móng ấy. Nền móng là « thành ý », xây dựng là « tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ ». Trong một xã-hội kiến thiết như thế, thì « thiên hạ là một nhà, nước là một người », nên giữa « người khác » và « ta » không có gì là xung đột cả. Ấy là chỗ tinh túy của văn-hóa Trung-quốc mà cũng là của Đông-phương vậy.

Người Tây-phương lấy cái « thân » làm gốc, cách biệt ta và người, sẵn có cái ý-niệm « kỳ thị » đối với người khác, nên vốn giàu tinh-thần tranh giành. Đến thế kỷ XIX, Darwin trong sách « Nguồn gốc các loài » (Origine des espèces) bàn về nguyên-lai những khác biệt giữa các loài sinh vật, đề ra thuyết « thiên trạch », thuyết « tự do cạnh tranh », « tranh đấu để giành quyền sống », rất hợp với nhân tâm, nên được người Tây-phương rất thích chí, hết sức hâm mộ. Từ đó, những thành-ngữ như « mạnh được, yếu thua », « Khôn sống, bống chết » v.v... lan tràn các nước Tây phương, được ai nấy coi là thiên-kinh, địa-nghĩa. Tuy các thuyết ấy gây được nhiều ảnh hưởng tốt, nhưng những tai hại lớn lao nó đem lại cũng không ít. Lý-tưởng « siêu nhân » thuyết tự-do kinh tế, đề-quốc chủ-nghĩa, Cộng-sản chủ-nghĩa v.v..., nhân đó mới phát sinh được.

Lấy thân mình làm gốc, rồi theo thuyết tự-do cạnh-tranh, người Tây-phương chỉ lấy việc « lợi mình » làm đích. Mạnh-Tử nói : « Gà vừa gáy sáng đã dậy, chăm-chăm làm việc lợi, ấy là đồ-đệ của tên Chích, tổ bọn ăn trộm ». (Kê minh nhi khởi, tư tư vi lợi giả, Chích chi đồ giả). Tự-do cạnh-tranh, đấu tranh để giành quyền sống, ấy là « chăm chăm làm việc lợi » vậy. Đó là chỗ văn-hóa Đông, Tây khác nhau xa đó. Vả, trên ngôi nhà họ xây cất, họ không sửa dọn đất-đai, không cần nền móng, nên ngôi nhà không thể vững chắc được. Do đó mà trên trường quốc-tế, những sự tranh giành chinh chiến gây ra mãi mãi.

Theo thuyết « chánh tâm thành ý » của Đông-phương thì bất cứ làm việc gì cũng phải giữ cái tâm cho chính, đừng để cho tình-cảm hoặc dục-vọng nó làm sai lệch đi, muốn thế trước phải giữ cái ý của mình cho thành thật, không dối mình, nó thế nào cứ thực mà bày tỏ ra như thế ấy mà thôi. Người đã chánh tâm, thành ý như thế thì « điều mình không muốn người ta làm cho mình, ắt mình không đem mà làm cho người ta ». Tinh-nghĩa của Nho-giáo không ra ngoài lẽ ấy. Và nghĩ kỹ, nếu mọi người đều xử kỷ tiếp vật được như thế thì cảnh-tượng « thiên hạ là một nhà » có thể đạt đến được.

Nếu theo thuyết tự-do cạnh tranh của tây-phương thì tất nhiên sẽ đi đến cảnh « điều mình không muốn người ta làm cho mình, mình vẫn có thể làm cho

người ta.» Người Đông-phương cho việc chiếm đoạt cái gì không phải của mình là điều xấu xa, còn người Tây-phương lại tôn thờ những học-thuyết tương tự như thế; hai văn hóa xung đột nhau là ở chỗ ấy.

Xin nói một cách cụ thể hơn nữa về nguyên-do hai điểm xung đột này. Người ta ai cũng có thể làm điều thiện, ai cũng có thể làm điều ác, và lòng thiện càng tăng thì lòng ác càng giảm, lòng ác càng tăng thì lòng thiện càng giảm. Nho-giáo cho rằng đứa con nít không đứa nào là không thương cha mẹ nó, lớn lên chút nữa, không đứa nào là không kính nhường anh nó. Nhờ sống trong gia-đình, sớm tối gần-gũi cha mẹ, anh em, nên lương-tri ấy của đứa trẻ càng dễ được bồi dưỡng, rồi từ lòng thân yêu những kẻ thân-thiết, nói rộng ra thành lòng nhân đối với mọi người, nhân với mọi người nói rộng ra thành lòng yêu mến muôn loài (thân thân nhi nhân dân, nhân dân nhi ái vật; Mạnh-Tử), để tạo ra một thế-giới nhân từ, yêu mến. Nho-giáo cốt dạy người ta đến được đức « nhân ». Thường thường cha mẹ, anh em là người thân thiết của ta hơn hết, ít ta phải yêu, rồi đối với người khác ta mới có lòng nhân ái được. Nếu đối với cha mẹ không hiếu thảo, đối với anh em không kính nhường, tức cái cảm-tình của ta rất bạc, làm sao thành người nhân được? Vì đó, hiếu đễ là cái gốc của đức nhân vậy (hiếu đễ giả căn, kỳ vi nhân chi bản dư?). Cho nên có thể nói rằng ở Đông-phương, gia-đình là cái trường để bồi dưỡng lòng nhân ái của con người vậy.

Ở Tây-phương, từ cá-nhân ra đến nước, không trọng thị gia-đình, con người không qua cái trường bồi dưỡng lòng nhân ái. Con người đã không tu sửa để chánh tâm thành ý, tức là không lo giữ cái lương tâm sáng suốt, lại không có nơi đào luyện lòng nhân ái, cho nên các học-thuyết Tây-phương rất dễ đưa đến một thế-giới tàn khốc, trái với học-thuyết Đông-phương để tạo ra một thế-giới nhân-từ, yêu mến.

Hai trận thế-giới đại chiến vừa qua, do những học-thuyết cạnh tranh của Tây-phương gây ra, chứng minh điều ấy. Và ấy là văn-hóa Tây-phương tự mình xung đột với mình, các học-thuyết Đông-phương không dự gì vào đó.

HẬU-QUẢ CỦA CÁC ĐIỀM XUNG-ĐỘT.

Ở Tây-phương, các học-thuyết tự-do cạnh-tranh hiệu-lực đến nỗi từ một thế-kỷ nay, có một câu nói rất thông-thường ở cửa miệng mọi người mà ai nấy đều tin là chân-lý bất di bất dịch là « tranh-đấu là luật để sinh sống ». Rồi quốc-gia tranh-đấu, dân-tộc tranh-đấu, đảng-phái tranh-đấu, đoàn-thể tranh-đấu, giai-cấp tranh-đấu, tôn-giáo tranh-đấu, cá-nhân tranh-đấu, phụ-nữ tranh-đấu, v...v... Cho đến cha con cũng tranh-đấu, vợ chồng cũng tranh-đấu, mà tranh đấu gì? tranh-đấu để giành quyền, giành lợi. Ôi! tình người khêu bạc đến thế là cùng. Toàn là tranh-đấu! Và tai con người chỉ nghe

tranh-đấu và tranh-đấu ! Hình như con người có ác cảm với tất cả chung quanh, và chung quanh đều ác cảm với nó, khiến ai nấy phải ra công giết cướp mới sống còn được.

Người Tây-phương một mặt đề xướng tự-do cạnh-tranh, mặt khác lại than khóc, nguyên-rủa chiến-tranh, cũng như hiện nay vừa gắng hết sức chế tạo các thứ khí-giới tối tân, vừa hò-hào tài-giảm binh-bị, sao mà họ tự mâu thuẫn như thế ? Thiếu chữ « Thành » đến độ ấy, văn-hóa này sẽ còn làm phát sinh chiến tranh mãi mãi, nếu nó không gấp lo tu chỉnh.

Văn-hóa Đông-phương tuy sánh với văn-hóa Tây phương, bề ngoài không huy-hoàng, mạnh-mẽ, nhưng nó không chứa đựng những xung đột, mâu thuẫn nội tại. Trong sự sinh hoạt nó không kích thích sự « đấu-tranh » mà chỉ cần sự « đua tranh ». Một mình nó, nó có thể tương an, và chỉ khi tiếp xúc với văn-hóa Tây-phương nó mới bày ra xung đột.

Trên kia đã nói văn-hóa Tây-phương lập « lợi kỷ » làm đích. Lợi là vật-chất, lý-trí có thể nghiên-cứu, tìm tòi được. Nhân đó, lý-trí phải tận dụng, khoa-học phát đạt, cơ-khí phát minh, tạo ra những phương-tiện để làm cho đời sống vật-chất mỹ-lệ, huy hoàng, và để áp đảo những kẻ chung quanh mà tranh giành. Say sưa bởi những thành công ấy, rồi tin tưởng gần như tuyệt-đối ở khoa-học vạn năng, người Tây-phương quá tôn sùng vật-chất, đặt nó lên địa vị cao trọng, cứ theo đuổi sự tìm tòi để thỏa mãn những nhu-cầu vật-chất, nhưng nhu-cầu vật-chất thì vô cùng, thứ này được thỏa mãn, thứ khác liền phát sinh, thành ra con người cứ nặn óc mà tìm kiếm, lại được phép tự do cạnh tranh, nên đua nhau mà giành giật mãi không thôi. Sự áp dụng khoa-học cơ-giới trong lãnh-vực kinh-tế và sự tôn trọng vật-chất đã làm phát sinh chủ nghĩa Mác-xít. Đồng thời, vì tính thần vật-chất, họ đã đề xướng một điều luật rất kỳ-dị là luật « thiếu số phục tùng đa số » : bất cứ hiền hay ngu, thông minh hay ám muội, trong mọi công việc xã-hội, quốc-gia, ý-kiến của ai cũng có giá-trị như của ai, và bên nào đông hơn là lẽ phải về bên ấy ! Họ không cần hay quên mất phần « phẩm » mà chỉ quý « lượng » thôi ! Nguy-cơ của nhân-loại bắt đầu từ đây ! Một điều luật như thế lại đem áp dụng ở những xã-hội mà chữ « thành » (của Đông-phương) không được trọng thị trau dồi, cho nên chủ-nghĩa Mác-xít mới thắng, và ở nhiều nước, Cộng-Sản lên nắm chính quyền và cai trị một cách dễ-dàng, rất hợp pháp và rất dân-chủ !

Người Đông-phương lấy cái tâm làm gốc, lo sự tu dưỡng bên trong : tự giác, tự tu, phản-đỉnh. Mà Trình-Y-Xuyên nói : « Tâm của một người là tâm của trời đất, lý của một vật là lý của vạn vật ». Vương-Dương-Minh nói : « Đại nhân là coi trời đất vạn vật làm một thể, coi thể-giới thiên-hạ là một nhà, dân Trung-Quốc là một người ; ví bằng đem hình hài so sánh mà hỏi của mình, của người, phân biệt cái « ta » và cái « không ta » thì là

tiểu-nhân vậy. Đại-nhân có thể coi thiên địa vạn vật là một thể, không phải chỉ là ở lý-tưởng đâu, mà ấy là cái nhân-bản, bản thể của tâm nó vốn cùng thiên địa vạn vật là một thể... há chẳng chỉ có đại-nhân là như thế? tiểu nhân cũng có cái tâm không thể không như thế được, chỉ vì kẻ tiểu nhân tự coi mình là tiểu đó thôi». Đã coi người và trời đất là một thể thì người và người không cách biệt, chia rẽ, không kỳ thị nhau, nên không tranh dành nhau. Một nhà học-giả Tây-phương, sau khi xem xét các xã-hội Á-châu, đã nói: « Ở Âu-châu con người cách biệt nhau, ở Á-châu con người hòa-đồng nhau ». (En Europe l'homme se sépare, en Asie, il se confond. — (Abel Bonnard).

Mạnh-Tử nói: “ Muốn vật đều đủ ở ta, xem xét lại thân ta một cách thành-thực thì còn vui thú gì hơn nữa ». (Vạn vật giai bị ư ngã, phần thân nhi thành, lạc mạc đại yên). Vậy cái vui thích của con người không phải ở ngoài đem lại mà phải cầu nó ở trong tâm hồn, không phải ở sự tranh giành với người khác mà do sự tu dưỡng bên trong sinh ra. Nhờ thế, người Đông-phương tạo nên một xã-hội an vui, hòa thuận, cuộc sống đầy sinh-thú.

Tinh-thần văn-hóa Ấn-độ, tuy có chỗ khác với Trung-Hoa, nhưng cũng quy di về một mối. Nếu tinh-thần văn-hóa Trung-Hoa có khuynh hướng đồng-hóa tự-nhiên với xã-hội thì tinh-thần văn-hóa Ấn-độ lại muốn đồng nhất cá-nhân với vũ-trụ, nghĩa là vũ-trụ-hóa cá-nhân, con người và thế-giới bao hàm cả ở trong một chân-lý vĩ-đại duy-nhất. Trung-Hoa nhập vào vũ trụ, Ấn-độ xuất ra vũ-trụ, nhưng cả hai đều đứng trên một lập-trường căn-bản là con người cộng thông với thế-giới chung quanh, giữa người và tạo-vật có những mối liên-hệ tương-quan, chứ không phải là hai thế-lực tương đối, tương tranh như ở Tây-phương vậy.

Nhưng vì chỉ coi vật-chất là một phương-tiện, lại ở vào những thời-đại đời sống vật-chất còn dễ dàng, người Đông-phương tuy biết giá trị của vật-chất mà không dễ tâm nghiên cứu vật-chất. Bước sang thời-đại hiện-đại này, năm châu họp chợ, các dân-tộc trên thế-giới đều muốn đều không, đều phải tiếp xúc nhau, có những tương-quan mật thiết, và sống chung một đời sống gần như quốc-tế. Trong cuộc sống chung ấy, cái đặc-tính riêng biệt của mỗi văn-hóa tự nhiên bộc lộ ra. Nhưng đại phạm cái gì thuộc về vật-chất thì rõ ràng, dễ thấy hơn, còn hiệu-cấp tốc hơn là cái thuộc tinh-thần. Vì vậy những khuyết-điểm, thua kém về vật-chất của Đông-Phương đối với Tây-phương bị phơi ra ánh sáng một cách chán-chường, và bao phen còn tai hại nhục nhã cho mình nữa là khác: người ta mạnh, mình yếu; người ta giàu, mình nghèo; người ta rực-rỡ, huy hoàng, mình khiêm tốn, đạm bạc; người ta đầy đủ phương-tiện vật-chất, mình thiếu thốn trăm bề.

Nhưng Đông-phương đương lo chạy chữa, bỏ bỏ những khuyết-điểm của mình một cách hăng-hái. Công-trình ấy không khó khăn lắm; và với cái

hiệt tâm hiện hữu, Đông-phương sẽ thu được kết-quả mong muốn ; dầu chưa theo kịp Tây-Phương thì sự sai thù cũng không đến nỗi làm phát sinh những cảnh-tượng bi đát cho nhân-loại, hoặc xung đột với văn-hóa khác mình.

Nhưng về phần Tây-phương, tinh thần văn-hóa cũng phải được kiểm điểm, tu chỉnh lại thì sự dung hợp với văn-hóa Đông-phương mới thực hiện được.

Người ta nhận thấy rằng từ khi hai văn-hóa tiếp xúc, người Đông-phương thấy được những sơ đoan của mình, đã lo nghĩ ngay đến việc bổ cứu. Ở Trung-quốc, sau những biến cố Giáp-Ngô (Anh-Pháp liên-quân), Canh-Tý (bất quốc liên quân), ở Nhật-Bản, sau cuộc thăm viếng của Đô-Đốc Perry, đã liền phát sinh những phong trào học hỏi khoa-học, cơ-giới Tây-phương. Còn ở Tây-phương thì sau trận đại chiến thứ nhất, có một số ít học-giả, triết gia, thấy cái nguy cơ của nền văn-hóa quá thiên trọng cơ-khí và vật-chất của mình, đã phát biểu nhiều lời lo ngại ; sau trận đại chiến thứ hai, số người ấy có tăng thêm, lời kêu gọi có vẻ thống thiết hơn chút nữa, nhưng đại thể thì các dân-tộc Tây-phương chưa tỏ ý gì là hồi tâm cả và hiện nay vẫn chưa biết rõ Đông-phương, chưa hiểu chúng ta. Họ cho văn-Hóa hiện-dại của họ là mỹ-mãn, là thích hợp rồi sao ? Nếu vậy thì thật là nguy cho nhân-loại, và một nền hòa bình chân-thật, vững bền e còn lâu năm nữa mới có thể trông thấy được. Xem như chủ nghĩa Mạc-xít, triết đề duy vật, phủ nhận tất cả các giá trị tâm linh, trái ngược với nhân-tính, nhân-tính đến mức ấy mà ở nhiều nước vẫn có nhiều tín-đồ trong giới trí-thức thì biết rằng ở Tây-phương, lòng tin tưởng ở văn-hóa vật chất, ở khoa-học cơ-giới vạn năng còn nồng-nàn lắm.

DUNG-HỢP CÁCH NÀO ?

Có thể tóm tắt những lời trình bày trên kia trong một câu : văn-hóa Đông, Tây xung đột nhau ở chỗ Tây-phương trọng cái « thân », nên mưu cầu lợi ích cho thân, quá thiên về vật chất, về khoa-học cơ khí, xao lãng phần tâm linh ; còn Đông-phương thì trọng thị cái tâm, quá lo về phần tâm-linh mà bỏ lơ khoa-học, vật-chất.

Về khoa-học vật chất, Đông-phương hiện đang nỗ lực theo dõi Tây-phương, và chắc sẽ thu được những kết quả cần-thiết, vậy vấn-đề này sẽ giải quyết được, không cần phải lo âu lắm.

Có lo âu cho Đông-phương là lo âu cái lòng mong muốn Tây-phương-hóa, khoa-học-hóa, cơ-giới-hóa quá nồng-nàn, bông-bọt, coi Tây-phương là tấm gương duy-nhất phải theo, rồi ngờ vực, kinh thị văn-hóa của mình. Nếu cứ theo cái đà ấy mà tiến thì một ngày kia Tây-phương-hóa rồi, Đông-phương lại rơi vào vết xe đổ của Tây-phương, ấy là không nói đến vấn-đề mất gốc rễ. Thật vậy, ở nhiều nước Á-đông, đã nhiều năm rồi, dưới từ đời

sống cá nhân, qua sự sinh-hoạt của các đoàn-thể, trên đến sự tổ-chức xã-hội, quốc-gia, há chẳng thấy người ta nhất nhất bắt chước Âu-Tây đó sao? Cá nhân thì ăn mặc, đi đứng, cư-trú, du-hí, cách giao thiệp, cách trình bày tư-tưởng v.v... đều theo như Âu-tây, và nguy nhất là cũng với một tinh thần trọng thị vật chất, xao lãng đạo-đức, tâm-linh như thế. Ai không cư xử, nghĩ tưởng như Tây-phương thì bị coi là lạc hậu, lỗi thời, phản tiến bộ, phản khoa học! Điểm khiến người ta phải lấy làm lạ hơn cả là ngày nay ai cũng biết rằng Tây-phương đương lâm cơn khủng-hoảng vì họ đã coi thường đạo-đức, tâm-linh, nên văn-hóa mất thế quân bình, thế mà trong sự giáo-dục quốc-dân, nhiều nước cũng chỉ bắt chước y như Tây-phương, chứ ít ai đã có những phương-sách gì để phục hồi, bảo tồn lấy những giá-trị cổ truyền của Đông-phương đương rất cần thiết cho tương lai hòa-bình và sự dung-hợp hai nền văn-hóa.

Có một danh từ mới xuất hiện nó làm hại cho Đông-phương quá lắm: ấy là danh-từ « tiến bộ ». Tiến bộ nghĩa là bước tới. Nhưng bước tới đâu? sao mới thật là tiến bộ? nghĩa thật lờ-mờ! Hiện nay thì phần nhiều đều nghĩ rằng việc gì cũng làm y hệt như Tây-phương, hoặc bỏ hẳn những gì thuộc về thời xưa, mới là tiến bộ, còn làm trái với Tây-phương, dùng những gì mà xưa kia đã dùng, là thoái bộ.

Thật ra, văn-hóa Đông-phương vẫn quý khoa-học, không phủ nhận giá-trị của vật-chất, lại hiểu rõ lẽ tiến hóa của muôn vật, nên chủ-trương phải tùy thời mà luôn luôn thay cũ đổi mới để thích hợp với lẽ ấy. Mấy nghìn năm trước Tây-lịch, người Đông-phương đã biết mỗi năm là 365 và một phần tư ngày. Trong tám điều-mục để đạt đến mục-dịch của sự học dạy trong sách Đại-học, « cách vật », « trí tri » là hai điều quan trọng. Khổng-tử chọn lựa những cái hay cái tốt của cổ kim mà đem dùng, sao cho hợp thời, thuận lý, chứ không câu nệ xưa hay nay. Như về chế-độ, phục sức, âm-nhạc của đời thái-cổ và tam-đội thì ông theo thời (lịch) nhà Hạ, đi xe lộ nhà Ân, đội mũ miện nhà Chu. dùng nhạc thiều của vua Thuấn (hành Hạ chi thời, thừa Ân chi lộ, phục Chu chi miện, nhạc tấu Thiều vũ...). Vì ông cho là hợp lý hơn. Nếu thấy cái gì đời nay thuận tiện hơn, ông không ngần ngại bỏ xưa để theo nay. Như việc dùng mũ đội, ông nói: « đội mũ bằng gai là theo lẽ xưa, nhưng đời nay người ta đều dùng mũ bằng tơ rẻ tiện hơn, vậy ta làm theo đại-chúng » (ma miện lễ già, kim già thuần, kiệm, ngò tùng chúng). Khổng-Tử chủ-trương mỗi ngày mỗi đổi mới: « ôn lại điều cũ để biết điều mới » (ôn cố nhi tri tân). Trong vũ-trụ nhân-sinh, mọi sự tiến hóa đều do « cổ » mà « tân », Khổng-Tử đã dựa trên tinh-thần tiến-hóa ấy để chỉnh lý văn-hiến nước Tàu, sau định Thi, Thơ và Lễ, Nhạc. Trong Trung-dụng là sách triết-học rất có hệ thống của Khổng-giáo, lẽ tiến-hóa của vũ-trụ đã đem dùng để thuyết minh những hiện-tượng tiến-hóa của người và vạn vật.

Lý-tưởng của Khổng-học tuy cao, mà đối với sinh-hoạt thực-tế ông cũng rất chú ý. Ông trọng thị vấn-đề dân-sinh, vì biết rằng dân-sinh là căn-bản của quốc-gia. Xem như về chánh-trị, ông cho là có ba điều quan-trọng mà dân-sinh là thứ nhất: « dân đủ ăn, nhà nước đủ binh lính, dân tin nhà cầm quyền » (túc thực, túc binh, dân tin chi hỷ). Mạnh-Tử cũng cầu sao cho muôn dân « nuôi được người sống, chôn được người chết mà không có điều oán hờn » (dưỡng sinh, táng tử, vô hám). Khổng-Tử còn chú ý làm cho sự sinh-hoạt của nhân dân được bình-dẳng, và tránh cái nạn của cái phân-phối không đều giữa xã-hội: « chẳng lo của cải ít, chỉ lo chia ra không đều » (bất hoạn bản nhi hoạn bất quân). Hai nghìn năm trước Cát-Mác, triết-học Đông-phương đã nghĩ đến các vấn-đề xã-hội rồi !

Xem thế thì tinh-thần khoa-học, lẽ tùy thời, lẽ tiến-hóa, vấn đề kinh-tế đã sẵn có và đề cập đến trong Khổng-học. Nhưng có lẽ vì ở thời đại ấy, có mấy vấn-đề trong số ấy chưa được đặt ra một cách cấp bách, nên nó chưa được thuyết minh một cách rộng-rãi, rồi các hậu nho không biết tùy hoàn-cảnh mà đem khai thác thêm, khiến ngày nay nhiều người lầm tưởng Khổng-giáo chỉ chuyên chú về đạo lý, không thiết gì đến khoa-học, kinh-tế, và bảo thủ, không muốn thay cũ đổi mới.

Vậy ngày nay, văn-hóa Đông-phương phải thể theo thuyết « thời trung » đem các chú-trương vừa kể của Khổng-giáo khuyếch sung, áp dụng vào thực-tế cho hợp với trào lưu thế-giới thì gây được thể quân-bình cho mình, và dung-hợp được với văn-hóa Tây-phương.

Về phần Tây-phương, đứng trước cơn khủng-hoảng trầm trọng hiện tại, các học giả, triết gia nhìn nhận rằng ấy là vì văn-hóa mất thể quân-bình gây ra : quá tiến bộ về khoa-học, về vật chất, còn lương-tâm, đạo đức thì không cải thiện, nâng cao, để theo kịp cái đà tiến ấy. Vậy muốn ra khỏi cơn khủng hoảng, Tây-phương phải lập lại thể quân-bình trong văn-hóa, làm sao cho tâm linh bên trong xứng hợp với dung mạo tài năng bên ngoài, nghĩa là « Văn, chất bản bản », — theo danh-từ Đông-phương — thì không chỉ mình cứu được mình mà sự dung-hợp với văn-hóa Đông-phương tự nhiên thực hiện được.

Trong văn-hóa Tây-phương, ưu thế của vật-chất trên tinh-thần mới bắt đầu từ thời Văn-ngệ Phục-hưng (Renaissance) trở về sau. Trước đó ở thời Trung-cổ, Thượng-Cổ, Tây-phương cũng trọng thị những giá-trị tinh-thần, đạo-đức như Đông-phương vậy. Giáo-lý Gia-Tò, các nhà hiền triết Socrate, Platon, Aristote v.v... đều khuyên dạy ta sự tu dưỡng bên trong, giá ngự những dục vọng, để hòa hợp được với đấng tối cao, đặt lý-tưởng con người ở sự hòa hợp ấy, chứ không phải ở những của cải vật-chất trên thế-gian. Các triết-thuyết ấy đều nhìn nhận một nền trật-tự và điều-hòa trong vũ-trụ, do Thượng-đế, đấng chí-thiện, nắm giữ. Vậy Thượng đế là gương

mẫu và mục-dịch của nhân-loại. Ấy chẳng khác nào ở Đông-phương, Nho-giáo, Phật-giáo, Lão-giáo đều nhìn nhận rằng trời, đất, muôn vật đều đặt dưới quyền chi phối của một vị chủ-tể vô hình, hoặc một nguyên-lý thống nhất, huyền diệu, danh hiệu mỗi bên mỗi khác, hoặc gọi Thiên, hoặc gọi Đạo v.v... Vậy con người phải noi gương Thượng-đế, gắng sức tự tu, đầy đủ những đức tính về tinh thần để hòa hợp với Thượng-đế, ấy là phần thưởng cho những người làm lành, mà cũng là ý nghĩa của đời người, Nhờ thế mà cũng như ở văn hóa Đông-phương, tinh-thần có nơi nương tựa vĩnh viễn, loài người có chỗ đại đồng nhất trí để hướng về, khỏi bị lạc-lông, bơ-vơ, đến nỗi chỉ biết lo khuyếch-trương cái quyền lực của cá-nhân như con người hiện đại.

Nếu văn-hóa Tây-phương trở về với tinh thần của triết-thuyết « nhất trí ở tinh-thần » ấy thì sẽ gặp được văn-hóa Đông-phương.

Về cách xử thế trong nhân-luân, Tây-phương cũng nên tìm những yếu-tố làm cho cuộc sống chung hằng ngày ít vẻ tranh đoạt, và an vui, hòa-thuận hơn, để có ảnh hưởng tốt đến trên là Quốc-gia, thế-giới chẳng.

Ở Đông-phương, trong gia-đình thì cha từ con hiếu ; anh nhường em kính ; ra ngoài xã-hội thì lấy lòng thương kẻ thân mà kính trọng người trên, mà thương mọi người, rồi thương đến vạn vật ; qua các cương-vị ấy, hình như có một luồng điện-khí nó làm cho cảm ứng lẫn nhau, nên tuy không nói đến quyền lợi, nghĩa vụ mà tự nhiên có quyền lợi, nghĩa vụ ở trong ; và nhờ đó mà sự giao tế có sinh thú. Còn người Tây-phương thì giữa các cương vị, vạch ra giới-tuyến phân minh, cho đến giữa cha con, vợ chồng, quyền lợi nghĩa vụ cũng xác định bằng cách thức kẻ-toán rạch rồi, không biết rằng rạch rồi chừng nào thì cuộc sống chung càng kém sinh thú, càng dễ sinh ác cảm, tranh giành chừng ấy. Vậy luân-lý Tây-phương cần một luồng điện khí để làm cho các hạng người cảm ứng lẫn nhau. Luồng điện khí ấy tìm ở đâu ra ? Tìm ở con tâm, ở cảm-tình, ở lòng nhân ái, ở sự không có những cách tính toán quyền lợi và nghĩa vụ giữa những kẻ chí thân bằng con số, bằng bộ số, và nhất là ở chữ « thành ».

Ở Tây-phương, ba chủ-nghĩa cá-nhân chủ-nghĩa, quốc-gia chủ-nghĩa, xã-hội chủ-nghĩa đối lập nhau, thường xung đột nhau, vì Tây-phương xem cá-nhân, quốc-gia, xã-hội là ba vật-thể không dung hòa được. Xin đề nghị trong ba vật thể ấy thêm vào một chữ « gia », để từ « thân », « gia », qua « quốc », đến « thiên-hạ » thông suốt một mối như ở Đông-phương thì không còn xung đột nữa.

Người Tây-phương đã xem xét cái lý tự-nhiên của vũ-trụ rồi dùng phép ấy mà phát minh các khoa Lý, Hóa. Người Đông-phương đã xem xét cái lý tự nhiên của vũ-trụ, rồi dùng phép ấy mà định các chế-độ về nhân-sinh.

Cùng một phép xem xét cái lý tự nhiên của vũ-trụ ấy, một bên đem dùng ở vật-lý, một bên đem dùng ở nhân-sự, nếu bên nào cũng chú-trọng cả hai mặt thì văn-hóa Đông-Tây ắt phải cấu thông.

Chân-lý của vũ-trụ chỉ là một, Đông, Tây đi theo hai đường để nghiên cứu, đường tuy khác nhau nhưng đều để đi đến chân-lý, và đều cần ích để khám phá chân-lý.

Văn-hóa Đông, Tây khi mới tiếp xúc nhau thì thấy có sự xung-đột, nhưng nếu bên nào cũng nghiên cứu đến nơi đến chốn, để đứng chung nhau, mỗi bên đều đạt được thể quân-bình cho mình thì sẽ hết xung đột mà dung hợp được. Công-tác dung hợp hoàn thành thì các học-thuyết không đến nỗi chi-lý, mâu-thuẫn như hiện nay. Học-thuật nhất trí thì hành-vi cũng nhất trí, và những thâm cảnh phân tranh, chia rẽ, chém giết nhau chắc sẽ giảm bớt được nhiều vậy.

Để kết thúc thiên phiếm-luận này, chúng tôi xin thuật lại một câu trong sách « Hiên-triết và thi-nhân châu Á » (Sages et poètes d'Asie) của một học-giả Tây-phương, ông Paul-Louis-Conchoud đã soạn sau khi sang tận Trung-quốc, viếng mộ đức Khổng-tử ở Khúc-phụ: « Ở chỗ thăm-thăm Trung-quốc nghìn xưa, Khổng phu-tử nói với chúng ta những lời mà chúng ta nghe hiểu lập-tức. Trong khoảnh-khắc, ông đã hóa ra người đồng-châu của chúng ta ». Khổng-tử đã có thể là người đồng châu của người Tây-phương, thì sao người Tây-phương không thể là người đồng-châu của người đồng-châu của Khổng-tử? Đều có thể lắm, miễn là biết nói cho nhau nghe những lời mà mỗi bên nghe hiểu lập tức ». Ấy là vì tâm của một người là tâm của vạn người, lý của một vật là lý của vạn vật vậy.

PHAN-KHOANG

CÔNG CUỘC CẢI-CÁCH VĂN-TỰ VÀ NGÔN-NGỮ CỦA NGƯỜI TRUNG-HOA

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

I.— Phong-trào cải-lượng Văn-học

VĂN-CHƯƠNG Trung-Hoa lúc trước phần nhiều viết bằng thể « văn-ngôn » hay « văn-lý » (người Tây-phương vẫn gọi là *Wenli*). Công-văn hoặc giấy tờ về việc buôn bán giữa các tư-nhân đều dùng lối cổ-văn đó cả. Lối văn gọi là « bạch-thoại », hoặc bằng quan-thoại (tức « quan-hóa », *mandarin*) hoặc bằng một thổ-ngữ khác, đều ít dùng hơn lối « văn-lý » kia. Văn-liệu viết kiểu bạch-thoại chỉ có một số bài kinh nhà Phật về thể-kỷ thứ chín, một vài tác-phẩm về triết-học viết đời nhà Tống (960-1278) và một số ít những tiểu-thuyết hay kịch-bản từ đời nhà Nguyên (1206-1341) tới nay. Những thổ-ngữ như tiếng Quảng-Đông, tiếng Tô-Châu thì văn-chương càng không đáng kể.

Mãi đến năm 1917, bác-sĩ Hồ-Thích (Hu Shih) đứng ra lãnh-đạo cuộc Phục-hưng Văn-học hay là Phong-trào Văn-chương Bạch-thoại, thì lối văn quan-thoại mới thật lan tràn mau chóng. Đầu tiên, Hồ Thích viết một bức thư gửi chủ-bút tờ TÂN-THANH-NIÊN, lời lẽ chủ-trương nên dùng bạch-thoại (1). Về sau, bức thư đó được viết lại và thêm thắt thành một bài dài hơn, đề là « Văn-học Cải-lượng Sô-nghị » cũng đăng trong tạp-chí đó (2).

(1) Tập 2, số 2, 1-10-1916.

(2) Tập 2, số 5, 1-1-1917. Cùng bài ấy đã được đăng lại trong HỒ-THÍCH VĂN-TUYÊN (Hongkong : Hiện-đại Thư-diểm, 1953), tr. 163-173.

Cả bức thư lẫn bài báo đó, viết lối văn-ngôn hay văn-lý, đều đề-nghị nhiều cải-cách như « không nên tránh những chữ, những tiếng đã được thông dụng trong dân-gian ». Tuy họ Hồ đánh tiếng chuồng cảnh-tỉnh đồng-bào ông như thế, nhưng chính các lãnh-tự phong-trào vẫn cứ dùng lối văn-lý mà trao đổi thư-từ với nhau tuy bài vở thì viết bằng lối bạch-thoại (3). Những bài vở đó, bắt đầu từ số 1, Tập 4 (15-1-1918) thì nhan nhản trong tờ tạp-chí cách-mạng kia.

Ngày nay, phong-trào mà học-giả họ Hồ khởi-xướng đã thấm-nhuần khắp địa-hạt văn-chương Trung-Hoa. Những tiểu-thuyết và kịch-bản mà trước kia dần bà trẻ con phải đọc vụng đọc trộm, bây giờ được công-khai dùng trong lớp học vào giờ quốc-văn ! Văn-sĩ trong nước thi nhau sáng-tác bằng bạch-thoại : tiểu-thuyết, kịch-bản, thơ văn đủ các loại, tranh nhau ra mắt độc-giả trong nước. Rồi từ bản dịch những sách ngoại-quốc cho đến bài vở các tạp-chí văn-ngệ hay khoa-học — mà ta có thể so sánh với những tờ như KHOA-HỌC, THANH-NGHỊ, TRI-TÂN, v.v... bên ta — đều dùng bạch-thoại cả.

Tại các trường tiểu-học, học-sinh phải học bạch-thoại đến lớp đệ-lục, rồi lên đến lớp đệ-thất hay « sơ-trung » mới học văn-lý. Tuy nhiên, trong chính phủ, thương-trường và những hoạt-động ngoài học-giới ra, phong-trào dùng bạch-thoại tiến không nhanh mấy, vì một lẽ dễ hiểu là tập-tục xưa, thể-thức cũ, không phải ngày một ngày hai mà cải-tiến ngay được.

II.— Phong-trào Thống-nhất Ngôn-ngữ

Cùng đi với Phong-trào Cách-mệnh Văn-học, còn có một phong-trào khác mà ta cần chú-ý đến. Đó là phong-trào nhằm mục-đích thống-nhất quốc-ngữ của Trung-Hoa. Một Ủy-hội Thống-nhất Cách Đọc được thành-lập ngay dưới sự bảo-trợ của Bộ Quốc-gia Giáo-dục. Về sau Ủy-hội ấy được đổi thành Ủy-hội ban Thống-nhất Quốc-ngữ. Ủy-ban ấy đặt ra một lối tự-mẫu để chú-âm, có ba mươi chín chữ cái, về sau tăng lên bốn mươi, rồi lại giảm xuống ba mươi bảy, và gọi là « phù-hiệu ký-âm ». Có công cho việc nói trên là cuộc hội-ng nghị triệu-tập năm 1912, có 79 vị tham-dự, trong số đó có Hồ Thích (Hu Shih), Lâm Ngữ Đường (Lin Yutang), Triệu Nguyên Nhiệm (Chao Yuen Ren), Phụ Tư Niên (Fu Ssu Niên), Tiền Huyền Đổng (Ch'ien Hsuan T'ung), v. v...

Đến năm 1919, Ủy-ban qui-định một lối đọc tiêu-chuẩn dựa vào tiếng Bắc-kinh. Bộ Giáo-dục Trung-Quốc ra sức đào-tạo giáo-viên để dạy « quốc-

(3) Có người so sánh việc này với việc Dante viết *De Vulgari Eloquentia* bằng Latinh trong khi vẫn hô hào bên-vực tiếng Ý.

ngữ » trong các trường. Sách giáo-khoa dùng ở bậc tiểu-học đều có chua cách đọc ở bên phải mỗi chữ Hán. Thí-dụ :

Âm	Dấu
/p/	ㄆ
/b/	ㄇ
/m/	ㄇ
/f/	ㄈ

Chính Bộ Giáo-dục lúc đó cũng phải lâu lâu mới nhận-thức rằng phong-trào dạy dân trong nước đọc theo cách tiêu-chuẩn hơi khó khăn, nhưng có lợi về phương-diện truyền-bá học-văn. Người ta kể chuyện rằng, khi Ủy-ban Thống-nhất đệ-trình báo-cáo tới Bộ-trưởng Giáo-dục lúc đó là ông Bác Tăng Tường, thì ông cũng lưỡng-lự không biết có nên chính-thức-hóa việc dùng những dấu lằng nhằng kia hay không. Một nhân-viên sốt ruột quá một hôm phải để cho một bà không biết chữ Hán đọc cho ông bộ-trưởng nghe một bài báo in bằng những dấu chú-âm kia. Lúc ấy Bộ-trưởng mới chịu ra lệnh cho toàn-dân theo lối phiên-âm đó. Ta nên nhớ những dấu chú-âm trông giống như chữ katakana của Nhật-Bản kia, chỉ có ích-lợi là chỉ rõ cách đọc của từng chữ Hán, chứ không thể dùng làm tự-mẫu được. Tuy nhiên ích-lợi của việc tiêu-chuẩn-hóa cách đọc hơn 6500 chữ Hán và việc ghi chú dấu phiên-âm không phải là nhỏ.

III.— Phong-trào La-mã-hóa Văn-tự

Bước tiến tiếp theo là phong-trào dùng tự-mẫu La-mã để phiên-âm tiếng Tàu cho đúng.

Cũng như ở Việt-Nam ta, các mục-sư và giáo-sĩ Âu-Mỹ (đến Trung-Hoa truyền-giáo về thế-kỷ thứ 16) là những người đầu tiên cần phải dùng tự-mẫu La-tinh mà dịch âm tiếng Tàu để tiện việc dịch và soạn sách cho con chiên xem. Những vị như Michele Ruggieri, Lazzaro Cattaneo, Nicolas Trigault là những người đầu làm việc ấy. Chính người Trung-Hoa như Fang Yi Chih, Yang Hsuan Ch'i, Liu Hsien T'ing cũng chú-ý đến việc hữu-ích đó (4).

Người ta bảo lối phiên-âm đầu tiên được áp-dụng là của cố Matteo Ricci (1552-1610), một giáo-sĩ Dòng Tên (Jesuit) là một tu-đạo-hội do Ignatius Loyola lập ra từ năm 1534. Cố Ricci năm 1598 đến Bắc-kinh dạy học. Ngài dùng chữ cái La-mã để phiên những âm-thanh của tiếng Quan-thoại.

Năm 1894, nhiều nhân-sĩ đề-nghị nên theo gương người Nhật áp-dụng

(4). Hsü, Tao-Tai, CHINA'S LANGUAGE REFORMS (Mirror Series A, No 21). New Haven, Connecticut : Yale University, 1956. Tr. 107-108.

lời viết hài-thanh. Qua những cố gắng của các vị như Lư Kang Chang, Wu Chin Hen, Wang Shau, Wang Ping Yao, v.v... tự-mẫu La-mã được thêm người chủ-trương bên vực. Nhưng mãi gần đây, Kinh Thánh được dịch ra các thứ tiếng địa-phương (viết bằng chữ cái La-mã) để dùng trong việc giảng-đạo thì « chữ quốc-ngữ của người Tàu mới được dùng nhiều hơn trước » (5).

Những giáo-sĩ Tây-ban-nha, Nga, Pháp, Ba-lan Anh, v.v..., cũng đặt ra lời phiên-âm dựa theo chữ viết của các vị ấy (6).

Năm 1923, Ủy-ban Nghiên-cứu Phương-pháp La-mã-hóa được thành-lập, có Tiền Huyền Đồng, Triệu Nguyên Nhiệm, Lâm Ngữ Đường, làm việc mấy năm rất công-phu. (7)

Đến năm 1928, chính-phủ Trung-Hoa chính-thức ra lệnh dùng lời Quốc-ngữ La-mã-tự (Gwoyeu Romatzyh). Thứ chữ đó được ghi trong cuốn tự-điển chính-thức xuất-bản năm 1932, nhan là QUỐC-ÂM THƯỜNG-DỤNG TỰ-VỰNG (Gwoin Charngyong Tzyhhuey). Đặc-điểm của lời này là dùng chữ khác nhau để chỉ những thanh của một tiếng (7), chứ không dùng những dấu động như dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng của chữ Việt ta. Thí-dụ:

Chữ Hán Tiếng Bắc-kinh Việt-Nam Nghĩa Chữ La-mã Tàu

đọc

埋	/mái/	mai	(chôn)	mai
買	/mãi/	mãi	(mua)	mae
賣	/mài/	mại	(bán)	may
燒	/shào/	thieu	(đốt)	shau
少	/shǎo/	thiểu	(ít)	shao
少	/shào/	thieu	(trẻ tuổi)	shaw

Cách viết nói trên, tuy có rắc rối, nhưng mỗi chữ có một hình-thức riêng, nhìn một cái nghĩ ngay ra nghĩa: đứng về phương-diện thực-tế thì có lợi là giúp học-sinh nhận mặt chữ một cách đích-xác rõ ràng.

(5). Ngày nay, ở Phúc-kiến, Đài-loan và Nam-bải có ít nhất 10 vạn người đọc lời viết mà các giáo-ĩ Tin Lành ở nam-phần tỉnh Phúc-kiến đặt ra khi trước, gọi là « bạch-thoại-tự ». Xem Hsia, sách đã dẫn, tr. 109.

(6) Xem La Thường Bồi, QUỐC-ÂM TỰ-MẪU DIỄN-TIẾN-SỬ (Shanghai: Commercial Press, 1934); De Francis, John, « The Alphabetization of Chinese », JOURNAL OF THE AMERICAN ORIENTAL SOCIETY, 63. 4. 225-240.

(7) De Francis (sách đã dẫn) bảo họ Triệu (Chao Yuen Ren) có công đầu, nhưng chính Triệu bác-sĩ tuy công-nhận là rất hoạt-động trong Ủy-ban nhưng lại bảo chính họ Lâm (Lin Yu Tang) có sáng-kiến dùng chữ chỉ-dạng. Xem MANDARIN PRIMER (Cambridge, Mass... Harvard University Press. 1948). tr 11.

Về sau một người Nga tên là A. Dragunov có đặt ra một lối viết khác để dạy Hoa-Kiều ở Nga tập đọc. Đó là lối *Latinxua* (La-tinh-thoại), không phân-biệt các dạng và dùng có 28 tự-mẫu thôi. Lối đó lẽ tất nhiên chỉ được những tay cộng-sản Trung-Hoa ưa dùng, và hai bên đã công-kích lẫn nhau. Một bên thì cho lối *Latinxua* là cộng-sản và sợ nó có thể đem theo cả một chủ-nghĩa chẳng. Một bên thì cho lối chữ La-mã trước là « lợi-khí của giai-cấp tư-sản » vì nó phân-biệt các dấu dạng, nhất là vì cộng-sản thường cho cách dùng âm-thanh là « xa-xỉ-phẩm của các thi-sĩ thuộc giai-cấp tư-sản ». Phong-trào La-tinh-thoại có những người sau đây chủ trương : Ch'iu Ch'iu Pai, Kolokolov, Wu Yu Chang, Lin Po Ch'iu, Hsiao San, Wang Hsiang Pao, v.v. (8)

Ai cũng biết tiếng Trung-Hoa có nhiều thổ-ngữ. Trước hết, những tỉnh đông-nam-bộ, địa-thế núi non hiểm-trở. Như Quảng-đông, Phúc-kiến, Hồ-nam, Giang-tây, Chiết-giang, Quảng-tây, An-huy, Giang-tô, có ít nhất sáu thổ-âm khác nhau :

1 — Tiếng Quảng-đông (Cantonais, Cantonese — do chữ Canton, « Quảng-châu »),

2 — Tiếng Khách-gia (Hakka, trong phần lớn Giang-tây),

3 — Tiếng Hạ-môn (Amoy) và Sán-đầu (Swatow), mà ta thấy cả trên đảo Hải-nam,

4 — Tiếng Phúc-châu (Foochow), hơi giống tiếng Hạ-môn

— Sán-đầu, và thường cùng hai thứ đó hợp thành khu tiếng Mân-là tên tỉnh Phúc-kiến.

5 — Tiếng Ngô (Wu), gồm tiếng Thượng-hải và Ôn-châu,

6 — Tiếng Tương (Hsiang) của tỉnh Hồ-nam. (Người Tráng-sa, thủ-dô tỉnh Tương hay Hồ-nam thì lại nói tiếng khác).

Khu thổ-ngữ thứ nhì chiếm đến ba phần tư diện-tích toàn cõi Trung-Hoa. Những tỉnh còn lại và phần lớn Mân-châu đều nói tiếng Quan-hóa, nhưng cũng chia ra ba vùng. Mân-châu và lưu-vực Hoàng-Hà nói một thứ (gồm cả tiếng Bắc-kinh). Dân-chúng giữa Hán-khẩu và Nam-kinh nói một thứ. Còn vùng phía tây-nam như Tứ-xuyên, Vân-nam, Quý-châu, một phần Quảng-Tây, một phần Hồ-bắc thì lại khác nữa. Dầu sao chẳng nữa, khu thứ hai chỉ có bốn năm thanh mà thôi. Một điểm khác nhau nữa là, phần nhiều những tiếng miền bắc ít âm-thanh hơn (Quan-hóa chỉ có 1300 vần khác nhau) nên phải dùng nhiều chữ rườm rà hơn, còn những tiếng phía nam thì nhiều vần (Quảng-đông có đến 1800) nên những chữ viết gọn hơn. Xem thế đủ biết vấn-đề dùng chữ La-tinh để phiên-âm thành khó khăn đặc-biệt.(9)

8. Hsia, cách đã dẫn, tr. 110.

9. Chao, Yuen Ren, MANDARIN PRIMER, tr... Hsia chỉ phân-biệt Quan-hóa, Ngô, Phúc-kiến, Quảng và Hakka thôi.

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ, NHỚ NGƯỜI NGÀY XƯA HAY LÀ MÙA XUÂN ĐÔNG PHƯƠNG QUA ĐƯỜNG THI

của TRÀ- GIANG MẶC-TỬ

MÙA XUÂN đã về.
Vạn vật đã chuyển mình bừng dậy dưới ánh nắng mai nhẹ lướt trên chồi non lá mới. Nắng hừng lên khảm hồng những đồi cỏ non mơn mớn, những tà áo thiên thanh của nàng thôn nữ xinh như mộng và đẹp như mơ. Nắng đượm hồng trên mấy khóm hoa đào và thoảng vàng trên mái rạ. Muôn màu hồng phai, biếc nhạt pha trộn với muôn màu sắc khác đã hòa tan trong nắng.

Và trong cái rộng-lớn-vô-cùng của Mùa Xuân, khi hạo-nhiên của Thi-nhân Đông-Phương cũng đột nhiên ẩn hiện, biến hóa như ánh nắng mai bàng bạc trong những buổi xuân khai.

Và TÌNH...

Khởi Tình bất tận thoát ra từ cái khi Hạo-Nhiên mà cùng với cảnh vật thiên-nhiên, cùng với sự trường cửu của Thời-gian Thi-Nhân Đông-phương đã dày công hàm dưỡng lại có dịp tuôn ra trong cảnh sắc muôn màu.

Với Đông-Phương, mùa Xuân phải chăng là mùa của THƠ, của NHẠC, của TÌNH ??

Nếu trong mùa Thu người ta đã nhớ nhau tha thiết, đã khóc than

rất nhiều, đã bàng hoàng trong bóng lá vàng rơi, đã ám ức trong những chiều tiễn biệt... thì mùa Xuân lại là mùa đề cho Tình Thơ côi mõi, cho Nhà Thơ thỏa thuê phô diễn bằng âm thanh, sắc màu, cung bậc qua ngọn bút thần những gì còn ứ lại của Mùa Thu.

Mỗi độ Xuân về, ta hãy lắng nghe lòng trẻ lại trong lớp áo diễm kiều mơn mớn của tạo vật cỏ cây.

Ta hãy nghe nhà thơ Hàn Mạc Tử ca ngợi một MÙA XUÂN CHÍNH :

Trong làn nắng ửng, khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng.
Sột soạt gió trêu tà áo biếc,
Trên giàn thiên lý : Bóng Xuân sang.
Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi.

Mùa Xuân của Hàn Mạc Tử đẹp quá, nên thơ quá !

Nhưng hình ảnh đậm và đẹp nhất ở đây có lẽ là hình ảnh của những nàng thôn nữ hát trên đồi vào một sớm đầu Xuân. Và cái đẹp đã chuyển từ thực tại vào một dự đoán tương lai :

Ngày mai trong đám xuân xanh ấy
Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

Em bỏ cuộc chơi, bỏ người bỏ cảnh theo chồng thì còn Thơ đâu nữa ! Rồi có lẽ :

Ngày mai tôi bỏ làm Thi-sĩ,
Em có chồng rồi... Hết ước mơ.

Hàn mạc Tử.

Nỗi buồn gợn gợn, thanh bai của thi sĩ Hàn mạc Tử na ná nỗi buồn của người Tư-mã áo xanh đất Giang-châu thuở nọ :

Tùng bài sơn diện thiên trùng thúy,
Nguyệt diêm ba tâm nhất khóa châu.
Bích thảm tuyến đầu trừu tảo đạo,
Thanh la quần đới triền tân bồ.
Vị năng phao đắc Hàng-chân khứ,
Nhất bán câu lưu thị thử hồ.

(Xuân đề hồ thượng)

Dịch :

Rặng thông trên núi mờ sương,
Mặt trăng đáy nước trông đường hạt châu.
Lúa non đậm biếc phơi màu,
Thấm tươi giải lụa những tàu bồ xanh.
Hàng-châu chưa bỏ đi đành,
Nửa vì còn vương mối tình nơi đây,
(Lê-thần Trần trọng Kim)

Trời đa tình. Đất đa tình...

Thi-nhân Đông-phương cũng nặng mang khối u tình cùng Trời Đất.

Ngày Xuân đẹp. Đêm Xuân trắng càng đẹp trong tình mang mang :

Canh thâm nguyệt sắc bán nhân gia,
Bắc đầu lan can, nam đầu tà.
Kim dạ thiên tri Xuân khí noãn,
Trùng thanh tân đậu lục song sa.

(Nguyệt dạ — Lưu phương Bình)

Dịch :

Đêm khuya bóng nguyệt chiếu ngang nhà,
Bắc đầu trên hiên, nam đầu tà.
Mới biết đêm nay xuân khí ấm,
Tiếng trùng mới đậu chỗ song sa.

(Lê thần Trần-trọng-Kim)

Và đây, cảnh đêm trăng trên núi Xuân của Vu-lương-Sử:

Xuân sơn đa thắng sự,
Thưởng ngoạn dạ vong qui.
Cúc thủy nguyệt tại thủ,
Lộng hoa hương mẫn y.
Hứng lai vô viễn cận,
Dục khứ tích phương phi.
Nam vọng chung minh xứ,
Lâu đài thâm thúy vi.

(Xuân sơn nguyệt dạ)

Lược dịch :

Núi Xuân cảnh đẹp nhường bao,
Vui Xuân đêm xuống mà sao quên về !
Mức trăng theo nước, tràn trên,
Hoa vờn nếp áo, áo đầy sắc hương.
Mảnh vui nào ngại xa đường,
Về chăng ? Còn tiếc cỏ phương phi hoài !
Chuông Nam mấy tiếng ngân dài,
Xa xa thấp thoáng lâu đài sau non.

Phương-Đinh

Nhà thơ say mê với cảnh vật đêm Xuân, Vì đêm Xuân trắng đẹp lắm !

Trăng — Nước — Hoa — Hương.

Niềm vui của nhà thơ hầu như biến tan trong khoảng Vô Cùng để hòa trong muôn sắc khoái của đêm Xuân. Nhưng đâu đây vẫn còn gợn lại tiếng chuông vang rền, tiếng trùng ri rí để đưa nhà Thơ từ chốn mộng lung quay về hiện tại:

Nam vọng chung minh xứ,
Lâu đài thâm thúy vi.

Và, dưới ngọn bút thần tình của Trương-nhược-Hư, trăng Xuân lại càng kiều diễm bội phần. Phải chăng là do cảnh trăng nước trên sông

đượm hương vị của hoa đêm hay do sắc màu và hương vị của hoa đã tan dần trong trắng nước đề tỏa ra một mối tình nhẹ, lâng lâng?

Giang thiên nhất sắc vô tiêm trần,
Hạo hạo không trung cô nguyệt luân.
Giang bạn hà nhân sơ kiến nguyệt,
Giang nguyệt hà xử sơ chiếu nhân?

(Xuân giang hoa nguyệt dạ)

Lược dịch :

Một sắc trời sông không vương bụi,
Một vàng trắng giải giữa tầng không.
Ai nhìn trăng trước bên sông,
Mà năm nao, có trăng sông chiếu mình?

(Phường-Đinh)

Bên bờ sông này ai đã thấy trăng trước nhất?

Và mảnh trăng vàng vạc trên sông này năm nao đã chiếu vào ai đầu tiên?

Thật là đẹp, cái đẹp sáng khoái, thanh thần, và vô cùng gần gũi với cõi hạo nhiên!

Cái đẹp ở đây vẫn là cái đẹp vừa bao la vừa gọi buồn :

Bạch vân nhất phiến khứ du du,
Thanh phong nhỏ thượng bất thăng sầu.
Thùy gia kim dạ thiên chu tử,
Hà xử tương tư minh nguyệt lâu.

(Xuân giang hoa nguyệt dạ)

Tạm dịch :

Áng mây bạc nhẹ nhàng lướt mãi,
Ngàn phong xanh trên bãi rầu rầu.
Đêm nay thuyền lạc về đâu,
Lầu xa mình nguyệt, ai sầu chẳng ai?

(Phường-Đinh)

Cảnh trăng, nước, hoa, hương đã nhuộm nỗi buồn thành da diết :

Tạc dạ nhân đàm mộng lạc hoa,
Khả liên xuân bán bất hoàn gia.
Giang thủy lưu Xuân khứ dục tận,
Giang đàm lạc nguyệt phục tây tà.
Tà nguyệt trầm trầm tàng hải vụ,
Kiệt thạch Tiêu tương vô hạn lộ.
Bất tri thừa nguyệt kỷ nhân qui,
Lạc nguyệt giao tình mãn giang thụ.

Dịch :

Đêm trước thấy chiêm bao hoa rụng,
Thương quê người chiếc bóng nửa Xuân.
Nước sông trôi hết Xuân dần,
Trăng sông cũng lại xế dần sang Tây.

Trăng xế thấp chìm ngay xuống bề,
 Cách núi sông xa kẻ đường bao.
 Cõi trăng về, ấy người nào ?
 Cây sông trăng lặn, nao nao mối tình.

(Trần-trọng-Kim)

Ở đây, cảnh với người là một. Người đã nặng niềm u ầu. Trăng kia vẫn thấy nao nao. Giòng nước trong muốn cuốn cả Xuân đi ; vành trăng trong cũng lại xế lặn sang tày lĩnh.

Nhìn cảnh trăng hoa sóng nước trong đêm xuân tịch mịch, có ai xót giùm nỗi sầu tha hương cố lý của Thi nhân ?

Sàng tiền khán nguyệt quang,
 Nghị thị địa thượng sương.
 Cử đầu vọng minh nguyệt,
 Đề đầu tư cố hương.

(Tĩnh-dạ tứ — Lý-Bạch)

Tạm dịch :

Đầu giường ngợp ánh trăng loang,
 Lờ mờ mặt đất mấy lần ủ sương.
 Ngược nhìn lên bóng nguyệt suông,
 Cúi đầu, dạ nhớ cố hương ngùi ngùi.

(Phương-Đinh)

Nếu có người bảo : Mùa Xuân là mùa của trăm hoa đua thắm, mùa của những mối tình thơ chớm nở, mùa của chồi non lá mới, của hy-vọng tràn trề, của hẹn hò xây-dựng và chúc cho bốn mùa trong năm đều là « Từ thời Xuân hương sắc », thì mùa Xuân cũng là mùa ấp ủ một nỗi buồn khi nhẹ nhàng kín đáo, khi thiết tha phiêu-diêu của Thi nhân Đông phương, nhất là của những thi bá đời Đường. Nỗi buồn muôn thuở ấy đã bàng bạc khắp núi sông. Mà ai đã lý giải nỗi buồn nhớ xa xăm kia phát ra từ đâu ? Từ cái vô lượng của núi sông hay từ trong lòng người muôn thuở ?

Có ai xót giùm cho người trình nữ thời xưa một mùa Xuân nào đã lịm đi trong tiết thanh minh, nối theo gót phiêu du của anh chàng Thôi-Hộ phong lưu tài tử vì một bài thơ phong kín một nỗi niềm :

Khứ niên kim nhật thử môn trung,
 Nhân diện đào hoa tương ánh hồng.
 Nhân biệt bất tri hà xứ khứ,
 Đào hoa y cựu tiếu xuân phong.

(Đề tích sở kiến xứ — Thôi-Hộ).

Tạm dịch :

Nơi đây năm ngoái, nhà này,
 Hoa đào tỏa ánh mặt người hồng tươi.
 Người đi về nẻo mô rồi,
 Hoa đào chốn cũ còn cười gió Xuân,

(Phương-Đinh)

Không biết khi vận dụng mọi sức hàm ẩn sâu sắc của cuộc sống tâm tình để phát tiết ra bốn câu thơ trác tuyệt trên đây, anh chàng Thôi-Hộ tài hoa kia đã buồn biết bao nhiêu rồi nhỉ ?

Thi nhân là giống đa tình.

Người trịnh nữ thời xưa cũng lại là giống đa tình không kém...

Thi nhân gặp giai nhân. Vì giai nhân và thi nhân tự nghìn xưa vốn là người đồng điệu bên lề cuộc sống long đong.

Cho nên một đêm xa xưa nào, dưới ánh trăng tỏa bên bờ sông nước, bên cạnh giai nhân, con người Giang Châu Tư mã ấy đã nghẹn ngào :

Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân...

(Cùng một lửa bên trời lặn đạn...)

Giai nhân đa lụy, vì giai nhân giàu mộng, giàu mơ, đa sầu đa cảm. Hãy nghe :

Đồng phòng tạc dạ Xuân phong khởi,
 Dao ước mỹ nhân Tương giang thủy.
 Chấm thượng phiến thời xuân mộng trung,
 Hành tận Giang nam sở thiên lý.

(Xuân mộng — Sầm Tham).

Lược dịch :

Gió Xuân lộng phòng đông đêm trước,
 Nhớ mỹ nhân xa lướt giong Tương.
 Gối nghiêng xuân mộng chập chờn,
 Giang Nam nghìn dặm, ngại ngừng ruổi dong.

(Phương-Đinh)

Xuân của đất trời vui đẹp thật. Nhưng giai nhân vẫn rượi buồn :

Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
 Xuân nhật ngưng trang thương thúy lâu.
 Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
 Hối giao phu tế mịch phong hầu.

(Khuê oán — Vương-xương-Linh).

Tạm dịch :

Phòng khuê nàng biết chi sầu,
 Ngày Xuân ngưng diện, lên lầu đứng trông.
 Hàng dương biêng biếc đầu thôn,
 Nhớ chàng, hận đã sớm vương phong hầu.

(Phương-Đinh)

Nỗi sầu có khi đến chơi vui, bằng bạc, đượm một màu xa vắng :

Tân trang nghi diện hạ chu lâu,
 Thâm tỏa xuân quang nhất viện sầu.
 Hành đảo trung đình sở hoa đoá,
 Tinh-dinh phi thường ngọc tạo đầu.

(Xuân từ -- Lưu-vũ-Tích).

Tạm dịch :

Điềm trang xong, bước xuống lầu,
Ánh xuân thâm tỏa, mối sầu chơi vơi.
Hoa sân mấy đóa khoe tươi,
Chuồn chuồn lượn mãi chỗ cài ngọc trâm.

(Phương-Đinh)

Và nỗi buồn kia có khi đến tái tê, thê thiết, nhất là khi mùa Xuân đã về mà phải cam chịu cảnh chán đơn, gối chiếc. Người Xuân nữ đã chán cả gió Xuân :

Yên thảo như bích ty,
Tần trang đề lục chi.
Đương quân hoài qui nhật,
Thị thiếp đoan trường thi.
Xuân phong bất tương thức,
Hà sự nhập la vi ?

(Xuân tứ — Lý-Bạch)

Dịch :

Cỏ non xanh biếc vùng yên,
Cành dâu xanh ngủ ở bên đất Tần.
Lòng em đau đớn muôn phần,
Phải chăng là lúc phu quân nhớ nhà !
Gió xuân quên biết chi mà,
Có chi lọt bức màn là tới ai ?

(Tần Đà)

Giai nhân đa lụy nên tự nghìn xưa, Người Thơ đã khổ nhiều vì giai nhân.

Nhưng cũng vẫn chưa bura.

Trong cuộc đời vẫn còn bao cảnh hợp tan, tan hợp và ai ngờ mùa Xuân cũng lại là mùa của Ly biệt, Nhớ nhung ?

Thì đây, Một sớm xuân nào, Vương-Duy đã tiễn bạn tri âm đến Tây-An mang theo một mối tình hoài :

Vị thành triều vũ áp khinh trần,
Khách xá thanh thanh, liễu sắc tàn.
Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu,
Tây xuất Dương-quan vô cố nhân.

Dịch :

Mưa buổi sớm, Vị thành bụi ướn,
Rặng liễu non mườn mượt màu xanh.
Khuyến anh hãy cạn chén quỳnh,
Dương-quan ra khỏi, biết mình quen ai ?

(Lệ thần Trần-trọng-Kim)

Trên bến sông Hoài, Người Thơ lại hơn một lần tiễn bạn :

Dương tử giang đầu Dương liễu xuân,
Dương hoa sầu sát độ giang nhân.

ĐỐT LÒ HƯƠNG CŨ, NHỚ NGƯỜI NGÀY XUA

Sồ thanh phong địch ly đình văn,
Quân hương Tiêu-Tương, ngã hương Tần.

(Hoài Thượng biệt cố nhân)

Tạm dịch : Rặng dương Xuân đầu sông Dương-Tử,
Hoa dương sâu, nẻo kẻ sang sông.
Muộn màng gió lộng sáo trong,
Cõi Tần mình đến, Tiêu tương ai về.

(Phương-Đình)

Nỗi chia ly, xa cách cộng với bao nhiêu bất trắc của cuộc đời, đã làm cho Thi nhân trở thành kiêu bạc. Đôi khi tự đặt mình ra ngoài lẽ cuộc đời. Người Thơ chỉ còn tin ở mình, tin ở sức sáng tạo vô địch của Thi ca. Người Thơ đã tiềm nhập hẳn vào cõi Hạo-nhiên, chỉ còn có Rượu và Thơ :

Bỉ vật giai hữu thác,
Ngô sinh độc vô y.
Đồi thử thạch thượng nguyệt,
Trường túy ca phương phi.

(Xuân nhật độc chương — Lý-Bạch)

Lược dịch :

Vật kia có chỗ tựa,
Sao ta đành lẻ loi.
Nhìn trăng cài trên đá,
Say khướt rồi hát chơi.

(Phương-Đình)

Đề rồi sau khi tỉnh rượu, cảm thấy mình vẫn còn nằm trong « giấc mộng lớn » của cuộc đời, quên cả tháng ngày, chỉ còn biết nổi khúc cuồng ngâm để khuấy dần trong vừng trăng sáng.

Xử thế nhược đại mộng,
Hô vi lao kỳ sinh.
Sở dĩ chung nhật túy,
Đồi nhiên ngoạ tiền doanh.
Giác lai phán đình tiền,
Nhất điều họa gian minh.
Tá vấn thử hà nhật,
Xuân phong ngữ lưu oanh.
Cảm chi dục tán tức,
Đối chi hoàn tự khuynh.
Hạo ca đãi minh nguyệt,
Khúc tận dĩ vong tình.

(Xuân nhật túy khởi ngôn chí — Lý-Bạch)

Dịch :

Ở đời như giấc chiêm bao,
Hơi đâu mà cứ lao đao suốt ngày ?
Chi bằng ta cứ rượu say,
Say rồi nghiêng ngả, ngủ ngay trước hè.

Đến khi chợt tỉnh giấc hòe,
 Trông ra chim đã hót kè trên cây.
 Ngày nay là ngày nào đây ?
 Con oanh học nói ngày rày ngày xuân.
 Trông phong cảnh dạ tần ngần,
 Nào-nùng cất chén, khuây dần lòng ta.

(Tản-Đà)

Và trong cơn cuồng túy, Thi-Nhân đã đi tìm những Cái Rất Thơ. Mà tìm đâu cho thấy ?

Họa chẳng chỉ tìm trong cái Vô-Cùng vì Thi-Nhân xuất phát từ cái Vô-Cùng để rồi trở về trong cái Vô-Cùng.

Đây, trong một ngày Xuân nào Đổ, Lý tìm nhau đề ao ước :

Hà thời nhất tôn tử,
 Trùng dữ tế luân văn ?

Lược dịch : Biết chừng nào bình đầy rượu ngọt,
 Ban thơ văn, cùng chuốc chén say ?

(Phương-Đinh).

Nhưng mới chỉ là cái ao ước của một ngày Xuân đề cho bớt lẻ loi, đơn bạc.

Còn đêm Xuân thì thế nào ? Nhất là vào những đêm trăng tàn hoa tạ ?

Trong khi canh chầy khắc lụn, nhà Thơ Đái-thức-Luân cảm thấy như có một mùa Thu nào vào một đêm Xuân :

... Lạc hoa phi nhữ thành xuân mộng,
 Thặng thủy tàn sơn dị tích du.
 Ca phiến đa tình ninh nguyệt tại,
 Vũ y vô ý thái vân thu.
 Đông hoàng khứ hậu thiêu hoa tận,
 Lão phổ hàn hương biệt hữu Thu.

(Mộ Xuân hoài cảm)

Dịch :

Hết xuân hoa rụng cảnh rời,
 Núi sông tiêu tụy khác hồi ngày xưa
 Quạt ca, trăng sáng còn lưa,
 The mây, áo mùa vãn vơ đến giờ.
 Vắng Đông quân, hết thiêu hoa
 Mùi hương lạnh lẽo, vườn nhà có Thu.

(Lê thần Trần-trọng-Kim)



Bấy nhiêu hình ảnh, sắc màu, thanh âm, cung bậc diễn ra trong khung cảnh của MÙA XUÂN tưởng chỉ nói lên được một phần nào tâm trạng của Nhà Thơ Đông Phương, Nhà Thơ của Đường Thi. Tâm hồn của những Thi-bá đời Đường còn bao la gấp mấy ! Nó vô cùng như cõi

Vô-Cùng của Trời Đất cho nên đôi khi ta thấy Thi Nhân với Thiên Nhiên là một vì Thi Nhân hầu như đã biến tan trong Thiên Nhiên để rồi toát ra những vần Thơ diễm tuyệt thu gọn cả cõi Vô Cùng ấy.

Nếu Đất trời có những khi bình lặng, có những lúc phong ba, thì khí thế của Đường Thi cũng có khi trầm khi bổng khi nhẹ nhàng phóng dật, khi mạnh mẽ phi thường có thể làm đảo lộn cả tinh cầu, nhật nguyệt.

Bình nhật Nhà Thơ Đông phương hiền hòa bao nhiêu trong cuộc sống, thì trong cơn phẫn nộ, ngòi bút của Nhà Thơ càng sắc sảo, đầy hùng khí bấy nhiêu. Cuộc Đời đối với Thi Nhân dù đôi phen hờ hững và Thi Nhân vốn kiêu bạc trong Cuộc Đời, song không phải vì thế mà Thi Nhân không đau lòng trước cảnh núi sông tan nát. Trong trường hợp ấy, ngòi bút của Thi Nhân mới kiêu hùng làm sao !

Ta hãy nghe thi hào Đỗ-Phủ vận dụng thi khí của mình

Quốc phá sơn hà tại,
Thành Xuân thảo mộc thâm.
Cảm thời hoa tiến lệ
Hận biệt điều kinh tâm
Phong hỏa liên tam nguyệt,
Gia thư đề vạn cảm.
Bạch đầu tao cánh đoãn,
Hồn dục bất thăng trâm.
(Xuân vọng)

Dịch :

Nước phá tan, núi sông còn đó,
Đầy thanh Xuân cây cỏ rậm sâu.
Cảm thời hoa rỏ giòng châu,
Biệt ly tủi giận chim đau nỗi lòng.
Ba tháng khó lửa rờn không ngọt,
Bức thư nhà giá đắt bạc muôn.
Gửi đầu tóc bạc ngẩn ngun,
Dường như hết thấy, e khôn búi tròn.
(Trần trọng kim)

Khí thơ hùng tráng biết chừng nào !

Qua bấy nhiêu cung bậc, bấy nhiêu âm thanh, sắc màu kỳ diệu, Thi-Bá đời Đường quả đã diễm chuyết cho mùa Xuân Đông Phương thêm tráng lệ, góp phần tô thắm cho Mùa Xuân rộng lớn của Đất Trời muôn vẻ, muôn hương.

Giọng Thơ khi lâm-lý bi tráng, khi thơ có khi nhẹ nhàng, hồn nhiên như thủ thủ ngậm ngùi, bàng bạc lâng lâng trong Tình yêu Muôn Thuở, có khi rộn ràng, bén nhọn như muốn dấy lên phong vũ làm mờ ám cả nhật nguyệt, khuynh đảo cả tinh cầu.

Nhà Thơ Đông Phương đã sống rất nhiều trong Sáng Tạo, bình sinh đã dày công hàm dưỡng khí hạo nhiên, hòa tâm sự, cuộc sống của mình trong bi mật tâm linh của Vũ-trụ, biến tan cái Tiểu Ngã trong cái Đại-Ngã vô lượng, vô cùng cho nên Thơ Đường tế nhị hàm súc quá ! linh diệu quá !

Nếu có một lần nào. Mallarmé đã nói về Thơ « Hàng ngũ của chữ, đen trên trắng, là một nếp đăng ten thắm màu giữ lại được cái Vô Cùng » thì chính Nhà Thơ Đông Phương đã hòa mình trong cái Vô Cùng để giữ lại được cái Vô Cùng ấy.

Nhân độ Xuân sang, bên rượu hồng pháo đỏ, bên muôn sắc màu ngào ngạt dâng hương, nhấp chén trà Xuân, nhìn cảnh mai nở, đốt lò hương cũ để làm sống lại phong thái Người-Thơ Muôn-Thuở Của Đông-Phương, gọi lại dư âm của một thời thanh bình xưa cũ, tưởng cũng không phải một chuyện « Vô duyên » trong khi trà dư tửu hậu vậy.

Sóng Trà, Xuân Kỳ-Hội,
TRÀ-GIANG MẶC-TỬ.



NHÂN NGÀY TẾT NGUYÊN-ĐÁN

TÌM HIỂU DƯA HẦU CẦU-ĐÚC

LÊ-VĂN

DƯA Hầu Cầu-Đúc, cam Cái-Bè, bưởi Bién-Hòa, măng Lái-Thiên v.v... là những tiếng đầu mỗi chót lưỡi của thương gia chuyển về trái cây hay của các bà nội trợ.

Mỗi thứ trái cây, hàng năm, cứ đến độ đám chồi nảy lộc, đơm bông kết trái, làm vinh dự thêm cho những « tỉnh tự địa điểm » ghi nhận nơi nó được sanh thành.

Trên quan trường, đã có qui tắc hẳn hoi, người ta còn lợi dụng địa vị, quyền hạn để lờ mờ mắt nhau thì trên thương trường, hôn tạp hơn nhiều, sự mạo danh nghĩa còn lắm hồi nực cười, mai mỉa. Người ta ăn nói bốc chày, hàng đầu không biết vẫn nhận đùa, khen đại : Đây cam Cái-Bè mọng nước, mông vò, ngọt xớt ; bưởi Bién-Hòa dễ lột, múi lớn, không chua và dưa Cầu-Đúc dày vỏ, đồ ruột, cát nhiều, ngọt phao miệng người sành điệu.

Vậy dưa Cầu-Đúc là gì ? Ở đâu ? Cách trồng tía ra sao để có được cây lành trái tốt ?

Mấy dòng sau đây sẽ cố mình giải điều đó.

VÙNG CẦU-ĐÚC

Gọi tắt dừa Cầu-Đúc, nói rõ hơn, « dừa vùng Cầu-Đúc », « dừa miệt Cầu-Đúc » là cốt ám chỉ dừa sản xuất tại một vùng đất khá to. Riêng chữ « Cầu-Đúc » ám chỉ một trảng kiêu kiền cổ bất vát ngang một nhánh sông Cái-Lớn, nằm trên đường liên tỉnh Rạch-Giá Cần-Thơ. Cầu này dài hơn cầu Tân-An, Bến-Lức, chia làm hai phần : phần cầu sắt quay và phần đúc « bê-tông ạc-mê ». Phần đúc ở về phía Cần-Thơ, phần quay ở về phía Rạch-Giá, nằm bênh vịnh xâu, cốt cho thuyền chài, tàu lớn tiện lưu thông. Nhịp sắt thẳng tắp, nhịp đúc vòng cung đường nét nên thơ. Thuyền câu, khách trên sông hay những người mang mồi u tình lấy đây làm chỗ neo thuyền câu cá, nấu cơm, nghỉ tay đợi nước hay phân giải nỗi lòng rộng như sông mà khúc khuỷu như sông để rồi hẹn biển thề non. Ai có ngồi xe ngang qua đây hay ngồi tàu xuôi dòng nước bạc ắt có một phút rạo rực, suy tư, mừng đất nước có lăm sông to, rừng rậm và cũng mừng cho khối óc, cánh tay nhỏ bé của con người trên đường chinh phục thiên nhiên.

Chiến sự năm 1945 tàn phá khắp nơi cũng tàn phá cầu rồi. Giờ, nhịp sắt nghiêng ngửa, nhịp đúc đứt lia từng khoảng, chân cầu buồn bã đứng trơ vơ. Dưới chân cầu, dạ cầu còn sót, nơi thì phấn trắng, nơi thì than đen, ai đó đã ghi lời hoan hô, đã đảo hay những câu tán thán tình đời gọi u hoài cho khách trầm tư. Một chiếc phà tay do ít người Miền trông coi tạm dùng thế đấy. Bắc lại cầu là chuyện về sau, chưa biết đến bao giờ !

Cầu Đúc, tiếng chỉ nơi đây. Nhưng vùng Cầu Đúc rộng lớn hơn, bao gồm nhiều làng ở về mấy quận. Làng Hòa-Thuận, Vĩnh-Hòa-Hưng, Hòa-Lưu, Vĩnh-Viễn, Lương-Tâm, Vĩnh-Tuy, Vị-Thanh v. v... loanh quanh gần Cầu Đúc kể là thuộc « vùng Cầu Đúc » đã đành. Dừa ở Bến-Nhứt, Ba-Đình, Long-Trị, Long-Bình xa hơn cũng kể là sản phẩm mang địa danh Cầu-Đúc nữa.

Và sau đây, sẽ trình bày phương cách sản xuất quả xuân.

CHỌN ĐẤT

Không phải chỗ nào cũng hễ đặt hạt dừa là có trái ngon cả đâu ! Chọn đất dừa không đòi hỏi sự phân chất tỉ mỉ như việc làm của kỹ sư canh nông mà đòi hỏi kinh nghiệm nông tang phong phú.

Đất vùng Cầu-Đúc chia làm mấy loại :

- Đất rừng.
- Đất lá, đất biển.
- Đất ruộng.

— Đất vườn.

— Đất rẫy.

Trừ rừng ra, mỗi cuộc đất có thể khi làm ruộng được, khi làm rẫy được, khi làm vườn được. Đất rẫy chia làm nhiều loại. Cây trái dễ trồng như mè, ổi, khóm, khoai thì bẹ đậu được đấy nhưng dưa hầu đòi hỏi chất đất khác hơn nhiều. Dưa là một loại cây dây bao phát nên cuộc đất phải đủ phân phurong cho nó tiêu thụ « vương giả » suốt thời gian đâm chồi nảy lộc. Chỗ đất có nước ngọt dưa dễ trồng, ít hư bầy như ở vùng nước mặn hay nước pha chè. Dưa ở đất hoang, càng hoang lâu bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu, mạnh bò, mập ngọn, phỉ trái hơn dưa ở đất thành thuộc rồi. Dưa ở đất doi xanh lá dọt to hơn dưa đất vịnh tuy bền dây và chịu đựng mùa nghịch không bằng.

Đất dưa đòi hỏi gât mấy điều :

— Cuộc đất phải có thể ngăn giữ hay xử dụng nước sông hoàn toàn theo ý muốn (Đem nước vào tưới dễ dàng và khi bị mưa ngập xỏ nước ra nhanh chóng).

— Đất ít phèn. Cỏ càng nhiều càng tốt.

— Đất nhiều phân, thuộc loại đất doi hay nằm gần về doi trước khi sang vịnh.

Trồng dưa không thể trồng riêng rẽ mà phải có tập đoàn. Đất dưa thuộc loại đất hoang mới tốt và vì đó mà công làm nặng thoi vô kể. Phải dọn sạch cả cỏ để tránh nạn chuột, chim, rầy bọ. Phải đắp đập, đắp bờ với chân đất sinh sộp.

Định trồng dưa, ngay từ đầu năm, phải vun vòng đất sẵn, trồng trước mùa kiệu hay mùa khoai. Huê lợi này nhập với tiền vay bạc hỏi để trồng dưa, tức là làm chuyện « cầu âu » cuối năm để thưởng xuân hoặc cười vui hoặc khóc hận.

Vun vòng trước cốt làm cho ráo phèn, sộp đất. Theo nhà rẫy, rẫy khoai, kiệu ăn phân không bao nhiêu, trái lại mau mục, có thể làm phân giúp thêm cho rễ dưa ăn tạp. Cách đây khoảng mười năm, vòng dưa là vòng khoai, vòng kiệu, bang chà ra, rất nhỏ. Nay có sự cạnh tranh ráo riết giữa dưa trong vùng, giữa dưa vùng này và vùng khác (Cái-Vòn, Hà-Tiên, Ba-Động, Bạc-Liêu, Phan-Thiết v...v...) nên có người quyết tranh vô địch, làm vòng lớn ra, bỏ lệ trồng khoai, trồng kiệu. Đầu mùa, cứ lo đập lo bờ, vun đất, giết cỏ, phơi đất cho ráo phèn, đợi đến mùa quyết phen sống mái.

Cầu kỳ và hiem hoi như vậy, đất dưa tốt cho mướn đất như đất cất nhà. Những ai muốn làm dưa mà không có đất hoặc đầu mùa không định làm tới chừng nhận định « thiên sẽ thuận thời » thì phải bòn ba đi mướn. Mướn giành, mướn giựt, đang chơi thân thiết bỗng sanh bất hòa vì đó.

Đất tốt có thể cho mướn đến giá vài ngàn đồng một công, con số quá to đối với nông thôn trị giá lao động mỗi ngày tối đa là vài chục bạc. Nhiều khi, vì ham cuộc đất (trúng thất chưa biết) mà ta đẩy cơm bầu nước, xa nhà, xa vợ, xa con đi làm rẫy ở khác ấp, khác làng, khác quận.

CÁCH CHỌN HẠT GIỐNG

Bài này không lạm bàn về nguồn gốc của từng loại dưa, xuất xứ ở đâu, do ai mang sang Việt-Nam và ai là thủy tổ nghề dưa của đất địa này. Ngay trong nhà rẫy cao niên, sự hiểu biết hầy còn mờ ơ và những truyền thuyết rất khác nhau. Ấu cũng là thêm việc cho các nhà khảo cứu vậy.

Về dưa, mỗi vùng thích hợp một loại giống. Ngay trong vùng Cầu Đúc, dưa ở khác làng, khác quận cũng khác giống nhau. Ngày trước, giống dưa thành hành là *dưa tây*, trái nhỏ, hột nhiều, da đen, giò nói tới, người ta vui miệng gọi là *dưa lựu đạn* hay *dưa liệng an cướp*. Dưa tây dễ dễ trái hơn hết, trái dưa nhỏ (lớn lắm bằng cái tờ canh) dễ chia cho gia đình đông con cháu. Đôi người còn trồng nó với dụng ý ấy, thêm ít nhiều ý thức sùng cổ.

Dưa đường có trái dài, mình thon, hột lớn và ăn rất ngọt. Cũng có người kêu loại dưa này là *huê kỳ đường*.

Dưa hùm ba đội có trái lớn, mình rần rì sọc vàng, đen, trắng. Trái nó khá lớn, cao xồm, « oai vệ » như hùm nhưng ăn nhám miệng lắm, không ngon. Cũng có loại dưa lai nhiều giống giò có màu da bạch chằng, không định quyết tên gì. *Dưa đường*, *dưa tây*, *dưa hùm ba đội*, *dưa lai lam xam* có nơi còn trồng, thường là để ăn, để thỏa mãn tính lập dị, hoặc do thiếu kinh nghiệm chọn giống.

Giống dưa đang thành hành là giống *dưa huê kỳ*. Nó phân làm nhiều loại :

- Huê kỳ trắng.
- Huê kỳ xanh lợt.
- Huê kỳ xanh đậm.
- Huê kỳ xanh đen.

Dưa huê kỳ trắng thì da trắng, vỏ dày, ruột ngọt, nhiều cát và cát to hạt. Vỏ dưa này dòn lắm, bị động mạnh thì tự lác rắc nứt ra. Không mấy người xẻ được dưa này như ý. Đặc điểm của nó là vỏ dày, cái lớp trắng từ bìa vỏ xanh đến ruột có khi đến phân rưỡi hơn. Khách được đãi bằng dưa này tức thuộc khách khá sang của nhà rẫy. Nó ngọt, ăn « phao » miệng hơn các loại dưa hiếm vì dễ trái khó hết sức. Với nó, trồng một trăm dây để được tám chục trái phải là tay thiện nghệ.

Dưa huê kỳ xanh lọt, huê kỳ xanh đậm dễ để trái hơn nhưng phải cái mùa nghịch thì rập dây, úa trái trước. Nó phì trái mau nhưng đến một độ nào rồi thôi.

Riêng có huê kỳ xanh đen là khả năng chịu đựng khá hơn, trái phì chậm nhưng phì đều đến gần ngày cắt. Nhà nghề bây giờ dùng giống dưa lai, nửa huê kỳ xanh đậm, nửa huê kỳ xanh đen. Giải quán quân về lớn trái, ăn bền hầu hết thuộc loại lai này. Các giống dưa huê kỳ, nói chung, đều được phổ biến. Tùy từng ý mà loại này sở đắc của người này, loại kia sở đắc của người kia.

Mấy năm nay, tiện việc lưu thông, có hột dưa chánh hiệu Pastèque ở bên Pháp gửi qua. Nghe nói bán trái nó tính bằng ký-lò, rất được tiền, cũng có người tham lam, hiểu kỳ trồng thử. Kết quả, dưa nhỏ trái, cứng ngắc, rất nặng tay, ăn chẳng ra gì tuy lúc chín khá thơm. « Phóng lao phải theo lao », đôi người còn cố thí nghiệm chớ nói chung đã nản lòng rồi. Ấu cũng là một bài học về tiếp nhận ngoại lai.

Cũng có loại dưa ta, trái lẫn mẩn, hột nhiều quá, bây giờ gần mất giống. Có chẳng thì cũng bị lai đi.

Đã có đại khái loại dưa, việc chọn quyết trái nào để lấy hột làm giống là cả một vấn đề.

Nhà nghề chọn dưa giống ngay từ lúc dưa còn nhỏ. Họ coi theo lá dài dưa dầy mỏng, khía lá xâu cạn làm dấu riêng. Dưa lớn hơn, họ chọn lại lần nữa bằng cách coi bông, coi nụ. Dĩ nhiên, có một số chấm trước bị dạt bỏ. Rồi khi trái dưa lớn, họ quyết định lần chót bằng cách coi trái. Lần này thì màu da, cuống dưa, những gân, những chỉ trên mình dưa là yếu tố quyết định. Họ coi gân, chỉ dưa kỹ lưỡng hơn thầy bói coi tay!

Ngày trước, chọn được trái rồi, họ đánh dấu bằng cách cặm nơi gốc dưa ấy cọc sậy hay nhánh trúc. Điều ấy bất lợi vì hễ chủ nhân biết thì kẻ toan đánh cắp dưa giống cũng biết. Phong trào cạnh tranh lên mạnh, hơn nhau ở cách chọn giống dưa, những người sành sỏi, phòng xa, tương kế tựu kế, cặm sậy đánh dấu nơi gốc dưa khác còn chính thật trái giống của mình thì ghi trong một lược đồ vẽ cả miếng rẫy hoặc vẽ từng vòng với chỉ sổ dây theo thứ tự cho dễ nhớ.

Dưa để giống không nứt loét phải lớn trái hơn hết. Thường, đúng sáu mươi lăm ngày, dưa giống được đem vào nhà, cắt kín. Bản chất người nông dân ớt nhưng đòi khi sanh sửa trộm cắp chỉ vì giống dưa này.

Để dưa thêm ít hôm cho thật chín, những người kỹ lưỡng bỏ dưa, móc ruột đem ủ rồi chà dài hột chớ không ăn. Xé ăn, nhiều hột sẽ bị phạm dao hoặc trúng dẫu răng. Cũng có cách ngửa là xé dưa thành nhiều miếng mỏng,

lấy lòng nhiễm hay que diêm lửa hột ra trước, ăn sau. Ăn diêm này không ngon vì dưa ra gió lâu bị lạt và người ăn mãi chờ đợi, đã chảy nước miếng, mất thú vị ăn rồi.

Lấy hột xong, đem ra phơi nắng. Chai đựng hột phải xúc thật kỹ, phơi thật khô. Chai, hột phơi được nắng rồi còn đợi hôm nào nắng tốt, phơi lại lần nữa, độ ba bốn giờ chiều liền đem vào nhà, để vài giờ sau cho hơi nóng bốc đi mới cho hột vào chai. Như vậy, hột dưa không bị nóng hầm mà cũng không bị sương chiều, ẩm nước. Giá trong kỹ thuật này có một chút phương tiện khoa học ứng dụng vào thì quý giá biết bao !

Đậy chai mà thiếu nút liège thì tạm dùng bằng nút cật bần khô. « Mắm hy vọng » năm sau nằm trọn vẹn trong chai đó.

Hột dưa ngang có bán nhiều nhưng hột giống tốt không mấy khi có bán. Khi có một cuộc nhận làm « đệ tử » hay « kết nghĩa đệ huynh » mới thấy nó lời với nhiều dân dò, cam kết. Biểu thời, nhưng thông thường, người được biểu xa hậu tạ xỉu xỉu mỗi lít cả ngàn đồng !

MÙA DƯA

Năm nào cũng có Tết nên năm nào cũng có trồng dưa. Tuy nhiên, trồng ít hay nhiều là tùy theo kinh nghiệm của nhà rẫy về nhận định thời tiết.

Tính theo dương lịch, bốn năm mới nhuận một lần, nhuận thiếu một ngày; còn âm lịch, ba năm nhuận một lần, nhuận dư một tháng. Năm nhuận (theo âm lịch), thời tiết điều hòa hơn hết. Đó là mùa dưa nhà rẫy dốc hết gia sản quyết phen cầu lợi. Năm sau năm nhuận, họ làm ít thôi. Và kỳ nhứt là năm thứ ba. Theo nhà rẫy, thời tiết năm thứ ba bất định, trồng dưa cầm bằng đánh bạc. Nói chung là vậy chớ cũng có năm nhuận, nhà rẫy lỗ hết vốn như thường. Phân biệt thời tiết năm tốt xấu là một lẽ. Nhưng trên thương trường, dưa chịu qui luật cung cầu, có nhiều giá rẻ, có ít giá cao. Nên người ta đòi khi bất chấp thuận nghịch, cứ cố công làm đại, nghĩ rằng thà có ít mà được giá vẫn hơn có nhiều mà bán không chạy, để dành ăn.

Nói đúng, trong một năm, dưa hầu trồng mùa nào cũng được. Nhưng sai mùa, dưa không ngọt, không lớn mà thôi.

Tục Tết ta, bánh phồng, dưa hấu là hai « kiện tướng » không thể thiếu được. Vì vậy, người ta trồng dưa cố bán vào dịp Tết. Dưa từ ghim hột đến chín đỏ vồn vện có bảy chục ngày. Dưa mạnh, chịu nắng tới bảy mươi hai, bảy mươi lăm, dưa yếu được sáu mươi, sáu mươi lăm, sáu mươi tám ngày. Dưa bình thì tùy nặng nhẹ mà yếu mạnh, ngày giờ không sao định được.

Theo đó, người ta định ngày ghim hột (bỏ hột, xuống hột đều là những danh từ đồng nghĩa). Dưa hầu, như bao nhiêu vật thực khác, chịu thêm quy luật « nhứt sớm nhì muộn ». Dưa bán sớm hoặc bán ngay Tết đều có giá cao. Muốn có dưa bán ba ngày Tết (27, 28, 29) nên ghim hột vào ngày 10 hay 15 tháng 10. Muốn có dưa sớm để bán lẻ, bán xẻ, nên ghim hột vào đầu tháng 9. Trồng dưa trễ có thể để ra giềng ghim hột nhưng trồng dưa sớm thì chỉ sớm ngần ấy thôi. Dưa vùng Cầu-Đúc nằm trong qui kỳ đó nhưng dưa vùng khác, tùy chất đất có thể sớm hoặc muộn hơn nữa. Trái dưa lành mạnh có thể để lâu hơn tháng, dưa bệnh hoạn phải lo bán gấp như cải, rau. Dưa để lâu bị bọng ruột và ăn lạt lẻo lăm.

Lưu ý là vùng dưa nào bất kỳ, hễ trồng sớm phải sớm hết ; muốn muộn phải muộn hết. Trồng dưa sớm muộn chen lẫn trong một rẫy, dưa muộn chắc chắn hư, không đợi có trái chín, vì chịu không nổi hơi tàn úa, hơi xì phèn của dưa sớm.

CÁCH DỌN RẪY

Như đã nói, rẫy dưa kỵ nước lên mương vồng, mương ống, lạch thông thương từ rẫy ra sông tối ư quan hệ. Trước hết, người ta cùng nhau đắp đường, sửa lộ cấp mặt sông. Kế đến vét lạch, đào mương ống, đặt bọng cho toàn miếng rẫy, cho từng lạng một. Nếu là đất khoai, đất kiệu sẵn mương ống rồi, chỉ phải vét lại bằng rổ xúc bùn. Nếu là đất mới hoàn toàn thì mương ống phải đào bằng len, xâu độ bốn tấc, ngang cũng chừng ấy, càng về phía đầu đất càng cạn dần. Bọng bằng dừa lão đoạn ra từng khúc hay cau cũng được. Đặt bọng đầu phía trong rẫy cao, đầu đổ nước ra sông thấp rồi làm máng để có chỗ treo nắp bọng ở mặt ngoài. Chú ý việc thụt hang còng, chèn nhét kê đất thế nào cho toàn rẫy và nơi đặt không bao giờ có một nước. Xong, phát cỏ bờ ống, phát dọn trên vồng và dưới mương vồng. Rồi xả bọng đem nước vào ngập rẫy, ngâm đất vài ngày để giết cỏ, kiến, trùng. Kiến, trùng cũng thuộc về « tâm bệnh » của dưa. Nếu nước ấy chưa đủ ngập mất vồng thì phải chờ con nước lớn khác, xả nước vào ngâm lại nữa.

Đất ngâm xong, đến lượt đem nước ra, phơi đất cho khô và cho ráo phèn. Dựa vào số phèn đóng trên mặt vồng, người ta biết rõ thêm chất đất và tiên liệu gần đúng kết quả trồng trọt.

Phơi đất ráo rồi, tới dùng cuốc xúc đất, xúp nhuyễn hay thừa tùy ý từng người. Lúc xúp, cũng nhân đó sửa vồng ; Nếu là vồng cao, người ta sẽ bang chày ra, vồng cong sẽ sửa chữa lại cho ngay ngắn. Cách kéo đất ở mô vồng chày xuống xưa rồi. Bây giờ, người ta kéo đất ở chân vồng nói ra trước theo đúng kích thước như ý rồi mới xúp mô cho đất chạy chày xuống lấp vào các lỗ trống ấy. Như vậy, phần đất từ lâu phơi ráo phèn không bị phí đi.

Chân vòng ngày trước độ tám tấc, một thước là cùng. Vòng bây giờ lớn hơn, thành liếp để đưa đủ phân ăn và có chỗ cho đưa bò. Chân vòng trung bình là một thước tư, có người làm đến một thước sáu, một thước tám. Vòng cao độ ba bốn tấc, vì cao quá đưa bị hốc nắng. Chả bù với hồi nào, quan niệm mô cao bao nhiêu tốt bấy nhiêu (!). Nếu thiếu nhân công, xúp vòng xong là đánh hộc đưa, toan bề ghim hột. Còn dư nhân công, người ta sẽ đánh bệ sát chân vòng ở về phía dưới gió (phải tiên liệu ngọn gió về lúc đưa ngã ngọn bò). Bệ là một lớp đất ở mương vòng, được kéo dũa sát chân vòng bằng cuốc hay bằng len. Nó thấp hơn vòng chánh độ một tấc, hợp với vòng thành bãi lải đều cho đưa bò êm ả. Kể cả vòng và bệ, bề ngang ít lắm cũng hai thước, hai thước hai.

HỘC ĐƯA

Móc hộc hay đánh hộc đều cùng nghĩa. Khác chăng là đánh hộc tức đánh một lưỡi cuốc ngay trên vòng từ đầu đến cuối. Móc hộc (móc lỗ cùng thể) là móc từng lỗ một đủ để ghim từng khoảng hột đưa thôi. Đường hộc, bề ngang bằng bề ngang lưỡi cuốc lớn (độ hai tấc), xâu độ tấc rưỡi. Thói thường, người ta phân vòng thành sáu bốn, ($6/4$), trên gió bốn phần, dưới gió sáu phần, đường hộc nằm dài làm ranh đó. Theo kinh nghiệm, rẽ đưa ăn theo đợt đưa bò. Đợt tới đâu, móc đất nơi ấy có rẽ đưa.

Có người thiếu nhân công, phần thiếu phân, không đánh đường hộc mà dự liệu khoảng cách đưa thể nào ấy, móc từ lỗ một thôi. Hộc móc từng lỗ có phần lớn hơn kích thước kể trên về chiều ngang.

Đặt móc hộc hay đánh hộc bỏ về phía tay mặt. Đáy hộc bằng, đều về xâu cạn. Xưa, đánh hộc tới đâu, người ta dùng mặt dưới lưỡi cuốc nện đáy hộc cho giề dặt, nay không làm thế vì đất giề, rẽ đưa khó châm.

Hộc đánh xong, đợi rải tro, phân, rồi lấy tay dũa đất lấp lại gọi là *khóa hộc*. Đất to dũa xuống trước, càng về lên mặt, đất càng được bóp nhỏ ra. Đất lớn ở dưới long chong cốt cho lâu giề. Đất nhỏ ở trên cho dễ ghim hột và rẽ đưa con dễ châm, bắt phân. Khi nào nghiệm ra vòng đưa bị giề, hoặc bằng cuốc, hoặc bằng lưỡi dao phay, người ta xúp, xới đất lại.

Người khóa hộc đưa ngồi về phía trên gió, với tay dũa đất ở mép hộc phía dưới gió mà không được quyền làm chảy lỗ hai bên mép hộc. Hộc phải khóa đầy hay lùm lùm cao hơn vòng một phân. Lòng hộc mới khóa, đất chưa giề dặt, lo xa như vậy, về sau nó sụp xuống thì vừa, ghim hột đưa bằng ngón tay trở, sâu độ phân rưỡi. Người ta ghim 4 lỗ ở bốn góc theo hình vuông hoặc ba lỗ theo hình tam giác. Mỗi lỗ bỏ hai ba hột đưa, có người dư hột, cứ ghim tứ tung về sau để chọn cây đưa tốt

Khôa học là lúc vui nhất của rẫy dưa ví như làm ruộng có mùa cấy, mùa gặt. Người ta vẫn đổi công nhau, ngồi chen lúm khúm, cốt làm một ngày, một buổi cho rồi để ghim hạt một lần, dưa con sẽ lên một lượt (nghĩa tương đối). Như vậy, dưa trông đẹp mắt và dễ chăm sóc. Nhân mùa khôa học, người ta hát hò, chuyện trò, tâm tình, gieo hy-vọng. Thỉnh thoảng, họ cũng « gieo » được hạt giống tình để rồi mùa tính cuộc vuông tròn.

PHÂN DƯA

Phân dưa có ba loại chánh :

- Phân tro.
- Phân tôm.
- Phân cá.

Mấy năm gần đây, thiếu tiền, người ta thử dùng phân hóa học tiếng nôm ta gọi tắt là phân tây. Tày đây không có nghĩa là Pháp mà ám chỉ tày phương, nơi sản xuất loại phân ấy. Loại phân này có giúp dưa phát lá dày, xanh đen nhưng trái không lớn và ăn chẳng ra gì. Trái dưa được bỏ bằng phân này, lạt lẻo thế nào ấy tựa như ngoại kiều nhập. Việt tịch hay người Việt học đòi nhập ngoại tịch rồi khi muốn nói chỉ nói được đơ đớ tiếng Việt-Nam.

Phân tro dùng nhiều nhất lúc bỏ đáy học cốt để khử phèn hơn làm tính chất thêm phân. Khi tổng dưa, người ta cũng dùng tro nhưng ít thôi. Những người dư tro thường đem nó rải trên mặt vồng lúc xúp đất. Nhờ kê xúp, tro lọt vào lòng đất khử phèn.

Phân tro có hai thứ :

- Trấu nhà máy hay trấu cối xay tay un thành.
- Rơm đồng đốt thành tro.

Từ mùa khô năm trước, nhà rẫy đã làm bờ chứa tro. Bờ để lộ thiên, không phải che dầy gì, cốt nhờ mưa, sương) « tắm gội » cho tro bớt mặn. Tro để được hai năm sẽ dùng là ưu hạng vì tro mặn quá cũng không tốt. Tro đựng bờ rất im (ướt), muốn rải đều đáy học phải cúi người xuống, tay sà gần đụng mặt đất rồi dắc mạnh nắm tro. Làm vậy vừa đều, vừa mau, tro không bị gió lồng thổi tạt ra ngoài đường học.

Phân cá dễ rải hơn, chỉ phải cái hời tay và bôi rất dai. Phân cá rải lúc khôa học thường là phân khô gồm cá úc, cá đối, cá bóng, cá lù dù v... v... Phân cá rải lúc tổng dưa thường là phân ướt gồm cá trắng chà, lười hay giở được trong sông. Phân này thường ủ đi ít ngày, giời bọ lúc nhúc. Phân

cá ướp muối quá lắm, người nông dân quen chịu đựng mà rải nó một buổi rồi còn bỏ mất bữa cơm dù xát tay bằng bao nhiêu đợt cỏ, mấy lượt xà phòng. Rải phân khô dễ bị mang, kỳ, xương cá đâm tay làm độc. Phân cá giúp dưa xanh dày, phì trái, nước nhiều, gặp mùa nghịch hư trước và trái dưa để lâu không được. Dưa trồng bằng phân cá lạt hơn dưa trồng bằng phân tôm.

Phân tôm, tiếng là vậy chứ thật sự vô nhiều hơn ruột. Loại cá trắng nhỏ đôi khi cũng có lộn vào. Phân tôm thứ thiệt nhẹ lắm, để trong nước thì nổi, để trong thùng xâu lòng, gió có thể quạt xoay hết đi hết. Không mấy người được dùng thứ này. Thường, nếu sẵn tiền thì đi miệt biển (Bạc-Liêu, Rạch-Giá cũng có một ít) chở phân về vừa lại từ tháng hai, tháng ba. Dạo ấy, tít nắng mà phân rẻ, có khi chỉ bằng giá $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$ giá phân lúc đến mùa. Nếu không tiền, qua tháng 7 tháng 8 vay bạc mua phân. Túng thiếu hơn nữa, phải đón ghe phân từ miệt dưới chở lên mua từ ký đất đỏ. Nghèo mắc eo là vậy!

Qua trung gian, giá phân mắc lên không đáng sợ bằng nạn phân bị trộn. Tại vừa, họ trộn thêm trong phân nào tro diên điển, tro nấu ăn hay vỏ sò, vỏ hến đâm nát. Qua tay thương gian, phân bị thêm nước, muối, cá dăm nhỏ v. v... Nhà rẫy rất biết điều đó phát minh bao nhiêu cách thử phân tôm, tinh tế như thử vàng. Nhưng trừ dứt « bịnh trộn » không được vì tham lam là tâm bịnh của con người.

Phân tôm nhẹ, nên cách rải rất nhẹ nhàng, người rải nó thỉnh thoảng có tôm khô nhai nhóc nhách hiềm vì phải cái mỗi lưng. Với nó, có gió nhiều rải không được. Đứng xông lưng là gỏi tôm theo gió.

Cũng có loại phân trộn lộn cá tôm theo nguyên tắc thất tam hay tứ lục (3 ký cá trộn với 7 ký tôm; 4 ký cá trộn với 6 ký tôm hoặc trái lại).

Muốn trồng được một công dưa « dễ coi », phải tốn ít nhất 4 càn xẻ tro (niều càn xẻ đựng được hai giỏ lúa), hai tạ phân cá (tạ 100 ký-lô). Nếu trồng bằng phân tôm thì ít lắm cũng phải có một tạ rươi. Đó là con số phải trang trải ra bỏ học và tổng. Phân vỏ dậm bắt thường, có tính cách « ìu lao » hay phân ngâm tưới chưa kể vào. Nếu là trồng thì dưa chiếm giải nhất hoặc gặp đất xấu, phải « tiếp hơi cho dưa theo kịp trang bạn » thì số phân tiêu còn nhiều hơn nữa.

Qua bao thí nghiệm, phân tôm được công nhận là trồng dưa tốt nhất. Với nó, dưa phát mạnh không bằng phân cá, nhưng có sức chịu đựng, phì trái đều, ăn rất ngọt và để lâu được. Giá phân quá đắt, trồng không lời bằng phân cá hay phân trộn cá tôm.

Tính chất dưa là bạo phát bạo tàn, trồng dưa bây giờ chú ý bán nhiều, bán xa nên óc đầu cơ, trục lợi của thương trường ảnh hưởng sâu rộng đến nội tâm nhà rẫy. Bây giờ, tìm trái dưa ngon ngọt như ngày xưa có dễ dàng gì!

U, GẤM, ỨM, TỔNG, SỬA CÁCH DƯA BÒ

Dọn rẫy xong, định ngày bỏ hột thì trước đấy một ngày một đêm, nhà rẫy đem hột trong chai đổ vào cái bọc khăn choàn tấm hay vải quần áo rách cũng được. Thêm một ít tro vào đấy rồi đem ngâm nước lạnh vài giờ đoạn tìm chỗ mát treo đợi hột nẩy mầm gọi là *ủ hột*. Chỗ treo phải không có kiến lửa. Cũng có khi người ta đem vùi bọc hột ấy trong bồ tro.

Bằng sáng ngày ghim hột, đêm ấy mới làm như cách trên nhưng thay vì đem ngâm nước lạnh thì ngâm nước âm ẩm, người ta gọi là *gấm hột*. Cũng có cách *ghim hột dưa mù*, nghĩa là chẳng *gấm*, chẳng *ủ* trước gì cả. *Ghim mù* dưa lên rất mạnh tuy đôi khi nó « tịch mù » luôn.

Tùy cách ủ, gấm hay ghim mù mà dưa ló đầu lên mặt đất sớm muộn ; hai, ba, bốn, năm ngày sau không chừng. Dưa lên khỏi mặt đất vài phân, mang *hai lá ở đầu*, cọng còn trắng phau, non mụp, đứng lác gió ngược ngệu như em bé tập đứng chựng gọi là *dưa cò giá*. Hai lá ấy gọi là *lá chân*, *lá gốc* hay *lá đài*. Đôi khi, dưa mạnh quá, đội luôn cả vỏ trời lên mặt đất, trông rõ lúng túng. Chủ rẫy phải tiếp dưa, di « gờ mũ » cho nó xinh tươi.

Độ tuần lễ sau khi cò giá, dưa đâm đọt, trở thêm lá nữa, đứng tròn mình như búp bê mang bùng rền, gọi rằng *dưa xây bằng thang*. Vài ngày sau, thân dưa nhóng lên, đọt dưa ngược ngùng cúp xuống toan kiếm đường bò, phấp phều trong gió tựa những chùm tóc buộc « queue cheval ».

Đến lúc ấy, chủ rẫy phải kịp thời móc đất sát chân dưa về phía dưới gió, kéo thân dưa quặp xuống, dần lấy nó bằng một cục đất nhỏ. Lại phải vun đất vào gốc dưa về phía trên gió để tiếp sức cho dưa nghiêng gốc, ngã ngọn bò. *Ứm chân dưa* là tiếng chỉ việc làm này. Rồi cứ ngày một ngày hai, đi sửa cho dưa bò đúng chỗ, bao giờ vòi dưa bám đất hay bám được cỏ, đủ sức chịu đựng gió đùa mới thôi.

Đúng hai mươi một ngày, dưa bò dài là một thước, ngắn lắm cũng hai tấc. Nhà rẫy sẽ ôm cỏ khô, năng khô, rơm rạ kê đều dưới dạ đọt dưa. Vòi dưa sẽ có chỗ nắm níu nhiều hơn. Cọng dưa sẽ bò êm ả hơn và trái tránh được bị cà dất trầy trụa.

Tùy dưa tốt, xấu và ý chủ muốn tổng sớm, muộn, khoảng từ mười tám đến hai mươi lăm ngày, người ta tổng dưa. Hoặc đánh hộc dài phía dưới gió (sau khi tạm vén đọt trở lên) hoặc móc lỗ gần bên gốc dưa, rồi rải tro, rắc hết số phân tồn trữ. Đấy gọi là *tổng*. Chữ *tổng* của nhà rẫy gấm ra sâu sắc. Lướt tổng, « ruột gan » của chủ đổ hết ra cho dưa đó. Sẵn đấy mà ăn, còn ăn trả hay ăn giứt là tùy dưa ví như nâng rượu cúc, thuật chốn huỳnh là lẽ. « tổng biệt » của bạn hiền còn đi về hay đi luôn là tùy tình làng khách.

Ít oi nhưng cũng có người dư vốn, tổng lần nhì. Nhon mấy ngày tổng, dưa bị hắt phân vàng lá, ốm dọt, chừng chịu đựng và ăn được phân mới lại xanh tươi.

Dưa bò dài thêm chuyện mới: đặt định cách dưa bò.

Một dây dưa gồm có: *Dây cái* là cái dọt có mặt từ đầu, bò rất dài. Tại gốc còn đâm ra hai, ba, nhiều lắm là bốn dây nữa gọi *dây chèo*. Trên dây chèo hay trên dây cái có những dọt ngắn gọi *dây bơi*.

Về cự ly dưa, từ gốc này đến gốc kia, gần nhứt là ba tấc, xa nhứt không hơn một thước hai. Lúc dưa nhỏ, trông vòng xoè xoè, chẳng có gì, chớ khi dưa lớn, dưa bò tùm lùm vòng, những trái bẹ cao ba bốn tấc cũng có thể bị che mắt. Vì vậy, ngay khi dưa bắt đầu ngả ngọn bò, sửa cho nó; theo một qui tắc nhứt định là cần thiết. Dĩ nhiên, phải cho dưa bò thuận chiều gió, gốc phía trên gió, ngọn về dưới gió. Hoặc kéo ngọn thẳng góc xuống bẹ, hoặc kéo ngọn xiên hình bình hành. Dây đầu vòng thế nào thì toàn vòng đều thế cả, hợp thành những đường song song đẹp mắt. Hai dây chèo chánh kéo rẽ quạt theo hai bên mình của dây cái, tối kỵ việc bò ngang mình nhau. Bộ ba ấy cách khoảng nhau cả tấc. Thế mà, đôi khi vì gió đùa, hoặc vôi, bơi quá dài lén giao nhau khăng khít. Những dây chèo và bơi khác bò tự do hơn. Thỉnh thoảng chủ rẫy « hướng dẫn » chúng bò sao cho phủ ảm đều vòng là được. Dưa để trái được lớn hơn cái tồ thì toàn thể dây cái, chèo, bơi được bò lan tràn, không ai màng để ý tới.

ĐỀ TRÁI DƯA

Dưa được vài ba lá là lần lượt trở bông vàng, ít ngày sau « xuống nụ » nhỏ gọi là *nụ trụng cá*. Từ đó, trưa chiều, chủ rẫy luôn lo kiểm soát kỹ từng dây một. Nụ dưa từ lá gốc đến lá thứ năm đều bị cắt hết. Dưa quá yếu có thể để trái ở nụ thứ sáu, thứ bảy còn dưa khá thì để nụ từ lá thứ mười sắp ra. Ngày xưa, trái dưa lần mần cũng một phần tại để trái quá gần gốc dưa này.

Ở dây cái, để trái dưa từ lá thứ mười đến lá thứ mười tám là cùng. Tùy dây mập ốm và cách xuống nụ, nhà rẫy chọn lấy một nụ trong khoảng mắc lá ấy. Để được một nụ rồi, những nụ khác phải cắt bỏ đi. Ở dây chèo hay bơi có thể để thêm một hai nụ nữa phòng thay thế nụ đó. Trường hợp dưa quá tốt hoặc thuộc giống khó để trái (xin xem lại đoạn nói về các giống dưa), trong xuốt dây cái không để được nụ nào hoặc để được mà chim mổ, chuột khoét, hay cà đất trầy trụa da thì phải để trái qua dây chèo. Dây chèo có nhiều nhưng chỉ có một dây chánh, dưa để trái nhằm đúng dây ấy mau phệ lắm. Thẳng hoặc trái trên dây ấy bị hư nửa thì tìm để trái qua dây chèo khác hay dây bơi. Sự để trái và chọn lựa thay đổi này phải định quyết tối đa

là trong khoảng mười ngày thôi. Trễ nữa, trái lớn theo không kịp « bạn » và không kịp chín thì cũng bằng vớt đi vậy.

Trái ở dây cái chậm lớn hơn trái ở dây chèo nếu để cùng một ngày tuy nhiên sức lớn kéo dài nhiều ngày hơn. Trái ở dây chèo chậm lớn hơn trái ở dây bơi và cũng theo đó định thứ tự sống, chín. Dưa ở gần gốc chín sớm hơn dưa đằng ngọn, dưa ở dây cái chín sớm hơn dưa ở dây chèo, bơi. Tốt dây là phương tiện để tốt trái nhưng trồng dưa cốt lấy trái chớ không lấy dây. Vì vậy, khi chọn được trái rồi, người ta cắt bớt, từ lần các dây khác, để dồn sức sống cho trái. Có khi người ta còn dạn tay cắt bớt dây chèo, bơi trước khi để trái cơ.

Đây mới là lược qua, dây nào để trái được và định quyền ưu tiên cho các loại dây. Một vấn đề quan yếu khác đặt ra là trong dây ấy, trái nào để trái được. Điều này, nhà rẫy lựa từ bông nụ, gân nụ, chỉ nụ, lông nụ, cuống nụ tinh tế như người chọi gà coi lòng, mỏ, mũi cựa, vẩy chân gà hay tay chọi thu thì chọn giống cá, sắc cá, cách đóng vẩy, quạt đuôi, bơi lội của cá thu thì.

Nói chung, một nụ được để thành trái cần có mấy điểm :

— Sắc da nụ phải gần giống với sắc dưa giống, tuy lúc còn non, màu da có trắng hơn.

— Những lần chỉ ngoài da của nụ cũng phải tương tự như chỉ trái dưa giống.

— Nụ dưa bóng lên vẻ như mọng nước. Nụ dưa con mà nổi gân cao hay thiếu màu non mướt không lớn trái bao giờ.

— Nụ dưa phải rất nhiều lông, vừa rậm, vừa dài giống như lông mi của những kiểu nữ.

— Cuống nụ phải là cuống cong mình như ống điều của hội đồng hàng tỉnh ngày xưa. Cuống dưa ngay, mình cuống đều và nằm bẹt trên mặt tiếp xúc với nụ dưa, chắc chắn trái không lớn. Trái dưa mau phì và phì đều thường có cuống dài (càng dài càng tốt), đầu voi đuôi chuột, mình cong và chỗ tiếp với mặt trái dưa hơi gom nhỏ lại một tí. Lúc dưa mới trở nụ, cuống dưa cong giống như mình ống điều, quật ngược trái chổng đít lên, tròn đầu như đầu ống điều, chỗ để nhét thuốc.

— Trái dưa tròn đều, xồm lên chớ không thấp giẹp như bí rợ.

Phải cương quyết ngắt bỏ những trái đậu trước mác lá đã định dù trái ấy bị khuất, khi phát giác ra, đã lớn bằng cái chén, cái tò. Chọn một trái rồi phải dự phòng thêm hai trái nữa. Nhưng khi trái chọn chánh lớn bằng nắm tay thì những trái dự phòng cũng phải ngắt bỏ hết. Sớm dứt khoát bao nhiêu

trái dưa được chọn càng lớn bấy nhiêu. Và từ đó phải canh rảo hằng ngày, bứt bỏ những nụ mới đậu khác.

Tưởng cần nói thêm, khi để trái, cách ngắt nụ, cắt dây, cách tưới nước lá, nước phân cá ươn hay cách để nước ra vô mương vồng đều ảnh hưởng trực tiếp cho dưa lớn trái hơn hoặc đều đặn. Đó là những điều do người tạo, hay dở tùy từng người, còn những điều do thiên tạo thì chưa kể tới.

Làm dưa, để trái là kỹ thuật tuyệt xảo nhất. Để trái sau mà trái lớn trước, dưa còi dây mà trái phì hơn dưa tốt dây, dưa hư thối bỏ rồi mà để trái chín kịp bán là tùy giống dưa và tùy kinh nghiệm bí mật của từng người. Nói bí mật không ngoa vì chính tác giả đi nghiên cứu, có trồng dưa cạnh tranh với ai đâu mà hỏi tới đây chỉ được giải đáp bằng những nụ cười (!).

NHỮNG NGUY HẠI CỦA DƯA VÀ CÁCH ĐỐI PHÓ.

Dưa có những bệnh tối nguy hại, những bệnh thông thường, những bệnh khởi xướng từ đầu kéo dài đến cuối mùa và những bệnh đột khởi có tính cách giai đoạn.

Chim, chuột, dế, rầy hại dưa ít nhưng luôn có mặt. Chuột có thể cắn hột ngay từ lúc mới ghim. Khi dưa cò giá, phải giữ chim, sợ nhút cu, cưỡng, sáo. Tiếp tay người để đuổi chim còn có con bù nhìn làm bằng rơm, cỏ khô hay quần áo rách. Dây treo lon, dàn thung, dây chuối đánh đội ba thành đuôi chuột giựt kêu chan chát cũng làm chim khiếp đảm.

Dế, chuột ở dưới đất, cắn lén gốc dưa khi hay ra thì đành chịu chứ không ngừa được, (chỉ có lúc xúp vồng, móc hộc, gập dế, chuột thì nghiền tặc răng quyết giết không tha). Trùn đeo rễ cũng làm dưa vàng vò.

Dưa có lá dài (lá đầu tiên), nạn rầy xuất hiện. Người ta bắt rầy bằng nón, bằng vợt, bằng chổi v...v... Rầy phá luôn từ dưa có lá đến lúc dưa tàn, có nhiều vào những sáng tinh sương hay những chiều sẩm tối. Nhà rầy lưu ý bắt rầy khi dưa còn nhỏ. Dưa lớn, lá dày, đặc, rầy được tha hồ gặm nhấm vì bấy giờ tác dụng phá hoại của chúng không là bao.

Bắt đầu để trái dưa, quạ, chuột đáng kể lắm. Quạ thích mổ trái dưa non mướt khi còn nhỏ và móc ruột đồ để ăn khi dưa chín. Răng chuột bén nhọn, khoét dưa có thua mỏ quạ đâu ! Chúng ăn xa xỉ lắm, mỗi trái chỉ khoét một lỗ tí ti rồi bỏ đó đi tìm hương vị mới. Dây nạo có chúng sờ mó tới thì đành ngắt bỏ trái, « nuôi nấng » dây, dù để trái khác cũng chẳng ra gì nó đào đục và chín không kịp ngày.

Phân dư, tổng găn làm đổ lá chân dưa. Phân thiếu làm ốm đột, sượng

-dây, sừng trái. Nước, sương, gió, phèn, mưa là những hiểm họa nguy hiểm có tính cách giai đoạn.

Dưa thiếu nước hay dư nước đều hư dễ dàng. Trong tháng mười một có hai con nước rong lớn hơn hết, mệnh danh là nước lùa cá tôm về biển. Nhầm ngày nước rong mà bị mưa dầm thì nhà rầy luôn ngược mặt kêu trời. Khổ nổi, nước lớn và mưa to đi đôi như kèn trống.

Sương mù là linh dược của dưa. Có sương nhiều, dưa tươi rói như gái đôi mươi, không sương, dưa xơ rơ như ăn mảy đầu chợ. Gió chướng rong ngọn, dưa bò dài, phơ phất. Gió đông về, dưa sừng lại, cuốn đầu lẩn quẩn như tay bắt ấn của pháp sư. Tiếng nhà nghề gọi dưa như vậy là *dưa bắt ấn* hay *dưa bông đầu*. Gió bắc thổi già, bắt xì phèn, sanh ra bệnh « dịch dưa ». Lá dưa đang thì tươi tốt sẽ lổ đổ có đốm vàng, dây khi sáng xanh tươi, về chiều cúp sầu nằm rạp. Vương bệnh này, trái dưa nằm phoir trên vồng, không chịu lớn và cũng không chịu chín. Nó nằm đấy, mềm lẩn chờ ngày nhập thân về lòng đất. Bệnh này lây như bệnh ôn dịch. Sáng có một dây, chiều có cả vồng rồi cả lảng đất. Mai kia một nọ, nó lan tràn toàn rầy, chuyển sang từ làng nọ đến làng kia. Gặp nó, nhà rầy đành khoanh tay rẽ, nuốt nước miếng, nuốt cả những viễn ảnh huy hoàng có nhiều dư vị đắng cay. Bệnh này, *ngày xưa gọi là họa trời* hay *bệnh rầy lữa*. Bây giờ gọi nó là *xì phèn*; đôi người tức mình, đại miệng kêu là *bệnh cổ trâu* hay *bệnh tim la* (dây dưa mang bệnh vàng đỏ như có ai nhổ phệt cổ trâu lên vậy).

Có bệnh khác ít hại hơn là *bệnh rầy kiến*. Nó làm cho lá dưa túm lại, quăn quít và làm rớt chất nước kẹo như nước đường cát trắng trên trái dưa nào thì làm trái ấy không phỉ được. Không phải như bệnh xì phèn, nhà rầy đành thúc thủ vô sách, bệnh này khó trị nhưng còn trị được bằng cách *xịt nước dây thuốc cá ngâm trong tinh nhỏ vào những trura nắng gắt*. Đừng đem thuốc sát trùng DDT xịt dưa mà tiêu tan sự nghiệp. Bệnh này chỉ phát khởi từ lúc dưa có trái về sau.

Một bệnh dưa khác, nguy hiểm thứ hai sau bệnh xì phèn, là *bệnh dưa rở mặt* do mưa làm ra. Mưa lớn, dưa không hại bao nhiêu, trừ khi lúc mới đẻ trái, có thể làm rụng nụ hay rụng lông trên nụ khiến trái lâu lớn. Mưa nhỏ khi dưa lớn rồi, tùy giờ mưa mà thành ích lợi hay phá hoại. Ích lợi khi mưa đêm, sáng, chiều, lúc trời còn mát. Phá hoại khi mưa trưa. Trời trưa, da dưa mềm mụp, những hạt mưa sương (có người gọi là mưa mây) rớt đầu làm rụng lông và ún đỏ. Dưa tại rầy không thấy hư bao nhiêu nhưng khi cắt đem vô nhà, xuống ghe, chở xe bị hầm nóng thì hư nhiều, hư mau vô kể. *Dưa ghe, dưa rở mặt* là do trận mưa trưa hay xế chiều này.

Tiếp hơi dưa chống đỡ thời tiết nghịch (nắng nhiều làm hốc dưa, thiếu sương làm ốm dưa) còn có cách tưới dưa bằng nước lạnh hay nước phân

ngâm. Tưới nước giúp dưa nhiều lắm. Tuy nhiên, hễ dưa bịch rồi thì đừng tưới vì nó sẽ bịch nặng thêm (Trường hợp dưa bị xì phèn). Có tưới dưa thì phải tưới đều. Chớ tưới tùy hứng, nay tưới mai không sẽ làm dưa xì xẹp, vì dưa cũng như người, ăn quen nhịn không quen.

Dưa là loại dây bạo phát bạo tàn, chịu ảnh hưởng trực tiếp nắng, mưa, sương, gió cùng bao nhiêu điều khác nữa. Trồng nó, rất nặng vốn và tốn lắm công phu. Với nó, phải giữ như giữ trứng, hừng như hừng hoa. Làm nó, mau ra tiền mà sự nghiệp tan tành cũng dễ. Tiếng « rầy bái » xuất phát từ đây. Làm dưa nặng vốn, mau tiến nên hễ trúng mùa thì sanh sứa ăn xài huy hoát (nhậu nhẹt, tổ chức đờn ca, cờ bạc, ngoại tình...) hễ thất mùa thì cam chịu nợ, lãi nặng vô cùng. Theo với sự thay đổi từng giờ, từng phút của dưa, chủ rầy sáng vui, chiều buồn, nay cười mai khóc, hồi hộp như người trong canh bạc. Nhưng cầu may, « cầu âu » là đặc tính của thời củi quế gạo châu hay của người nghèo. (Không mấy khi điền chủ trong làng xuất vốn làm dưa). Người ta vay nợ trồng dưa ví như nhịn ăn mua giấy sớ. Kinh nghiệm già dặn là một lẽ mà nên hư đành phó mặc « lượng trời ». (!)

Trên đây là sơ lược cách thức vun trồng dưa bầu Cầu Đúc. Như đã nói, vùng « Cầu Đúc » là vùng đất rừng thành thuộc theo phong trào nam tiến khai hoang, nằm giữa hai triều nước, mặn của Rạch-Giá, ngọt của Cần-Thơ. Vì đó, sản xuất được một trái dưa Cầu-Đúc đòi hỏi vốn nhiều hơn, công nhiều hơn và kinh nghiệm phải nhiều hơn ở những vùng thuộc đất phù sa, quanh năm nước ngọt.

Hằng năm, mỗi độ Xuân về, người dân Việt-Nam chúng ta, chắc chắn ai cũng có một lần cầm một miếng dưa dưa lên môi. Dưa Cầu Đúc đầy vỏ, đỏ ruột, cát nhiều, ngọt phao hần đã tiến chiếm vừng vàng cảm tình của từng người. Không quảng cáo thêm, bài này chỉ chú ý khai thác bao công lao và hao kinh nghiệm tích tụ trong lòng dưa. Để lại thêm một lần ăn dưa Cầu Đúc, ngoài hương vị « thiên phú », có ai nghe thêm chẳng hương vị dài lâu, máu xương tiêu tứ của nhà nông ?

Xuân Kỷ-Hợi,

LÊ-VĂN.

TỪ NẾP SỐNG VĂN-HÓA THÁI ĐẾN MỘT CUỘC ĐỜI...

THẾ - PHONG

TÔI có thể nói rằng trọn thuở ấu thơ của tôi ghi nét sâu đậm trên đất Thái. Xứ Thái điển hình có thể ở trong những thị trấn heo hút như Yên Bái, Lao Kay, Sơn La, Lai Châu. Tôi đã đi qua ; nhưng nơi tôi sống lâu nhất, nhớ nhiều nhất vẫn là Nghĩa lộ, một thị trấn xa tĩnh lự. Yên Bái chừng bốn mươi cây số.

Hồi ấy, trước năm 1945, những nhà giáo mỗi khi nhận được tên mình di chuyển trên mạn ngược, là y như một lần, dặn vợ, nhớ con, cảm tưởng của kẻ ra đi, như mạo hiểm vào những nơi rừng thiêng, nước độc, không còn hẹn ngày trở lại với thú điền viên ở miền xuôi.

Ba tôi, là một trong những người dạy học phải dời về Nghĩa lộ vào năm 1930. Mỗi lần tôi theo ba tôi ở đồn điền về miền Kinh Kỳ, dọc đường tôi hỏi lý do, sao người lại ưa thú tịch mịch, dìm thân vào nơi lao tù để tiêu dao ngày tháng ờn ào. Tôi chỉ còn nhớ mang máng người trả lời một cách đơn sơ hợp với sự hiểu biết của tôi khi ấy — người thường khinh miệt các quan Thanh Tra, Kiểm học, Huấn đạo. Mãi cho đến khi tôi lên đường sang Khuôn Minh và ngày người bị bắt vào năm 1947, tôi mới biết rõ lý do ấy có liên quan đến ngày hành hình 17-6-1930.

Tôi theo ba tôi qua những miền hẻo lánh, từ làng Thượng đến Đại lịch, Nghĩa lộ. Và Nghĩa Lộ là nơi tôi có nhiều kỷ niệm sâu sa nhất. Hồi khi tôi đã được nghe những câu truyện của đồng nghiệp ba tôi, như ông Thành chẳng.

hạn. Ông vào trạc ngoài ba mươi, chưa lập gia đình, lại phải đến nơi đất trịch (cảm tưởng lúc ban đầu) thực ra là nơi của nhịp võng đào, tình yêu hồn nhiên, đẹp và thơ mộng của xứ Thái vào mùa xuân. Ông Thành yêu một người con gái Thái, nước da trắng bong, búi tóc mện lẩn tròn sau gáy thuần mát dịu, đôi mắt đen, trong, như đã một lần tôi cầm bút tả dáng người, mức so sánh: núi non về chiều còn vương ánh nắng tò quăng khoảng đậm xanh. Và tâm hồn thanh thoát như suối dội từ trên ghềnh vào lúc tranh tối tranh sáng. Ba tôi hồi ấy chỉ có « *Học báo* » để đọc vào những giờ nhàn rỗi, đôi khi có thêm tờ nhật báo từ Kinh Kỳ gửi lại, đầu ngày tháng đã xa xôi, song với một tin tức đã mất giá trị hàng tháng, với ba tôi là một sự quý báu không thể tưởng được. Ba tôi giờ tờ « *Học báo* » ra, tôi có thấy tên ông Lâm đình Thành, giáo viên phụ trợ hạng tư phải đổi lên làng Thượng. Ngay trong trang đó, những câu thơ ghi lên rất trang trọng. Tôi nhớ mãi, cho đến bây giờ lần đầu tiên tôi làm thơ:

*Yên bái xa lắm em ơi!
 Một cây, một núi, một giờ rừng xanh
 Phong trần đầy đọa nhân anh
 Cái mồi phú quý rử anh lên rừng.*

Tôi cho rằng đó là mối tình của một cô gái Thái đã yêu người trai Kinh Kỳ, là ông Thành. Nàng đã thương người trai mái tóc còn xanh, phải giam tuổi trẻ của mình vào một khoảng đất hoang vu ở giữa rừng xanh: bốn bề là núi, sông, ruộng, đồi. Căn nhà trống lạnh ba gian dành cho nơi ăn chốn ở của một nhà giáo, phía bên kia một dãy nhà gỗ âm áp những phòng rộng lớn và bàn ghế xếp hàng trong im lìm. Chiếc sân cỏ xanh ngăn giữa là lối đi nhỏ nhỏ từ nhà thầy giáo đến trường. Những hàng rào bằng nửa cả cây xếp rất đều như triển lãm một hàng tường mỹ thuật. Lòng trống rỗng của thầy giáo càng lớn mỗi lúc trưa già giội đổ, hoặc chiều âm u sắp bao bọc nếp trường, khi mà những học sinh Thái đã về nhà sàn của họ. Hoặc những ngày dài chán nản là ngày lễ, chủ nhật, thứ năm. Hồi ấy thứ năm các trường miền Thượng du đều nghỉ học. Thầy giáo chỉ còn nằm dài đọc sách báo hoặc nhìn bản đồ mà học thuộc tên những tỉnh lý của xứ « Bắc kỳ ». Tầm mắt bị giam hãm, nhìn ra phía trước, ngời vẩn âm thầm chảy xuôi, tiếng giội của thác vẫn đều như bao giờ. Hoặc những buổi sáng tinh sương thêm những tiếng chim chóc ca hát, tiếng vượn ru con náo nức lúc mờ sương từ xa vọng lại — âm thanh ấy không phải là bản nhạc ru ấm lòng người khách kinh kỳ. Cho nên thầy giáo chỉ còn cách đóng cổng trường lại, thả gót lang thang trên các làng mạc, thôn xóm. Ở làng Thượng, nơi ông Thành dạy học cách xa Nghĩa Lộ chừng ba chục cây số — ở đây, những người đàn bà Thái đen thường ở nhà săn sóc cơm nước, dệt vải, những người đàn ông đi làm. Thầy giáo đến gõ cửa nhà một nàng sơn nữ giữa lúc nàng đang nhóm lửa xới cơm. Phần nhiều những người

làng đều có con, em, học thầy, hơn nữa, họ đều biết thầy giáo, thuộc cả tiếng nói chữ chưa nói đến tính tình. Những bữa cơm người Thái sơ sài, tính khiết nhất là vào đầu mùa xuân, cơm xôi, măng đắng, muối ớt. Hình ảnh ngoài đời phải chăng đã được ghi lại trong văn chương. Với những câu thơ tình tứ như :

Cơm xôi, măng đắng, em ơi !

Thương em anh phải vào nơi rừng này.

Chắc chắn những ngày nghỉ học, thầy thường đi chơi với nàng trong các khe rừng hẻo lánh, lội dưới giòng suối trong veo. Nàng xúc cá, hót rêu chàng theo sau. Để rồi :

Rủ nhau xuống suối mò cua

Đem về nấu quả dọc chua trên rừng

Em ơi, chua ngọt anh từng

Non xanh nước biếc, ta đừng quên nhau.

Tôi tin rằng nàng sẽ hát bài ca « yêu » của miền rừng núi cho chàng nghe. Đó là một bài, không mấy ai đang ở tuổi thanh xuân là không nhớ. Với người con gái thì :

« Sài Péng ơi ! Khuôn trái kìn khuôn bầu mí săng cáp, nón lấp bầu mí sao cót. Sài Péng mua hươn noong, noong mí pia hâu sài péng kìn cáp kình, noong mí sao hâu sài péng cót... » (1).

Mùa xuân năm ấy, thầy không về xuôi, bạn Thượng đồn đại rằng thầy yêu Sao Nón mất rồi. Bạn đồng nghiệp thì cho rằng thầy Thành đã bị cô gái Thái bỏ bùa yêu. Thầy chỉ cười, giải thích với bạn bè rằng, chẳng cần bỏ bùa thầy đã yêu rồi, sao phải dặt lời đây đó khiến thầy buồn, vì lẽ làm giảm mất tình yêu của Sao Nón đối với thầy.

Người ta yêu nhau say đắm trọn mùa xuân. Thời gian chung sống với nhau nào đã quá một mùa xuân. Mùa thu, họ dắt tay nhau dạo trên cánh đồng lúa chín thơm ngào ngạt, mùa đông họ ngồi trong bếp sưởi nhìn ánh lửa lách tách bay. Và ngoài kia là sương mùa đông của trời Việt Bắc. Hàng ngày thầy vẫn dạy học. Những đồng nghiệp khác đều có bạn bè, thân quyến đến thăm — Duy có thầy Thành, không gia đình và chẳng họ hàng thân thích. Thầy cũng đã nói được tiếng Thái trôi chảy, thầy đang học viết tiếng Thái với những chữ cái, *tu ló, mạy co...*, thầy chỉ cười để đáp lời những người Kinh nhểch móc thầy mê gái miền rừng.

Chỉ có một người được nghe dĩ vãng thầy, người ấy là ba tôi. Thầy

(1) Anh ơi ! Người của bạn ơi, ăn cơm chẳng có gì ăn sao, ngủ không có con gái nằm cạnh sao ? Anh về nhà em nhé, nhà em có cá để anh ăn cơm, có con gái để anh ôm ấp.
« Cót » còn có nghĩa là ôm ấp. (TP chú thích)

thường dẫn Sao Nón đến thăm gia đình tôi ở đồn điền Nước Chua vào những ngày nghỉ từ ba hôm trở lên. Sao Nón đẹp lắm, hồi ấy mặc dầu tôi còn nhỏ, nhưng tôi đã biết quý chuộng bàn tay trắng muốt thon thon ấy, đôi mắt nhỏ đen láy và bàn chân Sao Nón trong đôi dép da. Sao Nón cũng quý mến tôi, nàng thường dẫn tôi qua các vườn chè, đồi cà phê quanh nhà; trong khi ấy, thầy Thành bản truyện với ba tôi và một vài ông giáo ở Hạnh Sơn về.

Mỗi đêm khi tôi thức giấc, mẹ tôi thường khóc. Tôi chẳng hiểu được nguyên nhân, nhưng tôi nghe lỏm được câu chuyện mẹ tôi trách ba tôi hay giao du với bạn bè.

Ý nghĩ ấy không kéo dài trong sự cần phải nhớ, nên chẳng bao lâu tôi quên. Song tôi không quên được những lúc tranh luận sôi nổi giữa họ, đôi khi thầy Thành đập bàn nhểch móc thầy giáo Hạnh Sơn, như một ông thầy đối với học trò. Ý nói là thầy Hạnh Sơn nhát lắm.

Sao Nón khen tôi hát tiếng Thái rất hay cách cư xử và nếp sống đặc biệt là một người con gái Thái rồi. Tôi vinh dự về lời khen ấy! Sao Nón bảo tôi sau này nhón lên có lấy vợ Thái như thầy Thành không, Sao Nón sẽ làm mối cho. Tôi thấy Sao Nón cười và tôi cùng cười.

Nửa đêm giao thừa năm ấy; chúng tôi đang vui vẻ với ngày mới. Khi tiếng pháo nổ gọi cho chúng tôi sức sống rạo rạo - thì cũng là phút tôi nhớ mãi. Lũ lính từ trên đồn tràn xuống bắt thầy Thành. Tôi không bao giờ quên được nét mặt nghiêm khắc, không chút lo âu khi hai cánh tay thầy bị trói gập ra phía sau, trước phút dấn dò Sao Nón đứng lo sợ, bình tĩnh nuôi con. Chẳng là Sao Nón có thai đã mấy tháng. Nhưng Sao Nón còn thiết gì nghe nữa, nàng lăn sả ra khóc và nắm lấy vật áo chồng.

Ngay đêm hôm ấy... thầy Thành bị bắt về Nghĩa lộ và giải ngay đi Sơn La. Sao Nón ở lại với gia đình tôi ít bữa, rồi choàng khăn gói tìm thầy. Ít lâu sau, ba tôi kể lại: Thầy Thành đã bị bắn chết, vì thầy làm cách mệnh. Và thầy giáo Hạnh Sơn bị di chuyển theo lệnh ông Kiềm học về xuôi.

Tôi nhớ mãi nét mặt thầy Thành từ đêm hôm ấy...

Và tôi cũng chẳng được nghe gia đình tôi kể lại Chuyện Sao Nón ra sao? một điều tôi ân hận mãi là không hỏi mẹ tôi rằng hiện nàng làm gì và ở đâu?

Cho đến hôm nay, tôi vẫn còn ân hận!



Những mùa xuân sau liên tiếp: Tôi nhón lên theo thời gian. Ngoài những giờ học hoặc vào những chiều hè, tôi hay lang thang vào trong các bản.

Những gia đình người Thái ở đây quý mến tôi, tôi đến nhà nào họ cũng cho tôi ăn, cơm, chiều đãi tôi như một thượng khách. Tôi nhớ đến mẹ tôi kể truyện, truyện những ngày tôi mới lọt lòng, ba tôi phải đi lên Thân Uyên, thuộc châu Văn Bàn. Muốn đến Thân Uyên phải qua Hoàng liên Sơn, người Thái gọi là « *Pou Khau Pha* » có nghĩa là « *Núi Sừng Giời* ». Tôi, nhón lên trong bản Thân Uyên ấy bằng những « coóng » cơm của gia đình người Thái. Mỗi nhà cắt cử nuôi tôi một ngày, mẹ tôi cười. « Con nhón lên, sau này làm nên có trở lại Thân Uyên, con không được quên công ơn họ đâu đấy nhé ». Thực ra lúc ấy, dù ba mẹ tôi chưa giàu có, chưa tậu đồn điền, song chắc chắn không nghèo mà không nuôi nổi tôi — nhưng tình thân của người Thái đối với tôi mới là điều tôi không thể quên họ.

Mùa thu và mùa xuân, hai mùa vui nhất ở Việt Bắc. Nhất là mùa xuân, điệu *khè-ne* chảy hội của những thanh niên gọi tình yêu ở nơi các nàng sơn nữ. Giọng tha thiết làm sao? Vui hơn nữa là ngày mùa xuân còn nếm còn, đêm mùa xuân nhảy múa trong nhà các bà Then, cũng là ngày giời của thanh niên và thiếu nữ chọn đôi lứa.

Trên những con đường làng dọc theo ven suối, như ngôi Thia chẳng hạn. Biết bao nhiêu là hình tượng nên thơ, bao nhiêu vẻ sống khao khát hiện rõ trên những khuôn mặt, bao nhiêu là màu sắc trên y phục, bao nhiêu là vẻ kiều diễm rất tự nhiên phả trên nét mặt, nụ cười của những nàng con gái xứ Thần Tiên ấy.

Tiếng *Khè-ne*, tiếng hát « *Sài Pég ôi* » ! nao lên muôn điệu. Lần đầu tiên gia từ Nghĩa Lộ là đầu mùa thu năm 1944, tôi sang đến Khuôn Minh vào mùa đông. Ngày tàn lạnh của xứ Tàu, với áo len bằng dạ Mông Tự, với những người Tàu nằm dài trên giường dài để hút thuốc phiện... Tình yêu quê hương, nhưng nhớ tháng ngày thơ ấu bút rút mãi trong tâm hồn tôi. Tôi nhớ hình ảnh của mùa xuân Sao Nón, thầy Thành bị bắt ở nhà tôi. Tôi mừng tượng đến ngôi nhà cũ, vườn chè, đồi cà phê, suối Chua... Tôi chẳng còn tìm thấy một vẻ gì lưu lại. Tôi chẳng còn biết hỏi ai. Và hình ảnh trên chỉ còn ghi vào trong một tấm ảnh còn lại trong chiếc ví bạc màu.

Sau năm ấy, tôi lại trở về Nghĩa Lộ vào 1945.

Dừng dừng niềm nhớ nhung dĩ vãng, tôi cảm tấm ảnh khi trở về quê hương mà ban đầu tôi cho rằng không bao giờ tôi còn được trở về. Nhưng ngày lớn 1945 bùng nổ, tôi mừng quá, được dạo trên bờ giồng suối ngôi Thia, đi dạo trên các đồng dạ còn cuộn rơm ở bản Đều, được xúc xạo đập trên những hàng lá khô của đồi cà phê, được nhìn con đường dài tăm tắp năm cây số, hai bên là cánh đồng bát ngát, một con trâu đá trên núi gần bang Thảm Lẻ, được nhìn những ngọn đồi gianh cháy về đêm, bởi cơn gió Lào mùa hạ thổi về. Tôi bảo rằng không bao giờ tôi xa quê hương nữa. Tôi lao đầu vào kháng chiến năm sau...



Năm 1950, tôi rời Nghĩa lộ lần thứ hai...

Mười bốn năm rồi... bao nhiêu là biến đổi... từ biến đổi rộng lớn của một dân tộc đến biến chuyển nhỏ bé của một cuộc đời...

Tôi muốn nói đến cuộc đời của tôi. 1947, ba tôi bị phe mác xít bắt đi an trí Thái Nguyên vì một tội, yêu nước không đứng trong đảng phái của anh em cộng sản. Họ cho rằng ba tôi đã có chân trong cuộc cách mệnh ngày xưa. Mẹ tôi chỉ còn búi ngủi nuốt hận nhìn « hình ảnh của ông Thành ngày xưa » hiện hình ở ba tôi, tôi lại thêm một lần nhìn thấy ba tôi bị xích hai khuỷu tay vào phía sau, bước chân dắt đi vào bóng tối, con đường nhỏ bé heo hút miền rừng. Tôi nhớ mãi là người mất bóng ở đầu đồi cà phê nhà tôi, gần chỗ ngày xưa tôi đập những mảnh lá vàng, nơi mà tôi thường nghịch ngợm... Là tôi muốn nhắc đến địa điểm cồn con đào hầm hồ... tôi chôn những vót chông nhọn bằng ống nứa đã làm điều hút thuốc Lào... chả là những cô gái Thái bảo tôi rằng, ở đây họ thù ghét nhau muốn hại nhau, họ vót chông bằng ống điều thuốc Lào, người nào dẫm phải thì không bao giờ chữa khỏi. Tôi cũng bắt chước. Rồi tôi ngồi núp ở một chỗ để xem cái bầy của tôi. Tôi vô cùng mừng rỡ khi thấy con mồi sắp vào bầy ấy... Nhưng tôi vội hốt hoảng để hét thật to... vì con mồi ấy lại là một cô gái Thái rất đẹp, rất có duyên, mà tôi thường yêu thầm sắc đẹp của cô... Tôi không muốn cô sa bầy, dẫm chông, bàn chân sẽ bị sâu quặng; rồi ra sẽ mất hết tất cả những ống chân thon đẹp... Tôi làm sao quên được... Cả đến... hình ảnh mẹ tôi đã chết rồi. Cha cũng mất tích. Than ôi! Nhớ đến cha, tôi lại phải nhớ đến một buổi của ngày xưa. Ngày ấy, ba tôi luôn luôn kèm tôi học hành. Tôi học thông minh, nhưng lười và ham chơi. Vào một buổi tối ba tôi đi ăn tiệc. Tôi thấy ba tôi sai Út, đem ba tấm ván lên gác ở trên sà nhà. Rồi sai lấy gai giăng đặt dưới. Tôi đã đoán được, chắc có việc gì xảy ra cho mình đây. Quả thật, trước khi ông cụ đi ăn cỗ, tôi được gọi lên :

— Thằng Út đâu? lấy thang cho nó lên, bắt nó ngồi học ở trên ấy. Bao giờ thuộc bài thì thôi, nghĩa là tao về, tao bắt nó thức suốt sáng ôn bài. Ai lại gần đến ngày thi *Certificat* (1) rồi nó chẳng học hành gì! ngày ngày đùa nghịch phá phách, ăn cắp hoa quả của nhà bà Đạo.

— Tao phạt mày Nguyễn ạ.

Quay sang phía Út, ông dặn :

— Mày cho nó lên rồi cắt thang đi; nghe chưa? Nó ngủ, nó lãn mặc cho nó chết!

Thâm tâm ba tôi — lúc đó ông cụ cho rằng chỉ có thể mới kiểm soát được hành động của đứa con mình trong khi vắng nhà. Rồi đến khi mình về, mình

(1) *Certificat d'étude primaire complémentaire*

xem nó thuộc bài chưa. Lúc đó ta cho nó xuống cũng vừa. Ông cụ đi rồi, tôi cảm thù và nhất định tìm cách phá. Tôi cũng nghe theo, nhưng khi lên gác học bất thập nên chứ không chịu dùng đèn. Khi tôi đã thuộc bài, tôi lại buồn ngủ. Nhưng không dám ngủ, sợ ngã lăn xuống bị gai găng chọc thủng thịt. Nhất định lần này về nhà, tôi sẽ mách me rằng ba tôi ác đến độ không thể nào tưởng tượng được. Nhất định là không thương con. Đợi đã lâu lắm, tôi chưa tìm được phương sách trả thù. Và tôi mừng rỡ khi lên tiếng gọi Út :

— Mày cho tao xuống đi ngoài.

Út chiều theo lời con thầy. Khi xuống, tôi trùm chiếc chân vào mình kín mít. Vì ngoài kia là mùa xuân, và mùa xuân ở miền thượng du rất lạnh. Ngay bên cạnh trường, những ngọn cỏ của miền Đại Lịch như lửa tắt cả bao cơn gió rét vào da thịt. Út bảo :

— Nhanh lên anh đi vào, không thầy về thì khôn.

Tôi bảo Út :

— Mày cứ để cái đèn ở hiên cho tao ? Mày học đi.

Út là con nuôi ba tôi. Trước còn là học trò cũ. Thi đã mấy lần đều không đậu, theo thầy từ đồn điền làng Thượng ra Đại Lịch là để cố gắng lấy mảnh bằng sơ học. Có như thế cuộc sống của người dân quê mới đủ đảm bảo để là một ông giáo trường làng.

Tôi thấy Út làm theo lời mình dặn nên vui lắm. Tôi đi giải xong, tôi lại gốc chuối ôm lấy một khúc vào trong chăn đem lên gác. Rồi tôi lại bắt đầu học thành tiếng như rất siêng năng. Út đem cắt thang rồi vào nhà trong, Tôi học và đợi mãi chưa thấy ông cụ về. Bỗng có tiếng người gọi mở cổng. Tôi học thành tiếng to hơn. Tiếng ba tôi hỏi Út :

— Tao định tâm làm thế không phải là tao ác độc gì ? Nhưng để cho nó học. Đêm nay tao bắt nó học đến ba giờ sáng. Bây giờ gần 12 giờ rồi.

Tôi không tin là ba mình không ác. Tôi thù oán ba tôi lần này là lần cuối cùng, Tôi không thể nào có thể vin cớ gì bảo rằng câu ca dao « *Yêu cho vọt ghét cho chơi* » là đúng.

Ông cụ vào nhà. Ông không nhìn lên phía tôi và bước thẳng vào phòng trong. Sau khi ông cụ thay xong quần áo, ông cụ lên giường ngủ. Đèn đã tắt. Chỉ còn có mình tôi với cây nến tỏa ánh sáng. Tôi dự tính đến khi nào nghe thấy tiếng ngáy của ông cụ, tôi hành động cấp kỳ. Cơ hội đến, tôi tắt nến. Không thấy phản ứng, tôi lăn từ từ khúc chuối xuống đất.

— Cái gì đấy ?

— Thưa thầy có lẽ anh con ngã.

— Đèn đâu ? Diêm đâu ?

Ông cụ lưỡng cuống trông thái độ, hành động khuất lấp ở bóng tối mà tôi nhận định qua thính giác. Ông hốt hoảng kêu :

— Bỏ mẹ, nó ngã chết rồi. Út đâu ?

Tôi ở trên gác chỉ còn cách ôm lấy miệng cười. Đèn sáng. Chỉ là khúc chuối. Trông nét mặt ông cụ lúc ấy ; tôi biết rằng mình sẽ bị đòn. Bao nhiêu vẻ tức tối bị lừa bởi một đứa bé dối với mình, bình như ông cụ cho rằng mình đã mang tiếng là thầy dạy học, là bố nó... đủ biết được hết những mảnh khóc của đời. Tiếng ông cụ ở dưới vọng lên mặt sát thậm tệ. Và tôi run run khi chờ từ bậc thang xuống. Tôi run run mỗi lần xuống thấp một bậc thang.



Bây giờ thì tôi mới hiểu được ông cụ quý mình. Phải hiểu rằng phút hoảng hốt sau khi khúc chuối rơi... ông cụ tưởng thế, nên vuốt tóc mình để mà cười thầm : « Con nó thông minh hơn mình ». Nhưng thái độ ấy bây giờ mới nhớ lại được cả phần hồn của dĩ vãng thì thôi rồi, vì đã không còn nữa.

Từ đây tôi cũng chẳng bao giờ lập ban thờ tưởng nhớ người xưa. Tôi thường cho rằng như thế là thái độ bất hiếu. Tôi kể cho người quen và nhất là người yêu của tôi - sau này là vợ rằng : « *Bao giờ có em, anh sẽ lập ban thờ vọng tưởng người xưa. Cũng chưa muộn phải không em ?* » Đã bao nhiêu mùa xuân đến, bao nhiêu ngày đông qua, tôi không nhớ, những kỷ niệm dĩ vãng đã có phút tung lên như sóng cồn ngoài khơi. Lần ấy, cách đây hai năm, tôi thường về nhà cô tôi vào mỗi mùa xuân, tôi lấy vé xe ra biển đem nổi cò đơn mà mình so với biển cả, tôi cho rằng như thế cũng là một hình ảnh so sánh thú vị nhất : tất nhiên nổi đơn côi của tôi sẽ không thấm gì với biển khơi. Như một *Zamparo* của *La Strada*, phim *Fellini*, một vòng hoa của những người đàn bà đợi chồng trong *Tant qu'il aura des hommes*, một *Le Viel homme et la mer* của *Hemingway*, một *Le Pêcheur d'éponge* của *Panaït Istrati* : và gần nhất là tôi úp mặt vào đồng cát biển khơi giữa đêm tối giờ để cào cào dĩ vãng, để vọng lại một điệu nhạc ân tình, xoa hận nổi đơn côi. Thì lần ấy tôi đã làm bài thơ dài nhất, tôi khóc « *thân tôi* », cha mẹ tôi đã không còn, cũng là bắt nguồn ở điệu nhạc *tango* của *Chopin* qua *Tristesse* vọng lại từ biển khơi hay từ một biệt thự nào đó...



MỘT KHÚC CA MÌNH

Tôi viết bài thơ này trước ngày nhận được tin mẹ tôi chết. Khi bài thơ ngâm trên luồng sóng điện, thì cách đó hơn một tháng sau, tôi nhận được tin người chết đã năm năm.

T.P.

Tôi hôm nay tôi không ngủ
Chờ trăng hạ tuần mọc giữa đình đầu
Tôi buồn nghe khúc nhạc sầu
Tristesse Chopin
Tôi không gia đình, thân thích
Nhắc làm chi trong thâm sự gia đình
Cha tôi mất tích dưới lưỡi hái tử thần
Bọn để tam tiên diệt
Chúng bảo Việt Nam Quốc Dân Đảng
Là bạn Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu,
Phó đức Chính...
Tư sản cách mệnh dân quyền nào có thành công?



Tôi lên án bọn buôn dân bán nước
Mệnh danh vô sản độc quyền yêu nước
Tôi bao lần tự cho tôi bất hiếu
Không khói hương không lập bàn thờ
Kỷ niệm ngày người mất tích
Mà đến người xưa có những nét gì?
Tôi còn người mẹ
Tôi yêu mẹ tôi như lòng sông Hoàng Hà
Tôi nhớ người em gái nhỏ
Tuổi tròn vừa độ trăng rằm
Mái tóc thề xanh như vựa lúa Điện Biên
Cả hai đều mất tích
Trên chiến dịch thu đồng đất Thái năm mười hai (1952)



Tính đến nay hai nghìn ngày có lẽ
Tôi xa tất cả hình bóng người thân
Có những đêm dài thao thức
Tôi chìm trong giấc mơ không khiếp

Mẹ tôi bị đấn tổ giữa pháp trường
 Máu đỏ loang góc ruộng
 Nét mặt ngầu ngầu máu
 Tiếng kêu thất thanh gọi đến tên tôi
 Tôi choàng dậy vừa qua cơn ác mộng
 Liệu mẹ tôi còn, người em gái nuôi ơi !
 Hay lấp xác trong mồm núi cỏ xanh mầu
 Hay là nắm mồ vò chủ ghi trên bia
 là địa chủ cường hào
 Tôi làm sao biết được đã tám
 bọn người khát giết đồng chủng
 Dù sống hay chết tôi vẫn nguyện cầu
 Một ngày kia chưa là vĩnh biệt
 Cho tôi gặp mẹ hiền
 Em Ny yếu mền của tôi xưa
 Những người thân nhất trong đời
 Qua cơn sóng gió có ngày đoàn tụ
 Tôi lại là chú bé ngày xưa đam mê chuyện cổ tích



Anh bạn đồng chi ơi !
 Quê tôi miền Việt Bắc
 Có lúa cum xôi trắng như bông
 Có nàng sơn nữ đeo vòng
 Nói có duyên như hát
 Em yếu ơi !
 Núi xanh mầu, ruộng đồng bát ngát
 Từ đình đền Chùa, ngòi Thia, Gia Hội
 đến Thầm Lẻ, Làng Bùn, Khe Dĩa (1)
 Chim ca hót vang trời bình minh rạng
 Nhưng bây giờ còn đâu nữa em thơ
 Rừng gianh không còn cháy
 Gió Lào chầu ngang
 Làng mạc không còn tiếng khènc
 Múa xê bên nàng áo còme
 Đường không còn biển giới
 Ai Nam Quan, Hồ Kiêu, Lao Kai là Văn Nam, Mông Tỵ,
 Bắc Kinh..

(1) Tên những con suối và núi đồi thuộc Yên Bái.

Tôi quên làm sao được sử Việt Nam
 một nghìn năm bị thống trị Tàu
 Hôm nay trở lại Hà Giang, Mỏn-Cáy
 Vĩnh Yên, Yên Bái...



Thế kỷ hai mươi
 Con sông Gianh thời Trịnh Nguyễn
 Là sông Bến Hải chúng ta đây
 Ai tranh hùng, ai xưng bá
 Ai phân chia nước Việt làm hai.
 Tôi đứng bên này sông
 Nhìn về bên kia như biển giới
 Tôi nhớ mùa xuân Kỷ Dậu
 Hai mươi vạn quân Thanh vùi trận Đống Đa
 Một vua bù nhìn Lê Chiêu Thống,
 một vua thống trị Tàu: Tôn sĩ Nghị
 Nào có khác gì thế kỷ hai mươi
 Tôi muốn khóc, xé tan trang vong quốc sử
 Nhưng tôi lại cười
 lật trang sử mới vua Quang Trung
 Tôi mơ một Nguyễn Huệ.



Anh bạn đồng chí ơi !
 Quê anh Hà Nội, Sông Cầu, Bắc Giang,
 Sông Đuống...
 Anh có cùng một chí hướng như tôi
 Chúng ta trong muôn triệu
 sẽ có một Quang Trung Nguyễn Huệ
 Muôn triệu em thơ ở lại
 sẽ là một Ngọc Hân Công Chúa
 Ngày mai chúng ta về quê hương
 Tôi ở miền Yên Bái
 Anh ở Phú lạng Thương
 Anh là chiến binh khu nào đó ?
 Anh đừng bán trúng nhà tôi nhé
 Nhà tôi còn một em thơ, một mẹ già tóc úa
 Tôi về Nghĩa Lộ
 Tôi trả lại nắm đất quê hương
 Không còn là Chopin.

Ôm hận ca khúc nhạc sầu Tristesse
Để mà thương, mà nhớ, người con gái Ba Lan
Ngày ấy vui là vui
Anh ơi !
Trăm triệu lòng cời mở
Quốc lộ số một
Chạy dài hai nghìn năm trăm cây số
Không còn Bến Hải, Sông Gianh



Khi ấy...
Anh, người con dũng cảm Quang Trung
Trở về nắm tay mẹ yếu
Run run lệ ngập tràn mi
Anh khóc, anh khóc
Một phút tình thương trời mọc
Mà mười năm chinh chiến tưởng khó cần
Em gái anh gục đầu vào vai
Hồi lâu mới nhận nổi
Anh là đứa con lạc lõng
Của Thủy Nguyên, Pháp Đình, Trà Lý
Còn tôi
Anh bạn đồng chí ơi !
Mẹ tôi chết thật rồi
Em thơ không còn nữa
Nhà hoang miếu đổ đã lâu
Tôi không khóc lặng buồn nhìn cảnh cũ
Đốt hương tàn tưởng niệm người xưa

Bà-Rịa
 (1957)



Nhiều khi tôi muốn quên hẳn dĩ vãng, vì thực ra dĩ vãng ớn lẹ
 chỉ làm cho người ta buồn, có khi lại còn làm ngăn cản bước đường tiến
 tới. Tôi nghĩ đến *André Malraux*, con người không bao giờ muốn có dĩ
 vãng, nhưng dù sao, muốn hay không, trong *La Condition humaine*, *Tchen*
 nhân vật chính còn thương nhớ dĩ vãng (1) muốn lặn mình vào để tưởng nhớ

(1) Trang 221. *La condition humaine*, Gallimard 1935.

ngày xa xưa... hay *J.P. Sartre* con người chỉ nhận giá trị của dĩ vãng « *Tôi chỉ nhận dĩ vãng và chỉ có dĩ vãng là tôi chấp nhận* » (1). Tôi thì cũng chẳng quá nặng về dĩ vãng, cũng không cất được dĩ vãng. Cho lên đồi khi tôi thường *lọc dĩ vãng* (2) bằng cách lấy vé tàu ra biển cả để xoa dịu nỗi đơn côi của mình bằng sóng biển Tôi nhớ đến Goethe trong « *Ngọn núi Kỳ ảo* » (3) nhắc nhở : « *Chỉ có hai con đường dẫn lộ trong đời sống. Một là con đường ngay ngắn, thẳng thắn. Hai là con đường nguy hiểm dẫn đến sự chết ; nhưng chính lại là con đường của thiên tài* ». Và mỗi lần như thế, tôi lại nghĩ đến ngày mai đây ; nếu tôi có dịp trở về quê hương, chân tôi sẽ đạp xào xạc trên đồng lá khô, thoải thoải theo sườn đồi, tôi vẫn nguyện cầu bước xuống để tìm một vài hình bóng dĩ vãng thân thuộc đã không còn.

Tháng giêng 1959.

THẾ-PHONG.

CẢI CHÍNH

Gần đây trên số báo **GIÓ MỚI** của ông **NGUYỄN SA** (số 33, ngày 5-1-1959) hộp thư ấy có bài dự thi của **THẾ PHONG** tác giả **Trăng khuya**. Tác giả trên cũng như bài báo trên không phải là tôi. Dầu sự cố ý hay vô tình trùng danh, chúng tôi hoàn toàn không chịu trách nhiệm. Xin cải chính để bạn đọc rõ là tôi chưa hề gửi bài cho báo trên.

THẾ PHONG

Nhà văn chuyên nghiệp.

(1) Sartre par lui même, Ed. du Seuil 1956.

(2) *Passé filtré*, danh từ của Đào-minh-Lượng

(3) *La montagne magique*.



Một nàng Thái trắng Lai-Châu đang múa quạt giữa trời Xuân Việt-Bà.

TÌM CHÂN - TƯỞNG ÔN - NHƯ - HẦU

QUA

CUNG-OÁN NGÂM KHÚC

của THẠCH-TRUNG-GIA

VĂN-CHƯƠNG Việt-Nam, hay tinh thần Việt-nam, thời Lê Mạt đến Ôn Như Hầu là từ giai đoạn cảm xúc chuyển sang giai đoạn tư tưởng.

Trước cảnh tang thương, sau bao đau khổ, con người trầm mình tư tưởng, nhưng cái tư tưởng bắt nguồn từ tình cảm chỉ là kết tinh của tình cảm. Nó chỉ là sự đau khổ chuyển sang trạng thái cố định và toàn diện để biến thành một triết lý mệnh mang bao trùm cả thời gian không gian. Trước đó con người đau khổ nhưng chưa ý thức được hết sự đau khổ của mình và còn âm thầm tin tưởng ở một cái gì, nhưng đến đó con người không còn tin tưởng ở cái gì vì tang thương, vì đau khổ đã thành định luật.

Ôn Như Hầu vừa khóc vừa triết lý, vừa triết lý vừa khóc, tư tưởng Ôn Như Hầu bắt nguồn từ đau khổ đã tác dụng trở lại là tăng cường sự đau khổ. Tự tình cảm trở về với tình cảm.

Ôn Như Hầu sinh năm 1741, chết năm 1798 nghĩa là sinh vào giai đoạn khốc liệt nhất của thời Lê Mạt, và, hơn thế, còn chứng kiến phút cuối cùng của thời Lê Mạt, nhìn thấy sự sụp đổ của cơ nghiệp Lê Trịnh, mà lại còn hơn thế nữa, là chứng kiến sự xung đột của hai họ Nguyễn và chết sau Quang Trung 6 năm (1792) nghĩa là đã chứng kiến sự thành công chớp nhoáng và sự suy mạt của giòng họ này. Quyền Cung Oán soạn ra ít nhất cũng vào lúc Ôn Như Hầu đến độ tứ tuần, nghĩa là mấy năm trước khi nhà Tây Sơn ra Bắc, Trịnh Khải cắt cổ tự tận (1786).

Thời Lê Mạt, trước Ôn Như Hầu chưa có ai triết lý bi quan được đến độ ấy vì chưa đủ điều kiện bên ngoài để cảm xúc, để ý thức mà tư tưởng. Đến thời Nguyễn Sơ, tình trạng tương đối ổn định: suy mòn tuy vẫn ngấm ngấm đục khoét lòng người nhưng không mãnh liệt như hồi Lê Mạt. Bởi thế, Đoàn Trường Tân Thanh cùng một tính chất nhưng không nào nề xấu sắc như Cung Oán.

DỤNG Ý ÔN NHƯ HẦU KHI VIẾT CUNG OÁN

Về triết lý bi quan trong Cung Oán thì mọi người đều đồng ý nhưng về tâm sự của tác giả thì có chỗ nghi ngờ. Có người nói vì trước kia Ôn Như Hầu được tin dùng, sau thất sủng nên mượn nỗi lòng người cung nữ để gửi nỗi lòng mình. Nhưng căn cứ vào những điều còn truyền lại về đời tác giả được vua chúa rất yêu trọng, đã bao lần nhờ cậy việc này việc khác mà chính tác giả xin lui về đọc sách nghiên cứu nghệ thuật và đạo học. Vậy phân tích bề xấu của bản văn và căn cứ vào thân thế tác giả, chúng ta có thể kết luận :

Ôn Như Hầu chỉ muốn tả nỗi sầu chung và triết lý bi quan của mình mà nỗi oán của người cung phi chỉ là một khía cạnh, một biểu tượng. Nhưng tại sao lại người cung phi ấy là bết gốc của một cái khổ là không đạt được điều muốn như Đức Phật đã nói, mà không gì tiêu biểu cho sự mong muốn bằng tình trạng người cung phi. Vậy đọc Cung Oán, ta chỉ nên chất ra chất sầu chung chứ không nên gán cho nó cái hình thái mà nó mượn.

Ý NGHĨA CỦA KHUNG CẢNH THÂM CUNG

Trước khi phân tích Cung Oán, chúng ta nên nhận thấy ý nghĩa của khung cảnh thâm cung. Nàng Kiều của Nguyễn Du trải 15 năm luân lạc đầu cuối nước Tàu, người Chinh phụ của Đặng Trần Côn đã bao lần ra đứng nhìn bốn phương, ra cầu ra núi, còn người cung nữ thường thường chỉ vui mình trong phòng xâu nhìn ra song cửa. Thỉnh thoảng có đi ra ngoài nhưng tác giả chỉ tả lướt qua, còn thì vẽ đi vẽ lại cái bóng âm thầm. Có người bảo do đề tài, nhưng tác giả phải có tâm hồn thế nào mới chọn đề tài để đi đến cảnh ấy. Vả lại so sánh những đoạn văn của các tác giả cùng tả một cảnh trong phòng thì ta thấy những đoạn văn của Ôn Như Hầu hay nhất. Tại sao vậy? Ấy là bởi những người có đời sống bên trong xâu mạnh, quen một mình lắng xuống với mình, phải chọn cái phòng xâu hợp với nội tâm và cũng là biểu tượng của nội tâm. Có thấy điều đó mới thấu triệt ý nghĩa của cảnh với tình.

TRIẾT LÝ CUNG OÁN

Nghiên cứu những tác phẩm khác, ta phải bắt đầu từ đoạn đầu, nhưng đây ta bắt đầu từ phần triết lý vì nó vượt ra ngoài khuôn khổ của tâm sự người cung nữ, như toàn thể với bộ phận, thực thể với hình thái.

Ngoài ra, nó là kết tinh của tất cả Cung Oán thì những nhận xét riêng về nó cũng là nhận xét về toàn thể khiến ta nhận thấy rõ toàn thể hơn.

Về phương diện tâm lý thì việc cho đoạn này vào là hỏng vì một người cung nữ không thể triết lý được như vậy : Phải học nhiều, biết rộng, lăn lộn nhiều, suy nghĩ nhiều như Ôn Như Hầu mới có thể. Ôn Như Hầu mượn tâm-sự người cung nữ để tả tâm sự mình nhưng đến đoạn này, Ôn Như Hầu đã gạt người cung nữ ra một cách trắng trợn. Nhưng cái đó không quan hệ và giá trị thực sự của cuốn Cung Oán không ở chỗ diễn được tâm trạng người cung nữ mà chính là tâm trạng Ôn Như Hầu. Ôn Như Hầu có quyền xir dụng tâm-trạng người cung nữ đến một giới hạn nào đó mà thôi.

Ở loại thi sĩ khác thì đó là một nhược điểm nhưng ở Ôn Như Hầu thì đó lại là một ưu điểm vì chứng tỏ Ôn Như Hầu có một bản ngã quá mạnh phải trào ra, không có thể uốn theo nhân vật từng bước. Ngoài ra ta cũng phải nói trước rằng như thế không có nghĩa là Ôn Như Hầu giỏi diễn tư-tưởng mà kém tả tình, trái lại, khi Ôn Như Hầu muốn hay Ôn Như Hầu cần thi nghệ thuật tả tình của Ôn Như Hầu đến chỗ xâu sắc, bỏ xa cả Nguyễn Du. Chúng ta sẽ đề cập đến vấn đề này ở dưới.

A.— Sự cấu tạo triết lý Ôn Như Hầu.

Chúng tôi đã nói tư tưởng Ôn Như Hầu tự tình cảm trở về với tình cảm. Đến đây phải xác định ; nói thế không có nghĩa : *tình cảm là cái độc nhất đã cấu tạo nên tư-tưởng Ôn Như Hầu. Nó là động lực xâu xa, là bản thể, nhưng ngoài nó còn yếu tố nữa vì chỉ có tình cảm không, không triết lý được đâu đâu khổ đến cùng cực. Yếu tố đó là não phán đoán sẵn có trong người Ôn Như Hầu, não phán đoán đờ đòi giải thích đời sống và mọi hiện tượng chung quanh mình. rút ra những định luật. Ở thời thịnh nó là chủ, ở thời suy nó bị tình cảm thúc đẩy, nhưng tình cảm không có nó vẫn không thành tư tưởng. Chứng minh một cách giản dị là Ôn Như Hầu nghiên cứu rất nhiều về triết lý nên đã tự xưng là Như-ý-Thuyền và giao du với các nhà triết học.*

Với một cốt cách vừa thi sĩ, vừa triết gia, Ôn Như Hầu đã thực hiện được nghệ thuật tả tư tưởng rất kỳ diệu mà trước sau ông không ai làm được. Ông đã diễn tả tư-tưởng với tình cảm nên người ta cảm thấy thấm thía triết lý của ông và ông biết đi từ cái trừu tượng đến cái cụ-thể.

*« Hình mộc thạch vàng kim ở cỏ
Sắc cảm ngư ở vũ, ở phong »*

« Mộc » chỉ chung mọi loài cây, « thạch » chỉ chung mọi thứ núi, và cả hai đề gọi ra cả vũ trụ « Cảm ngư » gọi ra cả muôn loài trên trời dưới nước. Đó là những danh từ trừu tượng, những chữ trong đại số học, những thực thể siêu hình. Nhưng sau đó tác giả giắt ta đứng trước cái cụ thể, cho ta nhìn thấy cánh gò xanh rì tập trung mờ mả : hình ảnh của sự hủy diệt, sự hư vô cuối cùng. Ta đã từng nhìn thấy cái đồng lớn, ta đã từng cảm thấy hơi gió lướt trên mặt cỏ lạnh lùng,

vậy hình ảnh đó đánh mạnh vào tâm não ta, thuyết phục ta dầu trong một lúc, nhưng tác giả cũng đã thành công rồi,

B.— Sức tư tưởng của Ôn Như Hầu.

Quen sống với tư tưởng, tư tưởng cố định thấm nhuần xâm chiếm cả con người, từ linh hồn đến mạch máu, Ôn Như Hầu nhìn thấy *dầu cũng là tư tưởng và cảm giác được tư tưởng của mình.*

Nhìn thấy dầu cũng là tư tưởng, bởi thế cho nên một cái rạp múa nhện chẳng, một cái lầu cao để khóc, đối với mọi người chỉ là hai cảnh điều tàn, nhưng đối với Ôn Như Hầu thì nó biến thành hình ảnh của tang thương muôn đời, là biểu thị của cái luật muôn đời là luật Vô-Thường hay nói cho sâu, luật Vô-Thường hiện thành xác thật. Cái sức mình đó không những chứng tỏ trong Cung Oán mà còn trong những bài thơ còn lại :

*« Lỡm nhỡm gừng vại khóm
Lơ thơ tôi mấy hàng
Vẻ chi là cảnh mọn
Mà cũng đến tang thương »*

Dưới mắt ông, khóm gừng, hàng liễu bị biến diện trở nên mệnh mông bao trùm cả vũ trụ biểu thị cho luật Vô-Thường.

Cảm giác được tư tưởng của mình, ông đã diễn ra bằng những hình ảnh tượng trưng :

*« Sóng còn cửa bể nhấp nhô
Chiếc thuyền bào ánh lô xô gập ghềnh »*

Hoặc cảm giác của vị quan :

« Mùi tục vị lưỡi tề tán khố

Hoặc cảm giác của xúc quan :

« Đường thề đờ gót rõ khi khu »

Người đọc có cảm giác tê đặng nơi đầu lưỡi, đau rát nơi gót chân đã cảm thấy thấm thía cái tư tưởng.

C.— Nội dung tư tưởng Ôn Như Hầu

Chúng ta có thể nói triết lý bi quan thời Lê Mạt đến Ôn Như Hầu là đến chỗ hoàn thành, và sau Ôn Như Hầu không còn ai đến mức ấy. Bao nhiêu cái bi quan tiềm tàng ở những thế hệ trước đến đây đã ý thức được rõ rệt. Nhưng chúng ta phải nhận thấy là tư tưởng đó chưa được thuần nhất : *thuyết tiền định với thuyết nhân quả còn lẫn lộn.* Tuy vậy yếu tố bi-quan vẫn là chủ yếu. Nhưng bi quan vẫn chưa phải là thoát tục vì thế mới còn có đoạn dưới nói đến lễ âm dương mà cũng vì thế mới còn nổi oán mong trong cuốn Cung Oán, nghĩa là mới có cuốn Cung Oán

này. Ôn Như Hầu cũng như Nguyễn Du và những lớp người cùng thế hệ đều rầy rụa trong cái lưới mâu thuẫn đó mà không gỡ ra được.

D.— Sự diễn tiến của triết lý

Về nhịp đi của đoạn này thì trừ hai tiểu đoạn đầu cuối không diễn triết lý chủ yếu, ta hãy phân tích tiểu đoạn chính. Tiểu đoạn đó đã diễn tiến như sau : **những trạng-thái, những ý-tưởng mỗi lúc một xấu, mỗi lúc một rộng** : *Sự đau khổ mỗi lúc một thâm thiết. Nỗi tang thương tỏa dần ra khắp vũ-trụ.*

Sau 4 câu mở, đến câu thứ 5, tác-giả cho ta biết đại-ý là thế-gian mộng ảo, lẽ tạo khôn lường và đến « thiên ma bách chiết » thì vào sát hẳn.

Sau đó là tất cả nỗi khổ mà con người phải chịu : (*tử, sinh, kính, cù ; cắn máu tóc, đốt buồng gan, đòi đoạn lâm can ; đốt ruột cắt da ; bùn pha, năng răn v.v...*)

Sau khi dùng hình ảnh con thuyền mặt biển để kết-thúc đoạn tả những cuộc vật lộn với bao nỗi vô xé lòng người, tác giả đưa ta đến chỗ hủy diệt cuối cùng của tất cả mọi sự nghiệp : (*nhện giăng, dế khốc ; gió Bắc Nam Kha ; Gấm lòng, nguyệt gác, phong ba*).

Để kết thúc đoạn đó, tác giả dùng hình ảnh con người quay cuồng dưới tay Tạo Hóa mà không thắng nổi, mà cũng chẳng biết mình về đâu như kẻ đi đêm.

Tác giả dẫn ta sang đến thế giới một thạch, cầm ngư nhìn khắp vũ trụ thì đầu đầu cũng vậy và tác giả kết thúc bằng hai câu :

*« Trăm năm còn có gì đâu
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì »*

Đó là chỗ đi tới của con người mà cũng của muôn loại

Nhịp diễn tiến đến đây là hết một chặng và sau đó phải chuyển sang hướng khác, hướng đó là ý tưởng thoát tục và ý-tưởng này cũng diễn tiến đến hai câu :

*« Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời »*

Thì đến chặng cuối cùng. Nhưng sau đó lại trở lại vòng đầu theo đúng cái nhịp mâu thuẫn của tâm-trạng. Và có trở lại thì Ôn Như Hầu mới bắt lại được tâm-trạng người cung nữ.

CÁCH TIẾP NHẬN NGOẠI CẢNH CỦA ÔN NHƯ HẦU

Đặng Trần Côn, Nguyễn Du có biến diện ngoại cảnh làm cho cảnh ngụ tình, nhưng ở Đặng Trần Côn với Nguyễn Du còn có sự dung hòa giữa nội tâm với ngoại cảnh nghĩa là ta vẫn còn thấy nét tả cảnh, chứ ở Ôn Như Hầu xem những nét tả cảnh mà người ta thấy ngay tình và nhiên khi không còn nhận ra là có cảnh nữa :

« Chiều tịch mịch đã gầy bóng thò »

Người đọc biết là tác giả nói đến vầng trăng khuyết nhưng ít người hình dung ra vầng trăng mà chỉ thấy một cảm giác về sự thê lương tàn tạ.

« Cầu thế thủy ngồi trơ cổ độ

Quán thu phong đứng rũ tà huy »

Người đọc biết là tác giả tả cái gì, nhưng cái hình ảnh gợi ra bị xóa nhòa ngay tức khắc bởi cái ấn tượng gây ra bởi hình ảnh : đó là ấn tượng về sự hoang phế điêu tàn.

Và khi nào Ôn Như Hầu phải đề cập đến những cảnh không ăn nhập với tâm trạng xa xa của mình thì hoàn toàn thất bại.

Tài sắc người cung nữ chỉ là cái xác chết bôi lờ loẹt, cảnh tung bưng nơi cung điện chỉ là những danh từ, người đọc không nhìn thấy gì, không cảm thấy gì vì tác giả có nhìn thấy đâu mà truyền cảm cho người. Ta cũng so sánh nét tả người trong Cung Oán vờ nét tả người trong Vang Bóng Một Thời của Nguyễn Tuân. Gợi đôi mắt người con gái đầy lờn về non Tân, ghê sắc và huyền bí như khí lạnh của núi rừng. Nguyễn Tuân quả đã đạt được cái bi quyết của nghệ-thuật tả người. Mà ngay đến bình dân ta cũng còn giỏi hơn Ôn Như Hầu :

« Con mắt em liếc như là dao cau.

Đọc văn mà ta cảm thấy mê mẩn choáng váng như chạm phải luồng mắt của người đứng trước mặt. Muốn thấy hết cái nhược điểm ấy của Ôn Như Hầu thì ta phải đọc Théophile Gautier, nhà văn Pháp nổi tiếng là đã làm sống lại bao cung điện buy hoang.

Nhưng cái nhược điểm ấy là kết quả của một ưu điểm, một đại ưu điểm : Ôn Như Hầu không thể tả được ngoại cảnh là bởi vì đã có một đời sống nội tâm quá mạnh. Mắt mở trừng trừng mà Ôn Như Hầu không nhìn thấy gì cả, nhưng nếu ông bắt gặp một hình ảnh hợp với nội tâm thì tức khắc ông đoạt lấy, ông biến diện khiến ta sửng sò kinh ngạc nghi ngờ cả cái nhìn của ta từ trước đến giờ. Có lẽ Ôn Như Hầu mới nhìn đúng, có lẽ Ôn Như Hầu mới nắm được linh hồn của sự vật :

« Ngấn phượng liễn chòm râu lỗ chồ

Dấu dương xu đám cỏ quanh co »

Nét tả cảnh hay chính là vệt tiếc thương trong tâm tư ?

« Cảnh hoa lạc nguyệt minh đường ấy

Lửa hoàng hôn như cháy tấm son

Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng

Nguyệt hoa thôi lại thêm buồn nguyệt hoa »

Có lẽ chân ảnh của hoàng hôn là thế, nhưng Ôn Như Hầu mới nhận thấy :

« Đêm phong vũ lạnh lùng có một

Giọt ba tiên thánh thót cảm canh

*Bên tường thấp thoáng bóng huyền
Vách sương nghi ngút đèn xanh lơ mờ »*

Ôn Như Hầu đã nghe thấy niềm đợi chờ trong tiếng mưa rơi, đã trông thấy niềm thoi thóp của mình trong cái lập lờ của đóm đóm.

Đời sống nội tâm khiến nghệ sĩ có một thính quan vi diệu. Ôn Như Hầu đã lắng nghe được những tiếng mong manh nhất và phân tích từng sắc thái của nó :

*« Khi trận gió lung lay cành bích
Nghe rì rào tiếng mái ngoài xa
Mơ hồ nghĩ tiếng xe ra
Đốt phong hương hã mà hơ áo tàu ».*

Thính quan Ôn Như Hầu vi diệu như thế là bởi vì thanh âm gần tâm tư hơn hình ảnh. Khi lắng thanh âm, phân tích nó, thi sĩ đã lắng tâm trạng và phân tích tâm trạng. Đó là sở trường của những người quen cúi xuống đáy hồn. Charles Baudelaire, ông tổ thứ hai của thi phái tượng trưng sau Edgar Poe đã nổi tiếng là trông thấy màu sắc ở thanh âm, nghe thấy thanh âm khi nhìn một bức tranh, và nghe được Yên Lặng.

CHÂN TƯỢNG ÔN NHƯ HẦU

Nhưng người ta vẫn chưa hiểu được chân tượng Ôn Như Hầu, chân giá trị của Ôn Như Hầu nếu chỉ biết cái triết lý của Ôn Như Hầu, những tình cảm trong cuốn Cung Oán. Ở Ôn Như Hầu có một cái, mà cái đó là cái nguồn sâu của triết lý, của tình cảm, và chính cái đó đã làm cho những người hoặc yêu hay không yêu Ôn Như Hầu cũng đều phải sợ. Sợ mà không ai tìm ra nỗi. Người ta cảm thấy nó, thấy nó bàng bạc khắp cuốn Cung Oán, là bản thể của cuốn Cung Oán, mà người ta sợ Ôn Như Hầu cũng vì nó, nhưng người ta vẫn không tìm ra nỗi. Người ta chỉ nói được rằng, Ôn Như Hầu sâu sắc. Nhưng biết bao nhiêu người sâu sắc, bao nhiêu độ sâu sắc, chúng ta phải xác định. Có xác định được ta mới tìm ra được Ôn Như Hầu.

Đối với Cung Oán Ngâm Khúc thì người ta phần nhiều giữ thái độ « kinh nhi viên chi », người ta vái Ôn Như Hầu, nhưng người ta quay đi tìm tác giả khác. Ôn Như Hầu chỉ có độc giả Ôn Như Hầu. Căn cứ vào nhận xét gần hai chục năm, tôi thấy hầu hết là người có học thức đã từng đau khổ nhiều, lẫn lộn nhiều, suy nghĩ nhiều. Ngoài ra tôi thấy có vài người góa chồng hay trải mấy đời chồng ngâm nga trong những buổi chiều hay lúc đêm khuya.

Vậy người ta đến với Ôn Như Hầu để tìm cái gì và Ôn Như Hầu đã có cái gì mà các tác giả khác không có ?

ẤY LÀ TÍNH CHẤT NHÂN LOẠI

Thế nào là tính chất nhân loại ? Trước Ôn Như Hầu và sau Ôn Như Hầu, văn chương chẳng có tính chất nhân loại hay sao ? Và lại có văn

chương thì phải có nhân loại, bởi văn chương diễn tả tình người. Một nàng Kiều buồn, vui mừng, giận, yêu, ghét chẳng là người hay sao ? Đúng vậy. Nhưng lời muốn nói thực nhân loại, chỉ có nhân loại có mà muôn loài không có.

Một con sư tử cũng biết buồn, vui, yêu, ghét, giận mừng. Một đôi chim cu gù với nhau tức là cũng biết tình tự, một đôi chim cu yên lặng đậu bên nhau, lim dim nhìn vàng trắng tổ cũng biết cái mê ly của ái tình. Dĩ nhiên chưa đến mực của nàng Kiều với Kim Trọng nhưng cũng cùng một tinh chất.

Nhưng một con sư tử, một con chim cu không biết triết-lý, mĩ mai chán chường, và có những quái trạng. Chỉ có con người mới có được. Tinh chất nhân loại ở chỗ đó, và chính nó đã phân biệt Ôn Như Hầu với những nhà thơ trước, sau ông. Chính nó đã làm cho người ta sợ Ôn Như Hầu.

Một con vật chịu hết đau khổ này đến đau khổ khác có thể cúp đuôi quay đầu, hoặc nhắm mắt lao vào chữ không thể nào ngẫm nghĩ về cuộc đời mình. Triết-lý hay là ngẫm nghĩ về ý nghĩa cuộc đời mình và bao quát vũ trụ chứng tỏ con người có khuynh hướng vượt lên trên sự thúc đẩy của những định luật thiên-nhiên, không chịu để mình bị lôi cuốn quay cuồng như mọi vật. Triết gia bi-quan Đức Schopenhauer sinh cùng thế kỷ với Ôn Như Hầu đã nói một câu xâu sắc tuy đượm vẻ hài hước :

« Người là một động-vật biết triết-lý »

Nhưng nếu Ôn Như Hầu giải quyết dứt khoát là thoát tục thì Ôn Như Hầu chỉ là bậc siêu phàm chứ không nhân loại.

Nhưng cũng vì biết triết-lý mà chưa thoát được đời nên người ta mới ở trong đời mà lại dùng sức triết lý để nhận định mà mĩ mai đời và mĩ mai mình.

*« Tiếng thúy diện cười giã ra gắt
Mùi quyền môn thẩm rất nên phai »*

Người ta nhận định sự thay đổi của lòng người mà cũng sự thay đổi của mọi sự trên thế gian này.

Rồi người ta chán chường :

*« Nghĩ nên tiếng cửa quyền ôi
Thì thông thả vậy cũng thôi một đời »*

Và người ta cười mình đã trót sa chân làm trò chơi cho Luật Vô Thường :

*« Mình đã biết phận mình là thế
Giải kiết điều oé oẹ làm chi »*

Chúng ta nên hiểu câu sau nghĩa là : cởi ra mang vào những lối tuồng vô ích dờ dang trên sân khấu. Nghĩa là coi đời là một tấn tuồng, mình là một vai tuồng. Có biết triết lý mới biết đóng thêm vai người xem tuồng như thế được.

Nhưng người ta vẫn là người, vẫn mong, vẫn khổ :

*« Chiều tịch mịch đã gầy bóng thò
Về tiếu tao lại vô hoa đèn
Muốn đem cười hát giải phiền
Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu »*

Sầu khổ, cái đó không lạ, nhưng sầu khổ mà lại trốn mình bằng cười với hát thì chỉ có loài người mới làm được. Nhưng cái sầu lại tái hiện mà lại tái hiện ngay ở cách khuây sầu « cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu ».

Nhưng sau khi thấy tiếng cười của mình thành tiếng khóc, tiếng hát của mình biến ra giọng sầu thì người ta cảm thấy gì ? Cái mà người ta cảm thấy đó mới thực là thấm thía hơn cả cái sầu. Có phải là sự thương mình cười mình mà cũng là sự ngơ ngác điên rồ không còn hiểu mình ra sao nữa mà cũng quá hiểu.

Đó là quá trạng do sự đau khổ cùng cực kèm theo sự nhận thức mà thành. Cùng sinh biến, biến sinh quá! Ôn Như Hầu khiến cho người ta sợ vì đã vạch ra cái gì thực của con người.

KẾT LUẬN

Xâu sắc tế nhị là dấu hiệu của một nền văn minh cực thịnh hay cực suy.

Xâu sắc là bởi vì tìm thấy thực thể của mình, tế nhị là bởi vì phân tích được mọi sắc thái. Mà muốn tìm thấy thực thể và phân tích mọi sắc thái thì phải quen lắng xuống nếp cảm-xúc và suy nghĩ đi khắp mọi đường ngang ngổ tất của hồn mình.

Cực thịnh thì dối xâu vào sự sống, cực suy thì dối xâu vào cái chết, cực thịnh thì đi đến sự hoan hỉ huyền diệu, cực suy thì đến sự thâm-sầu quái trạng. Cực thịnh là văn học Lý Trần, cực suy là văn học Lê Mạt. Mà cực thịnh và cực suy đều có triết lý, triết lý thời cực thịnh để viên mãn, triết lý thời cực suy để tiêu diệt.

Thơ Ôn Như Hầu xâu sắc tế nhị và sâu thăm ; sức triết lý càng tăng cường sự sâu thăm, càng làm cho sự sâu thăm phức tạp, mà sự sâu thăm càng phức tạp càng thấm thía càng làm cho con người lúng túng rầy rụa trong đau khổ.

Thời cực suy càng đào xâu cái huyết tự chôn mình.

THẠCH-TRUNG-GIẢ.

NGHỆ-THUẬT VIẾT CHỮ HÁN

Bài của HUYỀN-QUANG

Từ xưa đến nay, viết chữ Hán là cả một nghệ-thuật. Có thể nói, từ Đông sang Tây, không có một thứ chữ nước nào lại được nhân dân quý-trọng như chữ Hán. Người dân Trung-Hoa đã coi nghệ-thuật viết chữ Hán quan-trọng cũng như nghệ-thuật hội-họa, nghệ thuật uống trà v. v. ...

Có thể nói, chưa một dân-tộc nào lại thích chơi chữ như dân tộc Trung-Hoa. Những hoành-phi, câu-đối, những bức châm viết đủ lối *chân, thảo, triện*, *lệ* khắc rất tỉ-mỉ và mỹ-thuật, được treo la liệt khắp nơi trong nhà. Hoành phi và câu đối được treo tại nơi thờ-tự, gian giữa trong nhà. Những bức châm, trên viết những bài xưng tụng công đức hay những thi phú cổ điển đã được mô-tả bằng những nét bút điêu-luyện nhất trên giấy trắng rồi được lồng khung kính, treo lên tường và được coi quý-trọng chẳng khác nào những bức danh họa của người xưa.

Cũng có người đã nhận định: nghệ-thuật viết chữ của người Trung-hoa có liên quan mật-thiết với nghệ-thuật hội-họa. Thật thế, người Trung-hoa dùng bút lông để viết. Nét bút linh-động, đảo lộn tung-hoành, có thể diễn-tả được những ý-tứ cao siêu, những cảm-nghĩ đặc-biệt của người viết. Riêng về mặt này, nghệ-thuật hội-họa không thể nào diễn đạt được đầy đủ đến thế.

Qua những giọng chữ bay bướm, uyển chuyển nhẹ nhàng, người ta còn được thưởng thức cả một nền triết lý cao siêu, một nguồn tư tưởng dồi dào, siêu thoát ẩn sau những câu đối hay thi phú trác tuyệt.

Những lễ nghi-mầu ấy khiến cho người dân Trung-Hoa đặt nghệ-thuật viết chữ lên hàng cao-siêu, trải bao thế-kỷ đến nay.

Đời sống của nhân dân Trung-Hoa do đó, thấm nhuần sự quý-mến

những nét chữ đẹp. Muốn thưởng thức điều ấy, cũng chẳng khó gì. Các bạn cứ chịu khó đi vào Chợ-lớn hay qua một phố nào có đông người Trung-Hoa ở là ta sẽ thấy nổi bật lên những tấm biển hàng sơn son thiếp vàng hoặc sơn thếp chữ vàng trông rất đẹp mắt. Vào nhà nào cũng vậy, đa số ta thấy treo trên tường nào hoành phi, câu đối hay những bài thơ lồng khung kính ở những chỗ cao quý, dễ đập vào nhãn quan chúng ta nhất.

Thật là một sự thích-thú cho chúng ta — mặc dầu có khi ta chẳng hiểu chữ Hán là gì — khi được thấy những giòng chữ Hán đủ lối chân, thảo, triện, lệ, treo la liệt, trông rất đẹp mắt. Hơn thế nữa, những câu đối, bài thi ấy thường thường có ngụ ý biểu-hiện tư tưởng và những hoài vọng của chủ-nhân.

Chữ Hán rất gần với Hội-họa nhất là khi ta được xem về cách trình bày hình thái của Khôi-tinh (魁星), vì sao chỉ huy về khoa cử văn chương. Người ta đã hình dung Khôi-tinh như một chú tiểu quỷ, đầu nhọn hoắt, tóc bờm xồm, một chân đưa về phía sau, tay phải cầm một chiếc bút lông còn tay trái cầm nghiền mực. Sao Khôi (魁) là một vì tinh-tú ở trong nhóm Đại-hùng-tinh, thuở xưa không được thờ làm vị thần coi về văn-chương. Thật ra sao Khuê (奎) mới được cái vinh-dự đó (theo thiên văn-học Tây-phương thì sao Khuê gồm một phần của chòm sao Andromède và chòm sao Song Ngư). Tại chòm sao Khuê này, cũng là nơi ngự trị của Văn Xương đế-quân (文昌帝君), vị vua của văn-chương mà người ta thường lập đền thờ. Vì người đời không biết tìm cách gì để hình dung ra vì sao Khuê, và dựa vào tiếng đọc rưa rứa giữa Khuê và Khôi nên đã nhân-hóa ngôi sao sau này bằng cách mượn hình chữ mà hình dung ra nghĩa là vẽ một con quỷ, chân trái co về phía sau và tay nâng ngôi sao Đẩu (chữ Khôi (魁) gồm có chữ Quỷ (鬼) và chữ Đẩu (斗) ghép lại).

Dựa vào những tài liệu khắc và vẽ trên đá do những phái đoàn khảo cổ tại miền Bắc Á châu thám thập được, người ta đã tìm thấy hai hình vẽ của Khôi tinh : một hình tìm thấy trong một hang đá tên là Long-Tuyền (thuộc tỉnh Hà Nam) còn hình kia ở Tây-An Phủ (Thiểm Tây). Tất cả hai hình đó đều được khắc theo lối tượng hình.

Hình của Khôi-tinh khắc trên đá tại Long-Tuyền (Hà-Nam)

Trên tay mặt, Khôi-tinh giơ cao một chiếc bút lông, tượng hình bằng chữ nhất (一). Cái đầu nhô lên nhọn hoắt có vẽ hơi dư một chút gồm có

chữ chính (正) viết theo lối thảo. Bộ ngực của Khôi-tĩnh gồm có chữ vô (無), nét ngang cuối cùng kéo mạnh sang phía trái để hình dung cho cánh tay trái. Hai cái chân là một chữ tư (私), cái móc kéo dài và bứt mạnh lên đem lại cho ta hình-dung của một cử động (xem hình I). Bốn chữ kể trên hợp lại thành một câu : Nhất chính vô tư (一正無私) nghĩa là : Hoàn toàn ngay thẳng không có riêng tây. Câu này rút ở bốn chữ đầu những câu thơ trong bài thi dưới đây thấy khắc ở bên trái hình của Khôi-tĩnh, thấp xuống phía dưới :

敬洛龍時	永觀私無正一
繪浦泉在	侍奎畫聲大筆
漁主同	文星存無光高
者人治	衡像誠臭明擎
木敬甲	
手題子	
春	

Dịch âm : Nhất bút cao kình,
Chính đại quang minh,
Vô thanh vô xú,
Tư tận tồn thành,
Hiện Khuê-tĩnh tượng,
Vĩnh thị văn hành.

(Thời tại Đồng-Trị, Giáp-Tý xuân. Long-Tuyền chủ nhân kính đề. Lạc-Phổ ngư giả mộc thủ kính hội).

Tạm dịch nghĩa : Chiếc bút nâng cao đủ chứng tỏ tinh thần chính đại quang minh. Không có âm thanh, không mùi vị; lòng đầy riêng hết chỉ còn sự chân thành. Hình sao Khuê xuất hiện, vĩnh viễn ở bên cán cán văn chương.

(Niên hiệu Đồng-Trị, mùa xuân năm Giáp-Tý (1864), Long-Tuyền chủ nhân kính-đề. Ngư-giả là Lạc-Phổ rửa tay kính vẽ).

Phía dưới về bên mặt lại thấy có ghi mấy hàng chữ.

住持僧海雨渤石
石工劉天佑刊

Dịch âm : Trụ trì tăng Hải-Vũ lạc thạch,
Thạch công Lưu Thiên-Hữu san.

Nghĩa là : Vị sư trụ trì Hải-Vũ viết trên đá,
Người thợ đá Lưu Thiên-Hữu khắc,

Hình của Khôi-tĩnh khắc trên đá tại Tây-an-phủ (Thiểm-Tây)

Khác hơn lần trước, lần này hình của Khôi-tĩnh có vẻ khoáng-đạt hơn và đã hợp nên bằng tám chữ chớ không bốn chữ như cũ. Cái đầu được tạo thành bằng những chữ chính (正) và tâm (心) viết theo lối thảo. Tay phải, giơ lên trời, do chữ khắc (克) tạo thành, nét ngang phía trên làm thành cái bút lông, nét móc dưới bên phải kéo dài ra càng ở phía dưới càng lớn mãi ra để làm thành cánh tay phải. Xương quai xanh và xương sườn thì hợp thành bởi chữ tu (修) chữ nhân đứng 亻 một bên dùng để làm ranh giới cho bộ ngực, còn chữ truy (父), phần trên bên trái chữ tu thì kéo dài ra để làm thành cái tay trái, cầm một bình mực, tượng trưng bằng chữ kỷ (己). Cái bụng do chữ phục (復) tạo thành. Chân bên phải là chữ thân (身) và bên chân trái là chữ lễ (禮) viết lối thảo (xem hình II).

Như vậy là vừa đủ tám chữ xếp theo tự, thành ra hai câu sau đây:

克己復禮
正心修身

(Khắc kỷ phục lễ; chính tâm tu thân. Có nghĩa là: *Bỏ lòng muốn của mình trở lại với lễ nghi; ngay thẳng cõi lòng để sửa mình*).

Câu đầu lấy ở sách Luận Ngữ 克己復禮爲仁 (論語顏淵) nghĩa là: *Bỏ lòng muốn của mình, trở lại với nghi lễ, đó là nhân vậy*.

Câu thứ hai rút ở sách Đại-học 正心修身 (大學) nghĩa là: *giữ lòng thẳng thắn để sửa mình*.

Chân trái của Khôi-tĩnh đặt lên trên đầu chữ ngao 鰲, một loài rùa bể lớn, nhắc nhở ta nhớ tới câu 獨占鰲頭, độc chiếm ngao đầu nghĩa là một mình chiếm đầu con rùa bể, nghĩa bóng là *chiếm hàng đầu trong những kỳ thi cao cấp*.

Lúc xướng danh những kỳ đình thí, vị chủ lễ hướng dẫn ông tân khoa trạng nguyên (狀元) tiến lên đứng vào hàng phía đông, còn dãy phía tây thì dành cho hai vị bằng nhơn và thám hoa. Họ tiến thẳng đến phía dưới ngai vàng của nhà vua. Lúc ấy, kết quả cuộc thi đình đã được dâng lên Hoàng đế ngự lãm. Vị Trạng-nguyên tiến lên một chút và đứng ở giữa những bậc thềm thẳng tới ngai vàng.

Ở chính giữa, có trạm trở một con rồng đang bay cao, còn con rùa biển thì ở dưới, nơi đây cấm hẳn dân chúng không được vào.

Bên chân phải của Khôi-tinh có đỡ thêm chữ Đầu chỉ rõ đó là sao Bắc đẩu. Bên phải hình Khôi-tinh khắc trên đá có một lời ghi chú ở dưới như sau: Tây an Mã Đức Chiêu (西安馬德昭)

Hình của Thọ-tinh khắc trên thạch bản tại Long-môn (Hà-nam)

Thọ-tinh 壽星 là vị thần coi về tuổi thọ của loài người, cũng là cách nhân-hóa một vị tinh-tú trên trời. Người ta còn gọi ngôi sao đó là Lão nhân-tinh 老人星 hay là Nam cực lão nhân 南極老人. Sách Lễ-ký cho rằng một khi thấy sao này xuất hiện thì trong nước được ổn định và thịnh cường. Vì thế, người đời mới cúng vái vị thần này để cầu hạnh-phúc và sống lâu.

Người Trung-Hoa thường vẽ Thọ-tinh với những nét đặc sắc riêng: một ông già trán rất cao, dưới bộ mặt là một chòm râu dài trắng như tuyết. Theo một bản vẽ cổ, tai bên trái là bộ sam 彡 hơi cách xa nửa bên trái 耳 bằng dọc sống mũi; cả hai phần ghép lại hợp thành chữ hình 彤. Tay bên phải là cái vòng tròn của chữ tịch 夕 viết theo lối thảo, ở đây, có một bàn tay không được hình dung cầm một cái gậy do chữ bốc 卜 tạo thành. Cái gậy đó kéo dài mãi lên phía trên và có một cái tay cầm khá phức tạp là chữ thông 通 viết theo lối thảo tạo thành.

Cũng như tất cả những triết gia, Thọ-tinh có ở trong lòng mình một chữ đạo 道, chữ này viết ở chỗ bụng. Người Trung Hoa thường dùng cái bụng để chỉ về thông minh tài trí và những cảm xúc. Phía dưới chữ đạo là chữ hữu 有 viết lối thảo, chạy dài ở dưới nữa là chữ địa 地 như là những đường viền của một bộ áo. Còn chữ thiên 天 thì chạy dài ở phía vai trái của Thọ-tinh đồng thời cũng là phần bên trái chiếc áo dài (xem hình III).

Như vậy, người ta đã có tất cả là bảy chữ, đặt theo một thứ tự riêng, rút câu thơ thứ năm trong một bài thi của Trình Hạo 程灝 đời Tống, nhan đề là Ngẫu Thành 偶成.

男 富 思 (道 四 萬 睡 間
兒 貴 入 通 時 物 覺 來
到 不 風 天 佳 靜 東 無
此 淫 雲 地 興 觀 窗 事
是 貧 變 有 與 皆 日 不
豪 賤 態 形 人 自 己 從
雄 樂 中 外 同 得 紅 客

Dịch âm : Nhân lai vô sự bất thung dung,
Thụy giác đông song nhật dĩ hồng.
Vạn vật tĩnh quan giai tự đắc,
Tứ thời giai hứng giữ nhân đồng.
Đạo thông thiên địa hữu hình ngoại,
Tứ nhập phong vân biến thái trung.
Phú quý bất dâm bản tiện lạc.
Nam nhi đáo thử thị hào hùng.

Tạm dịch :

*Thân nhân vô sự thật thung dung,
Tĩnh giác bên song, ánh nắng hồng.
Vạn vật ngắm xem chiều tự đắc,
Bốn mùa cảm hứng với ai cùng.
Đạo thông trời đất hình muôn vẻ,
Tứ nhập phong vân biến cũng thông.
Phú quý chẳng ham, nghèo vẫn chuộng,
Nam nhi đáng mặt khách anh hùng.*

Bài thơ này ngụ ý tả cái tâm trạng an nhiên tự đắc của Trình-Hạo, nhà hiền triết của đạo Nho. Ông rất hoan hỉ ngắm cảnh đời trong những sự biến thiên rời đổi. Thơ ông có ghi hai ảnh hưởng : một của đạo Lão ở hai câu 5 và 6, một của Nho-giáo ở hai câu 7 và 8. Như vậy, có nghĩa là Trình-Hạo đã chuyển từ đạo Lão sang đạo Khổng. Ông đã hết sức nâng cao đạo lý của Khổng-tử trong đương thời và muốn cho Khổng-giáo sáng chói mãi trên thế-gian. Sau Mạnh-Tử, ông chính là người đã theo đúng truyền-thống của Khổng-giáo. Bởi vậy, người đời sau đã đề lên mộ chí của ông bốn chữ : Minh Đạo tiên sinh.

Ngoài ra, người ta còn truyền tụng về ông Trình-Hạo một câu chuyện sau này :

« Trong khi nhậm chức phó huyện-lệnh tại huyện Hồ, tỉnh Thiểm tây,

ông nhận thấy nơi đây có một ngôi chùa Thờ một pho tượng đá. Mỗi năm, ông lại nghe thấy có tin đồn là ở mặt tượng Phật đã phát sa những tia hào quang sáng chói nên có rất nhiều người mê tín kéo đến chiêm ngưỡng. Ông Trình-Hạo liền bảo các nhà sư trụ trì rằng:

— Vì tôi có nhiều công việc bận rộn không thể thân đến chùa chiêm ngưỡng được, các vị hòa thượng hãy đem cái đầu tượng Phật đến cho tôi xem mỗi khi thấy có sự lạ xảy ra.

Từ đó, đầu tượng Phật không bao giờ phát ra ánh sáng nữa.»

Trên phiến đá nói trên, người ta còn thấy ghi lại những giòng chữ nề rỗ vì lẽ gì người ta đã tạo ra hình ảnh của Thọ-tĩnh này.

	歲 自 董 如 子 以 引 俾 偕
翰	其 今 子 松 子 介 此 爾 彼
席 林	有 伊 右 柏 孫 眉 道 單 無
梧 苑	始 醇 之 孫 壽 詩 厚 極
青 檢	茂
題 計	

Dịch âm: Tá bí vô cực, Tỉ nhĩ đơn hậu, Dẫn thử đạo thi, Dĩ giới my thọ, Tử tử tôn tôn, Như tùng bách chi mậu, Đồng tử Hữu-Thuần, Tự kim y thủy, Tuế kỳ hữu.

Hàn-lâm-uyên kiêm kế Tịch-Ngô-Quý đề.

Nghĩa là: *Mượn hình vô cực kia, Khiến người mãi mãi đơn hậu, Dẫn ra đây bài thơ đạo-đức, Để giúp vui tiệc thọ. Con con cháu cháu của người, Sẻ xanh tốt như cây tùng cây bách. Con ta là Đồng Hữu-Thuần, Từ nay trở đi, Tăng thêm tuổi thọ.*

Chức Hàn-lâm-uyên kiêm kế là Tịch-Ngô-Quý đề.

Người ta còn thấy cả tên của những người đã góp sức trong việc làm tấm bia đá ấy, và làm từ năm nào.

	劉 董 源 通 僧 龍
丁	高 策 卞 人 門
己	桂 三 審 普 西
菊	鵠 圖 書 棟 山
月	石 筆 丹 徒 住
之	全 姪 持
吉	建

Dịch âm : Long-Môn, Tây-Sơn trụ trì, Tăng nhân Phổ-Đổng đồ điệt Thông-Biện, Nguyên-Thẩm thư đàn, Đồng Sách-Tam đồ bút toàn kiến, Lưu Cao-Quế tuyên thạch.

Đình-Tị cục nguyệt chi cát.

Ngĩa là : Tấm bia này đã được dựng lên do sự góp sức của :

— Nhà sư Phổ-Đổng trụ trì tại chùa Tây-Sơn ở Long-Môn cùng với người cháu là Thông-Biện.

— Nguyên-Thẩm viết chữ đồ,

— Đồng Sách-Tam vẽ hình,

— Lưu Cao-Quế khắc lên đá.

Năm Đinh-Tị (1857) tháng hoa cúc (tháng 9) ngày lành.

Ngoài những bản phóng bút biểu-hiện Khôi-tĩnh và Thọ-tĩnh, người ta còn tìm thấy nhiều bia đá khắc những hình vẽ kỳ thú. Tỷ dụ như một tấm bia, lập năm 1885 tại đền thờ đức Thánh Quan, vị trung thần nhà Hán, trên bờ Tây-hồ ở Triều-châu, trong tỉnh Quảng-dòng.

Tấm bia đó cao 91 phân tây rộng 44 phân, có khắc hai cây trúc, những chùm lá sắp xếp rất khéo thành ra những hàng chữ. Câu thơ đầu ở trong những chùm lá cao nhất; câu thứ hai ở chùm lá thứ hai; câu thơ thứ ba ở chùm lá thứ ba; câu thứ tư ở những nhánh lá thứ tư và thứ năm. Nếu ta biến những nhánh lá ấy ra chữ thì chỉ trong giây lát ta sẽ tìm thấy một sự mới lạ (hình IV). Bài thơ đó xếp dọc xuống theo lối viết chữ Hán là một bài ngũ ngôn :

林 光	終 莫 丹 不
敦 緒	久 嫌 青 謝
本 乙	不 孤 獨 東
堂 酋	凋 葉 立 君
敬 秋	零 淡 名 意
立 月	

Dịch âm :
 Bắt tạ Đông-quân ý,
 Đàn thanh độc lập danh,
 Mạc hiềm cô diệp đạm,
 Chung cửu bất điều linh.

Quang-Tự Ất-Dậu thu nguyệt
 Lâm-Đôn Bản-đường kính lập.

Tạm dịch: *Ý tốt Đông-quân đảm phụ tình,
Đan thanh trúc nọ đã vang danh.
Chẳng hiềm lá chiếc màu thanh đạm,
Vĩnh viễn ngàn sau chẳng nhạt hình.*

Niên hiện Quang-Tự (1885) mùa Thu năm Ất Dậu
Lâm-Đôn Bản-đường kinh dựng bia này.

Trên cao, bên hữu tám bia ấy có khắc hai cái ấn. Cái nhỏ mang bốn chữ: Quan-Vũ chi ấn 關羽之印, còn cái ấn lớn có khắc bốn chữ: 漢壽亭侯 Hán Thọ Đình Hầu. Cây trúc ngay thẳng cũng ví như vị tướng trung dũng đời Hán chỉ biết thờ vua, báo đáp quân ân. Vẽ cây trúc để biểu hiện một người trung lương, thật không có sự tiêu biểu nào đắt giá hơn nữa.

Cây trúc là sự ngay thẳng và trung lương (chữ Hán 節 tiết có nghĩa là đốt mà cũng có nghĩa là tiết hạnh nữa). Nó tiêu biểu tinh thần trung trực của Quan-Vũ đối với Lưu-Bị và Trương-Phi trong cuộc chiến đấu của ba anh em giữa thời Tam-Quốc.

Trong tỉnh Quảng-Đông, tại Cửu-Long, một bán đảo đối diện Hương-cảng, có một tảng đá rất lớn, đỉnh tròn xoay, phía trên có viết hai chữ đại tự rất lớn: Nga 鵝 và Hạc 鶴.

Chữ thứ nhất (Nga là chim thiên-nga) gồm có 18 nét, nhưng ông Trương Thọ Nhân 張壽仁 đã đặc biệt viết chữ đó theo lối thảo chỉ nguyên có một nét vào mùa hạ triều Quang-Tự thập tam niên (1887).

Chữ Nga 鵝 (hình V) có một điển tích rất lạ, được truyền tụng từ thế kỷ thứ 3 cho đến ngày nay. Trong sách sử về đời nhà Tấn, người ta có thể tìm thấy về tiểu sử của ông Vương Hi-Chi (1) câu chuyện kỳ thú sau đây:

Nhà bút-thiệp đại danh Vương Hi-Chi rất thích loài ngỗng. Tại quê ông ở, có một bà già nuôi được một con ngỗng. Con ngỗng đó có tiếng kêu rất hay nên ông Vương Hi-Chi liền yêu cầu mẹ già bán cho ông con ngỗng đó.

Khi chưa mua được ngỗng, ông rủ họ hàng và bè bạn đi xe đến nhà bà già nọ để ngắm xem con ngỗng. Nhưng, khi nghe tin ông Vương Hi-Chi sắp đến viếng nhà mình bà lão vội giết thịt con ngỗng để đãi khách.

Sau khi biết rõ sự tình, Vương Hi-Chi chỉ còn biết buông ra những tiếng thở dài tiếc hận mà thôi.

(1) Ông Vương Hi-Chi, tên tự Dật-Thiếu là một người viết chữ tốt nổi danh đời Tấn. Trên họa lộ, ông đã được thăng đến chức hữu-quân vì thế thường gọi là Vương hữu-quân. Người ta còn kể rằng, hồi trẻ ông ngồi cạnh bờ đầm tập viết và mực ở bút ông đã làm cho nước đầm hóa đen sì.

Tại một miền nọ, có người theo đạo Lão, nuôi được một đàn ngỗng rất đẹp. Vương Hi-Chi đến xem. Ông rất thích đàn ngỗng liền yêu cầu nhà chủ bán cho ông.

Chủ nhà đáp :

— Nếu Tướng-quân viết giúp tôi trọn bộ « Đạo đức kinh » tôi xin biểu ngài tất cả đàn ngỗng đó !

Vương Hi-Chi rất hài lòng vì lời đề-nghị ấy, lưu lại nơi ấy và viết hết bộ kinh cho nhà chủ, đoạn mang cả đàn ngỗng về nhà và tự lấy làm mãn nguyện lắm. Đó là những cách xử-sự rất bình dân của ông Vương Hi-Chi vậy..

Vào thế kỷ thứ 11, danh sĩ Tô Đông-Pha cũng nổi tiếng là một người chữ tốt chẳng kém gì Vương Hi-Chi. Người ta còn truyền tụng một câu chuyện sau đây :

Tô Đông-Pha có lần du hành qua Hàng-châu. Ông nhận thấy trong số bạn văn mặc có một người tên là Hàn Tông-Nho 韓宗儒 là người thích chẻ chén. Một khi ông này có một bức thư của Tô Đông-Pha liền gửi cho viên Chương-quản hậu-quân trong thành thì viên quan võ này lại đổi cho một miếng thịt dê chừng vài cân. Một người bạn của Tô Đông-Pha một ngày kia đã nửa đùa nửa thật bảo ông rằng :

— Ngày xưa, chữ viết của ông Vương Hữu-quân còn có thể đổi được ngỗng (換鵝字). Mỗi khi Hàn Tông-Nho nhận được một bức thư của đại-ca là đem ngay đến cho Chương-quản hậu quân để đổi lấy thịt dê. Vậy thì chữ của đại-ca cũng là thứ chữ đổi được thịt dê (換羊書).

Mấy ngày sau, nhơn dịp lễ sinh nhật của Tô Đông-Pha, Hàn Tông-Nho gửi cho họ Tô một bức thư chúc mừng và hi vọng được bạn trả lời, để ông ta có thể đem đi đổi lấy thịt dê. Nhưng lần này, Tô Đông-Pha không chịu trả lời.

Người mang thư cố xin bức thư trả lời thì Tô Đông-Pha mỉm cười đáp :

— Anh hãy về thưa lại cho ông Hàn biết rằng hôm nay là ngày cãm giết thịt các sinh-vật (今天斷屠了).

Người ta lại còn kể lại câu chuyện khi Đàm-Tú 曇秀 qua chơi Huệ-châu thuộc tỉnh Quảng-Đông, đến gặp Tô Đông-Pha giữa lúc ông này sắp phải rời đi nơi khác.

Tô Đông-Pha nói với bạn :

— Khi những người ở miền núi thấy huynh-ông trở về, chắc hẳn họ sẽ đòi những món quà địa phương. Huynh-ông sẽ tặng họ những gì ?

Đàm-Tú đáp:

— Tôi sẽ tặng tất cả mọi người một thứ quà biếu là ngọn gió hiu hắt mát mẻ của Nga-thành và ánh trăng thanh trên Hạc-sơn, nhưng tôi e rằng không một ai có chỗ để chứa những vật đó.

Chữ Nga 鵝 khắc trên núi đá khiến hậu thế còn nhớ lại hai tay bút thiếp đại tài thời cổ: Vương Hi-Chi đời Tấn và Tòng-Đông-Pha đời Tống. Chữ ấy còn lưu lại như một linh-khí của nhà đại danh-sĩ đã bị lưu đầy ra Huệ-châu (một tỉnh-ly cách Cửu-Long 125 dặm) rồi sau đó lại bị phạt văng ra đảo Hải-Nam.

Dựa theo mấy thí-dụ trên đây, ta cũng đủ rõ lối viết chữ Trung-hoa đã được nâng lên thành một nghệ thuật rất cao. Người ta đã dùng chữ để tạo nên hình ảnh các vị thần như Khôi-tinh và Thọ-tinh. Cũng có khi những giòng chữ ấy lại ca hát những lời chúc tụng của Chúa Xuân trên những nhánh lá trúc. Lối chữ viết cầu kỳ ấy sẽ làm cho các vị lão văn-nhân râu bạc trắng như tuyết phải đặc biệt say mê thích thú.

Bởi vì bao giờ các cụ cũng cố tìm hiểu để thưởng thức những cái gì thật là khó khăn, hàm xúc.

Lối viết chữ Hán như thế, xét ra cũng đáng tôn làm một nghệ thuật độc đáo có thể sánh vai được với các ngành nghệ-thuật khác mà không phải hổ thẹn.

HUYỀN-QUANG

(Theo tài liệu của B. S. E. I. 1944)

CÁO LỖI

Chúng tôi xin trân trọng Cáo Lỗi cùng Độc-giả thân mến, vì lý do bài vở quá nhiều nên bài « KIẾN VĂN LỤC » của SỞ-CUÔNG LÊ-DƯ phải tạm gác lại một kỳ. Vậy thành thật cáo lỗi cùng Độc giả và xin hẹn trong số tới.

Tòa-soạn V. H. Á. C.

一
正
無
私

(HÌNH I)

*Hình của Khôi-tĩnh do nhà bút
thiệp trúc danh Ôn-vĩnh-Sâm viết
dựa theo hình bản khắc trên đá.*



(HÌNH V)

*Chữ Nga viết theo lối thảo
của Vương-hi-Chi đời Tấn.*



(HÌNH II)

Hình của Khôi tinh do nhà bút thiếp trứ
danh Ôn Vĩnh-Thâm phác họa dựa theo
hình thạch bản tại Tây an phủ.

通
外道有也

(HÌNH III)

*Hình Thọ-tĩnh viết theo thạch bản tìm thấy
tại Long-Môn do nhà bút thiếp Ôn Vĩnh-Thâm họa lại.*



(HÌNH IV)

Hình vẽ trên một tấm bia tìm thấy trong một ngôi chùa Triều-châu, trong tỉnh Quảng-Đông, lá trúc là một bài thi ngũ ngôn.

Hoạt-động của Hội Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-Hóa Á-Châu

THÁNG GIÊNG 1959

CHIẾU theo điều VI chương III của điều-lệ Hội, Ban Chấp-Hành Hội VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU do Ông NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC làm Chủ-Tịch đã triệu tập phiên họp Đại-Hội-đồng thường niên ngày Mười tám tháng Giêng năm Một ngàn chín trăm năm mươi chín (18-1-1959) hồi chín giờ ba mươi tại Trụ-sở Hội, số 201 đường Lê Văn Duyệt Sài-gòn.

Hiện diện trong phiên Đại-Hội-đồng có 88 Hội-viên của Hội.

Hội-ngị đã đề cử Giáo-Sư NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH Chủ-tọa và Ông PHẠM-XUÂN-THU làm Thư Ký phiên họp.

Ông LÊ-XUÂN-KHOA, Tổng Thư Ký Hội đã đọc bản tổng-kết tình hình và hoạt-động của Hội trong năm 1958. (*Xin xem bài Báo Cáo trang sau*).

Kế đó, Ông NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC, Chủ-Tịch Hội lên thuyết-trình, kiểm-thảo về những hoạt-động trong năm qua và xác định lại đường lối hoạt-động của Hội cho năm tới. (*Xin xem bài Tóm tắt trang sau*).

Cuộc thảo luận của Hội-Nghị nhằm vào hai điểm chính :

- Quan-điểm Nhân-bản Á-Châu.
- Phương-pháp làm việc của Hội.

Về vấn-đề Quan-điểm, Dược-sĩ ĐÀO-SĨ-CHU và Giáo-Sư NGUYỄN-CAO-HÁCH yêu cầu Ông Chủ-Tịch dẫn giải cho rõ ràng để Hội-Nghị cùng thông cảm.

Trước hết, Ông Chủ-Tịch nhắc lại mục đích của Hội VĂN-HÓA Á-CHÂU đã ghi trong Điều-lệ là :

- 1.— Xúc-tiến công cuộc nghiên-cứu những vấn-đề Việt-Nam và Quốc-Tế để tìm hiểu và phát-triển những tương-quan giữa Việt-Nam với Á-Châu và Thế-giới trên lãnh-vực Văn-Hóa, Xã-Hội, Kinh-Tế, Chánh-Trị bằng cách khảo-sát, kê-cứu, thảo-luận, diễn-thuyết, trao đổi tư-tưởng và tin-tức... với các tổ-chức hoạt-động tương-tự tại Việt-Nam cũng như trong Á-Châu và trên Thế-giới.
- 2.— Tổ-chức, duy-trì và phối-hợp các ngành hoạt-động của Hội ở trong nước hay hải-ngoại, để làm dễ dàng công cuộc nghiên-cứu và thảo-luận.
- 3.— Xuất-bản sách báo, tạp-chí, tác-phẩm về những vấn-đề nói trên.
- 4.— Tổ-chức các buổi diễn-thuyết, thảo-luận, thuyết-trình để nghiên-cứu về lập-trường của Việt-Nam trong các vấn-đề Quốc-Tế.

Ông giải-thích rằng để thực-hiện được mục-đích ấy, Hội phải có một quan-điểm rõ rệt để soi sáng cho những hoạt-động của Hội cũng như cho tất cả những vấn-đề sẽ đem ra nghiên-cứu. Quan-điểm ấy phải là Quan-điểm Nhân-Bản Á-Châu đã phát sinh ra những giá-trị tinh thần có ảnh-hưởng mạnh mẽ đến đời sống tôn-giáo và đạo-đức của đa số dân cư trên Thế-giới. Công việc của chúng ta là phải làm sống lại và phát-huy những giá-trị Nhân-bản ấy. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là chỉ khư khư giữ lấy những giá trị của Đông-Phương và từ-chối những giá trị của Tây-Phương.

Trong công cuộc xây dựng Văn-Hóa Nhân-Loại, ta cần phải khai thác và phát-huy những giá-trị của Tây-Phương ngõ hầu tìm ra đường lối dung-hợp hai nền Văn-hóa Đông Tây, có ích chung cho toàn thể nhân loại.

Công việc xác định nội dung của những nền Nhân bản Đông-phương và Tây-phương không thể nào đem ra thảo luận ngay tại Hội-đồng này. Đó cũng không phải là công việc của một cá-nhân mà công việc đó là công việc chung của hết thảy mọi nhà trí-thức, phải được nghiên-cứu lâu dài và phải được trình-bày ra bằng những bài báo, những buổi diễn-thuyết. Công việc đó cũng không thể chỉ thực-hiện trong phạm-vi thuần lý-thuyết mà còn phải được thực-hiện một cách linh-động áp-dụng vào các vấn-đề thực-tế có liên-quan mật-thiết đến đời sống hiện-tại và tương-lai của dân-tộc hay của cả nhân-loại.

Để trả lời một Hội-viên hỏi về thái-độ khách-quan của Hội, Ông Chủ-

Tịch nói rằng Hội cần phải khách-quan trong khi nghiên-cứu tất cả các vấn-đề. Nhưng thái-độ khách-quan có nghĩa là phải tôn-trọng sự thật và những giá-trị nhân-bản trường-cửu, và do đó thái-độ khách-quan sẽ chống lại tất cả những lý-thuyết hay những sự-kiện nhất thời trái với nhân-bản, phản sự thật. Hội VĂN-HÓA-Á-CHÂU nếu có, chống chủ-nghĩa Thực-Dân hay chủ-nghĩa Cộng-Sản cũng là vì noi theo nguyên-tắc đó. Một điều cần chú ý là Hội không phải là một tổ-chức chính-trị và cũng không phụng-sự một đảng phái chính-trị nào. Hội chỉ phụng-sự dân-tộc và nhân-loại.

Nói về công-tác của Hội, Ông Chủ-Tịch lại nhấn mạnh rằng Hội không nên bình-luận văn-chương hay phân-tích văn-ngệ mà phải hoạt-động một cách thiết-thực để góp phần xây-dựng tích-cực cho Quốc-gia cũng như cho Thế-giới.

Trước khi rút lời, Ông Chủ-Tịch phàn nàn về sự tham-gia không được đắc-lực của các Hội-viên trong năm qua và kêu gọi Hội-nghị cảm thông đường lối mới của Hội trong năm nay và tích-cực hoạt-động. Ông nói rằng chương-trình hoạt-động của Hội sẽ tùy ở mỗi Ban định liệu. Ông chỉ nêu ra những nguyên-tắc và đề-nghị với Hội-đồng những thí-dụ về việc hoạt-động mà thôi.

Một Hội-viên Hoa-Kiều nhập Việt-tịch xác nhận những ý-kiến của Ông Chủ-Tịch, nhưng Ông yêu-cầu Ban Chấp Hành nên có những liên-lạc mật thiết hơn với tất cả các Hội viên để nhắc nhở và điều-động công tác, vì Hội viên nào cũng bận rộn với công việc hàng ngày nên có thể lãng quên việc hoạt động cho Hội.

Hội-nghị tiến đến việc bầu Ban Chấp Hành cho niên khóa mới...

Một vị Hội viên xin Hội-nghị giữ lại Ban Chấp Hành đã bầu ngày 22-12-1957 mà hiện nay chỉ còn có 3, 4 Vị làm việc cho Hội và xin bổ-khuyết thêm để có đủ người làm việc thật sự. Hội nghị đã đồng thanh chấp thuận nguyên-tắc này, và đã bầu thêm 10 Vị vào Ban Chấp Hành cũ. Kết quả thành phần Ban Chấp Hành Hội như sau :

Chủ-tịch : — Ông NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

2 Phó Chủ-tịch : — NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH
B. S. LÊ-VĂN-TỨ.

Tổng Thư ký : — LÊ-XUÂN-KHOA

Phó Tổng Thư ký : — NGUYỄN-NHÂN

Thư-quy : — TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Trưởng ban nghiên cứu : — THÁI-VĂN-KIỆM

Ủy-viên : — PHẠM-VIỆT TUYỀN

- Ủy-viên* : — TRẦN-VIỆT-SƠN
 — THI-ĐẠT-CHÍ
 — TRẦN-TRỌNG-SAN
- Cố-vấn* : HÒA-THƯỢNG MINH-TRỰC
 Ông NGUYỄN-CAO-HÁCH
 — LÝ-VĂN-HÙNG

Đại-hội-đồng đã ủy nhiệm cho Ban Chấp Hành việc sửa đổi điều lệ Hội.

Trước khi bế mạc, Ông NGUYỄN ĐĂNG THỰC đã thay mặt Ban Chấp Hành mới ngỏ lời cảm ơn quý vị Hội viên và đặt hy-vọng năm sắp tới sẽ gây được nhiều ảnh-hưởng của Hội đối với Quốc-Tế.

Hội nghị bế-mạc hồi Mười hai giờ bốn mươi phút.



HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU TRONG NĂM 1958.

(Báo cáo của ông Lê-xuân-Khoa, Tổng thư ký đọc trước Đại-Hội-Đồng thường niên, nhóm họp ngày 18-1-1959, hồi 9 giờ 30).

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU mặc dầu có giấy phép thành lập từ 21-10-1957, nhưng mãi đến 12-1-1958 Hội mới bắt đầu hoạt động chính thức, sau khi đã triệu tập phiên nhóm thứ hai của Đại-Hội-Đồng.

Đại-Hội-Đồng ngày 12-1-1958 đã hoạch định một chương trình hoạt động gồm bốn điểm sau đây :

- 1 — *Liên-lạc trong nước và ngoại quốc.*
- 2 — *Sưu-tầm và nghiên-cứu tài-liệu.*
- 3 — *Tổ-chức diễn-thuyết hàng tháng.*
- 4 — *Xuất-bản Kỷ-yếu của Hội.*

Có thể nói rằng chương trình trên đây có tính cách lâu dài và đòi hỏi một sự hoạt động tích cực để cho công cuộc xây dựng Văn-Hóa dân-tộc và nhân-loại càng ngày càng có nền tảng vững chắc. Bởi vậy, Đại-Hội-Đồng đã phân chia công việc thực hiện bốn điểm nói trên cho bốn ủy ban chuyên môn để có thể mau chóng đạt được kết quả. Đại-Hội đã bầu các vị Trưởng-Ban và kêu gọi các Hội viên tự ý tham gia vào những Ban chuyên môn thích hợp với khả năng của mình. Kết quả thành phần mỗi Ban gồm có :

Ban liên-lạc : Ông ĐẶNG-VĂN-KÝ, Trưởng Ban và 6 Hội-viên.

Ban nghiên-cứu : Ông NG. ĐẶNG-THỰC, Trưởng Ban và 19 Hội-viên.

Ban diễn-thuyết : Ông NG. VĂN-ĐÍNH, Trưởng Ban và 4 Hội-viên.

Ban báo chí : Ông NG. DUY-CẦN, Trưởng Ban và 9 Hội-viên.

Mặc dầu đã có sự phân công rõ rệt, nhưng trên thật tế phần nhiều các Hội viên, nhất là các vị Trưởng Ban, vì quá bận rộn với những công việc sinh hoạt hàng ngày nên đã không thể dành nhiều thì giờ hoạt động cho Hội. Bởi vậy Ban Thường-Vụ của Hội đã phải tự đảm nhiệm công việc thực hiện toàn bộ chương trình, cùng với sự cộng tác của một thiểu số Hội viên ở mỗi Ban. Cho đến nay, thành phần Ban Thường-Vụ gồm có :

Chủ-tịch : Ông NGUYỄN ĐĂNG THỰC

Tổng thư ký : Ông LÊ XUÂN KHOA

Quản lý : Ông TRỊNH HOÀI ĐỨC

Ngoài ra còn có sự cộng tác thường xuyên của bốn vị Hội viên trong công cuộc nghiên cứu và xuất bản tạp chí của Hội là quý Ông : PHẠM VIỆT TUYẾN, TRẦN VIỆT SƠN, NGUYỄN NHÂN, THI ĐẠT CHÍ.

Sau đây, tôi xin lần lượt báo cáo về những thành tích mà Ban Thường-Vụ đã thực hiện được, chiếu theo từng điểm của chương trình, trong thời gian một năm qua :

LIÊN-LẠC VÀ TIẾP-TÂN :

Ngay từ buổi đầu, Hội đã gửi thư tiếp xúc với các đoàn-thể Văn-Hóa trong nước cùng các Ban Văn-Hóa ở các Tòa Đại-Sứ và Lãnh-Sự ngoại quốc tại Việt-Nam. Một mặt khác, Hội cũng gửi thư liên-lạc với các Tổ-chức Văn-Hóa ở các nước ngoài có mục đích tương tự. Hầu hết các nơi đều trả lời tán thành tồn-chỉ của Hội và tỏ ý sẵn sàng hợp tác.

Hồi tháng Chín năm 1958, sau một thời gian liên-lạc bằng thư tín qua sự giới-thiệu của ông Tổng-Lãnh-Sự Việt-Nam tại Miến-Điện, Hội đã gia-nhập HỘI NGHIÊN-CỨU MIẾN-ĐIỆN (Burma Research Society) với tư-cách là Hội-Viên Thư-Viện để có thể dễ dàng tìm hiểu nền Văn-hóa Miến và thắt chặt giây thân-hữu giữa hai dân-tộc.

Về việc trao đổi tài-liệu với các Hội bạn, hiện nay Hội đang thường-xuyên trao đổi tạp-chí ASIAN CULTURE với một số tạp-chí nghiên-cứu có tiếng ở ngoại quốc, như những tờ HARVARD JOURNAL of ASIAN STUDIES, THE JOURNAL of ASIAN STUDIES, INDO — ASIAN AFFAIRS, CENTENNIAL REVIEW (Michigan) PACIFIC AFFAIRS, ENCOUNTER, FOREIGN AFFAIRS.

Trong năm qua Hội cũng đã tiếp đón nhiều nhân vật ngoại-quốc tới thăm Trụ-Sở Hội, trong đó có thể kể : Đại-Đức Tích-Lan TIRANAGAMA RATANASARA THERA, Bà DAW MYA SEIN, Giáo-Sư Đại Học Miến-Điện, Pháp-sư DIỄN-BỒI, Ông ĐỒNG THỂ PHƯƠNG, Tổng Thư Ký Phong Trào Phản Cộng ở Đài-Loan, Ông KHỔNG ĐỨC THÀNH, cháu 77 đời Đức Khổng Phu Tử, Ông RICHARD E. CHAPIN Hội Viên của Học Viện MICHIGAN, Ông CARSUN CHANG Giáo-Sư Đại Học Đài-Loan, Ông GEORGE FRANKLIN Jr. Chủ-Tịch Hội Liên-Lạc Ngoại-Quốc ở New York, và mới đây là một vị Thượng khách Thái-Lan đã đáp lời mời của Hội sang thăm Việt-Nam trong một tuần lễ, đó là Hoàng Thân DHANI NIVAT KROMAMUN BIDYALABH, Chủ-tịch Cơ Mật Viện Thái-Lan, Hội-Trưởng Hội Văn-Hóa Thái-Lan.

Ngoài ra, trong những buổi tiếp-tân long trọng tại Trụ-Sở Hội, luôn luôn có sự hiện diện của hầu hết các vị Trưởng phái-bộ Ngoại Giao và các nhân vật Văn-Hóa Ngoại Quốc tại Việt-Nam. Điều đó chứng tỏ thiện-cảm nồng nàn của các nước bạn đối với Tồn-Chỉ và hoạt động của Hội. Có nhiều Vị, qua thư từ hay lời nói đã tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ Hội mọi sự dễ dàng trong công việc liên-lạc và trao đổi Văn-Hóa. Lãnh-Sự quán Ấn-Độ tại Sài Gòn cũng thường gửi cho Hội các sách báo nghiên-cứu bằng Anh-ngữ xuất-bản tại Ấn-Độ.

CÔNG VIỆC NGHIÊN-CỨU :

Đây là công việc khó khăn nhất vì cần phải có nhiều thì giờ và phương-tiện. Để khởi đầu, Hội đã cố gắng sưu-tầm các sách báo cần thiết để lập thành Thư-Viện. Hội lại vận-dộng với trường Viễn-Đông Bác-Cổ để in những bộ Microfilm chụp những bộ sách có giá trị về Triết-Học, Văn-Học và Lịch-Sử của ta ngày trước. Hiện nay Thư-Viện của Hội có chừng năm trăm cuốn trong đó 2/3 là sách bằng tiếng Anh, và 1/3 bằng chữ Pháp, Hán, Việt. Đại loại những sách trên đây có thể chia làm hai loại :

- Một loại nghiên-cứu các vấn-đề tổng quát như Triết-học, Lịch-sử, Chính-trị.
- Một loại chuyên nghiên-cứu về Á-Châu và Việt-Nam như những bộ *Journal of Asian Studies*, *Harvard Journal of Asian Studies*, *Bulletin de la Société d'Etudes Indochinoises* và *Nam-Phong tạp-chí*.

Ngoài ra Hội còn có những tạp-chí nghiên-cứu và bình-luận về những vấn-đề hiện đại ở Á-Châu về các phương-diện Kinh-tế, Chính-trị, Văn-hóa và Xã-Hội, *Thí dụ* : *Tờ Indo - Asian Affairs*, *Pacific Affairs*, *Far - Eastern Quaters*.

Để tiện cho công việc tra-cứu tài-liệu, Hội cũng đang soạn những thẻ nghiên-cứu, trong đó phân-loại các tài-liệu có ghi rõ: tên tài-liệu, tác giả. Công việc này rất hữu-ích nhưng đòi hỏi nhiều công phu và thì giờ. Hội kêu gọi sự tham-gia của các Hội viên để một ngày gần đây, số thẻ nghiên-cứu sẽ tăng lên nhanh chóng và có thể xử-dụng được về nhiều phương-diện.

Về việc in Microfilm, cho đến nay Hội đã thực hiện được 7 cuốn sau đây:

- 1— Việt-Sử Tiêu Ấn.
- 2— Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí
- 3— Vân Đài Loại Ngữ
- 4— Tang Thương Ngẫu Lục
- 5— Quốc Triều Khoa Bảng Lục
- 6— Thiên Nam Dư Hạ Tập
- 7— Kiến Văn Tiểu Lục.

Công việc in Microfilm mặc dầu cần thiết nhưng rất tốn kém nên Hội đã phải tạm ngưng từ mấy tháng nay vì thiếu thốn điều kiện vật chất. Trong 7 cuốn sách trên, Hội đã dịch được hai cuốn và đang dịch nốt những cuốn khác. Những tác phẩm đã dịch được sẽ đăng dần trong tạp chí Văn-Hóa Á-Châu hoặc đem ra xuất-bản. Trong khi chờ đợi, các Hội viên có thể đến Thư-Viện Hội mượn những tài-liệu ấy để nghiên-cứu tại chỗ.

TỔ-CHỨC DIỄN-THUYẾT:

Có thể nói rằng Hội là một trong những tổ-chức Văn-Hóa hoạt động nhiều nhất và đều đặn nhất về chương-trình diễn-thuyết. Thật vậy, trong một năm qua, Hội đã tổ-chức được Mười ba buổi diễn-thuyết công cộng; trong số đó có Năm vị diễn-giả là người ngoại-quốc:

Đại Đức TIRANAGAMA RATANASARA THERA, Chủ-tịch Hội Nghiên-Cứu Nghệ-Thuật Phật-Giáo Tích-Lan nói về: *Phật-Giáo Á-Châu (tháng 6 năm 1958)*; Pháp Sư DIỄN-BỒI nói về: *Phật-Giáo với Văn-Hóa Á-Châu (tháng 8 năm 1958)*; Ông TRẦN KINH HÒA, Giáo-Sư trường Đại Học Đài-Loan nói về: *Họ Mạc với Chúa Nguyễn tại Hà-Tiên (tháng 9 năm 1958)*; Ông HONEY, Giáo-Sư trường Đại Học Luân-Đôn nói về: *Một vài nhận xét về Văn-Phạm Việt-Nam (tháng 11 năm 1958)*; và sau hết là Hoàng Thân DHANI NIVAT, Chủ-Tịch Hội Văn-Hóa Thái-Lan nói về: *Sự thành lập, tổ chức và hoạt-động của Hội Siam Society.*

Mặc dầu là công việc tổ-chức diễn-thuyết của Hội rất đều đặn và thu hút được rất đông thính giả, chúng tôi vẫn phải lấy làm tiếc mà nhận thấy rằng, những vấn-đề đem trình-bày vẫn thiên về địa-hạt nghiên-cứu chuyên môn và

chưa có đề-cập tới những vấn-đề có liên quan tới sự sinh-hoạt chung trong hiện tại và tương lai ở Việt-Nam và Á-Châu

Tôi xin lưu ý Hội-Đồng về điểm này và đề-nghị với Tiểu-ban diễn-thuyết nên mời thêm các vị Chuyên-gia hay các nhà Lý-Thuyết hàng lưu tâm đến thời cuộc, và nếu có thể được, nên hoạch định sẵn chương trình diễn-thuyết cho từng thời kỳ ba hay sáu tháng.

Trên đây, tôi đã cố gắng thu tóm để trình bày trước Hội-đồng tất cả những thành-tích của Hội đã thực hiện được trong một năm qua. Nhiệm-vụ báo cáo của tôi chấm dứt và tôi xin nhường lời cho Ông Chủ-tịch Hội. Ông sẽ nhận xét về những hoạt động ấy và sẽ cùng Hội-đồng thảo-luận, để rút ra những kinh-nghiệm quý báu cho chương-trình hoạt động của Hội trong năm nay.



NHẬN XÉT VỀ NHỮNG HOẠT-ĐỘNG NĂM QUA

*(Tóm tắt lời thuyết-trình của Ông Nguyễn Đăng Thục, Chủ-tịch Hội
đọc trong Đại-Hội-Đồng ngày 18-1-1959)*

CÔNG VIỆC LIÊN-LẠC :

Tất cả những hoạt động liên-lạc và tiếp-tân trong năm qua chỉ có tính cách thân-hữu và ngoại-giao, chưa có sự giúp đỡ hay cộng tác thật sự của các đoàn-thể Văn-Hóa và các Tòa Đại-Sứ hay Lãnh-Sự ngoại-quốc tại Việt-Nam. Đã đến lúc cần phải xúc-tiến công việc liên-lạc một cách tích-cực bằng những sự trao đổi tài-liệu và nhân sự. Thí-dụ :

- a) Mở rộng việc trao đổi tạp chí với các Hội Văn-hóa cùng chung mục đích. Xin họ tài-liệu, sách báo để nghiên-cứu.
- b) Mời các nhân vật ngoại quốc tới Trụ-sở Hội diễn-thuyết về các vấn-đề Việt-Nam hay Quốc-tế.
- c) Cử người đi nghiên-cứu và diễn-thuyết tại nước ngoài, nhất là những Quốc-Gia ở Á-Châu.
- d) Tham gia các Hội-Nghị Văn-Hóa Á-Châu hay Quốc-Tế.
- e) Nhờ các cơ-quan Ngõn-luận trong nước phổ-biến tôn-chỉ và hoạt động của Hội.

CÔNG VIỆC NGHIÊN-CỨU :

Ngoài công việc dịch sách và sưu-tầm tài-liệu để lập thành Thư-viện, Hội chưa thực hiện được một công trình nghiên cứu nào đáng kể? Vì công

việc nghiên cứu bao gồm một phạm vi quá rộng và đòi hỏi một thời gian làm việc lâu dài, cho nên ta cần phải xác định một đường lối rõ rệt và phân chia đối tượng nghiên cứu vào trong các lãnh vực nhất định như : Lịch-sử, Kinh-tế, Chính-trị, Triết-lý và Xã-hội.

Đường lối nghiên cứu tức là chủ trương Nhân-Bản Á-Châu có thể dung hòa được Văn-hóa dân tộc và Văn-hóa nhân loại.

Đối tượng nghiên cứu gồm có ba khu vực : Á-Châu, Âu-Châu và Mỹ-Châu. Lẽ tất nhiên khu vực Á-Châu cần phải được nghiên cứu kỹ càng hơn.

CÔNG VIỆC XUẤT-BẢN BÁO CHÍ :

Từ trước đến nay, Báo chí của Hội quá thiên về phần khảo cổ và nghiên cứu thuần túy, không có liên quan mật thiết với sự sinh hoạt thực tế của thời đại. Từ nay nội dung bài vở đều phải hướng về một mục tiêu chung là Nhân-bản Á-Châu. Do đó có những lập trường :

- Văn-hóa Nhân-bản.
- Chính-trị Nhân-bản.
- Kinh-tế Xã-hội Nhân-bản.
- Khoa-học kỹ-thuật Nhân-bản.

Dưới ánh sáng của Chủ-Nghĩa Tân-Nhân-Bản, một mặt ta tranh đấu với Cộng-Sản, một mặt ta tìm ra mối đồng tình giữa dân tộc Việt-Nam với các dân tộc khác trên thế-giới.

VẤN-ĐỀ DIỄN-THUYẾT :

Cũng như công việc nghiên cứu và xuất bản báo chí, công việc diễn-thuyết vẫn chưa theo sát được mục tiêu của Hội. Trong số mười mấy bài diễn văn đã đọc chỉ có bốn bài có thể trả lời đúng với sự đòi hỏi của thời đại :

Bài VẤN-ĐỀ NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU và bài TRÍ-THỨC VIỆT-NAM ĐỐI VỚI VỤ ÁN NHÂN VĂN GIAI PHẨM của Nguyễn Đăng Thục ; VẤN-ĐỀ NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU VÀ Ý-THỨC-HỆ DÂN-TỘC của Phạm Việt Tuyền, và bài THỬ ĐẶT LẠI VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA Ở VIỆT-NAM của Nguyễn Văn Trung.

Từ nay, chúng ta cần phải thảo luận trước để tìm ra một số đề-tài có quan-hệ đến thời cuộc trong nước và ngoài nước. Phải có sẵn một chương trình diễn thuyết cho sáu tháng trước khi mời diễn giả. Một điểm

giả có thể nói một loạt bài về một đề-tài ; cũng có thể nhiều diễn giả cùng nói về một đề-tài.

Dưới đây là một số đề-tài đề-nghị cho những tháng tới đây :

- Văn-Hóa Nhân Loại và Văn-Hóa Dân Tộc,
- Vấn đề thống nhất dân tộc với hiện tình Á-Châu và Thế-Giới,
- Văn-Hóa Nhân-Bản Á-Châu với vấn đề Kỹ-nghệ-hóa,
- Chế-độ dân chủ Âu-Mỹ với truyền thống chính trị Hoa-Việt.
- Chủ nghĩa Xã-Hội Á-Châu đối với chính sách Cộng-Sản và Dân Tộc.

Ngoài những cuộc diễn thuyết trước công chúng, ta cũng nên nghĩ đến việc tổ chức những buổi thuyết trình có thảo luận trong nội bộ Hội viên về vấn đề Văn-Hóa Á-Châu, có tính cách học tập và khảo cứu. *Thí dụ* : Lịch-Sử Ngoại-Giao, Chính-Trị, Địa-Lý, Kinh-Tế, Xã-Hội, Tôn-Giáo, Nghệ-Thuật, Triết-Lý, Văn-Học v.v...



DIỄN THUYẾT :

Vào đầu năm 1959, Hội đã tổ chức một buổi diễn thuyết của ông Nguyễn Văn Trung, Giáo sư trường Đại Học Văn Khoa Huế, về vấn đề **THỬ ĐẶT LẠI VẤN ĐỀ VĂN-HÓA Ở VIỆT-NAM**. Buổi diễn thuyết này tổ chức tại Giảng đường trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn hồi 18 giờ 30 ngày 2 tháng Giêng năm 1959. Buổi diễn thuyết đã hấp dẫn được một số thính giả đông đảo gồm các giáo sư, học giả và một số lớn sinh viên các trường đại học.



GIỚI THIỆU SÁCH MỚI:

Văn-Hóa Á-Châu mới nhận được những sách sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả và ân cần giới thiệu cùng bạn đọc:

1.— TRĂNG PHƯƠNG ĐÔNG, thơ của Tường-Phong, do tác giả xuất bản tại Huế. Đây là một thi-tập, gồm 24 bài thơ thuần túy tình cảm làm theo đủ các thể cổ điển và tự do. Lời thơ trau chuốt, gợi cảm và nhiều hình ảnh, nhiều khi làm cho ta liên tưởng đến Hàn Mặc Tử hay Xuân Diệu ngày xưa.

2.— SỰ-MỆNH VĂN-NGHỆ và NHỮNG NHÀ VĂN-HÓA MỚI của Nguyễn-Nam-Châu, Đại Học xuất bản. Trong cuốn trên, tác giả đã dùng quan-điểm Văn-Nghệ Tân Nhân bản để đặt lại vấn đề Văn-Nghệ. Ở cuốn sau, tác giả phê bình óc tưởng giả duy vật trong thế giới hiện đại và trình bày tư tưởng của các nhà văn-hóa mới đang tìm đường giải thoát cho nhân loại.

3.— PHẬT-GIÁO GIÁO KHOA THU, của Thích Bình Minh, truyền bá giáo lý đạo Phật bằng những bài giảng gọn gàng và dễ hiểu. Sách này đề biếu không tại chùa Giác Minh, số 578 đường Phan Thanh Giản SÀI GÒN.

4.— TRẦM HOA ĐUA NỞ TRÊN ĐẤT BẮC do ban biên tập của Mặt Trận Bảo Vệ Tự Do Văn Hóa biên soạn.

Đây là một cuốn sách phê-bình công-phu các tác-phẩm miền Bắc trong các tập Nhân-Văn Giai-phẩm và tuần báo Văn ở Hà-Nội. Các tác-giả đã đưa ra những nhận xét đích đáng phân tách những nguyên-nhân phát sinh ra cuộc đấu-tranh của trí-thức miền Bắc. Tất cả lịch-trình và phương-pháp đấu-tranh được dẫn-chứng bằng những tác-phẩm của PHAN KHÔI, TRẦN DẦN, PHÙNG QUÁN, HOÀNG CẦM, TẠ-HỮU THIÊN, BÙI QUANG-ĐOÀN, PHÙNG CUNG, TRẦN DUY, NGUYỄN TUÂN, VĂN CAO, NHƯ MAI, ĐÀO DUY ANH, TRẦN ĐỨC THẢO, NGUYỄN MẠNH TƯỜNG. Các tác-giả đã phân chia rõ ràng những môn phái Văn-nghệ miền Bắc để chúng ta dễ dàng nhận định các lập-trường tranh-đấu, đồng thời cũng phân-tách tâm-trạng của mỗi nhà trí-thức ở các giai-đoạn đấu-tranh chống Đảng.

TRẦM HOA ĐUA NỞ TRÊN ĐẤT BẮC quả xứng đáng là một tác-phẩm phê-bình công-phu. Sách dày hơn 400 trang, bìa trình-bày trang nhã mỹ-thuật.

ĐÃ PHÁT-HÀNH SỐ 2:

ASIAN CULTURE

Tam cá nguyệt san bằng Anh-văn của Hội
Việt-Nam Nghiên-cứu Liên-lạc Văn-hóa Á-Châu.

Với những bài:

**Some Comments on Nehru's basic
approach.**

The Agrarian Problem in Asia.

**The Influence of Western Civiliza-
tion on the Economic Behaviour
of the Vietnamese.**

**An intellectual views the « Nhan
Van » Affair.**

**The political philosophy of Presi-
dent Ngo-Dinh-Diem.**

**The strange case of Dr. Zhivago
and Mr. Pasternak.**

Có bán tại những hiệu sách lớn và Trụ sở Hội Việt-
Nam Nghiên-cứu liên-lạc Văn-hóa Á-Châu, số 201 đường
Lê-văn-Duyệt Saigon, Đ. T Sg 637.

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

NHỮNG BÀI TRONG SỐ TỚI :

Xuân Kỷ - Hại với Văn - Hóa
Á - Châu

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

Ảnh-hưởng của Kỹ-thuật Tây-
phương tại những miền Hậu-tiến

TỪ-CHUNG

Những khuynh - hướng Kinh - tế
mới trong khối Cộng (ở Nga, ở
Trung-Cộng, ở Bắc-Việt)

TRẦN-VIỆT-SƠN

Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam . .

BHIKSU NGUYỄN-ĐỨC-NHUẬN

Sơ-khảo Văn-Hóa Chiêm-Thành .

NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

Nguyên-lý căn-bản của Nehru . Bản dịch của NG.-ĐĂNG-THỰC

và nhiều bài khảo cứu giá trị khác

GIÁ BẢO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỰC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 30\$00